

KINH TẾ VĨ MÔ

Giảng viên:

Trần Thị Thanh Hương

Khoa:

Kinh tế

Trường đại học công nghiệp Quảng Ninh



Chương 1: Tổng quan về kinh tế học vĩ mô

1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu kinh tế học

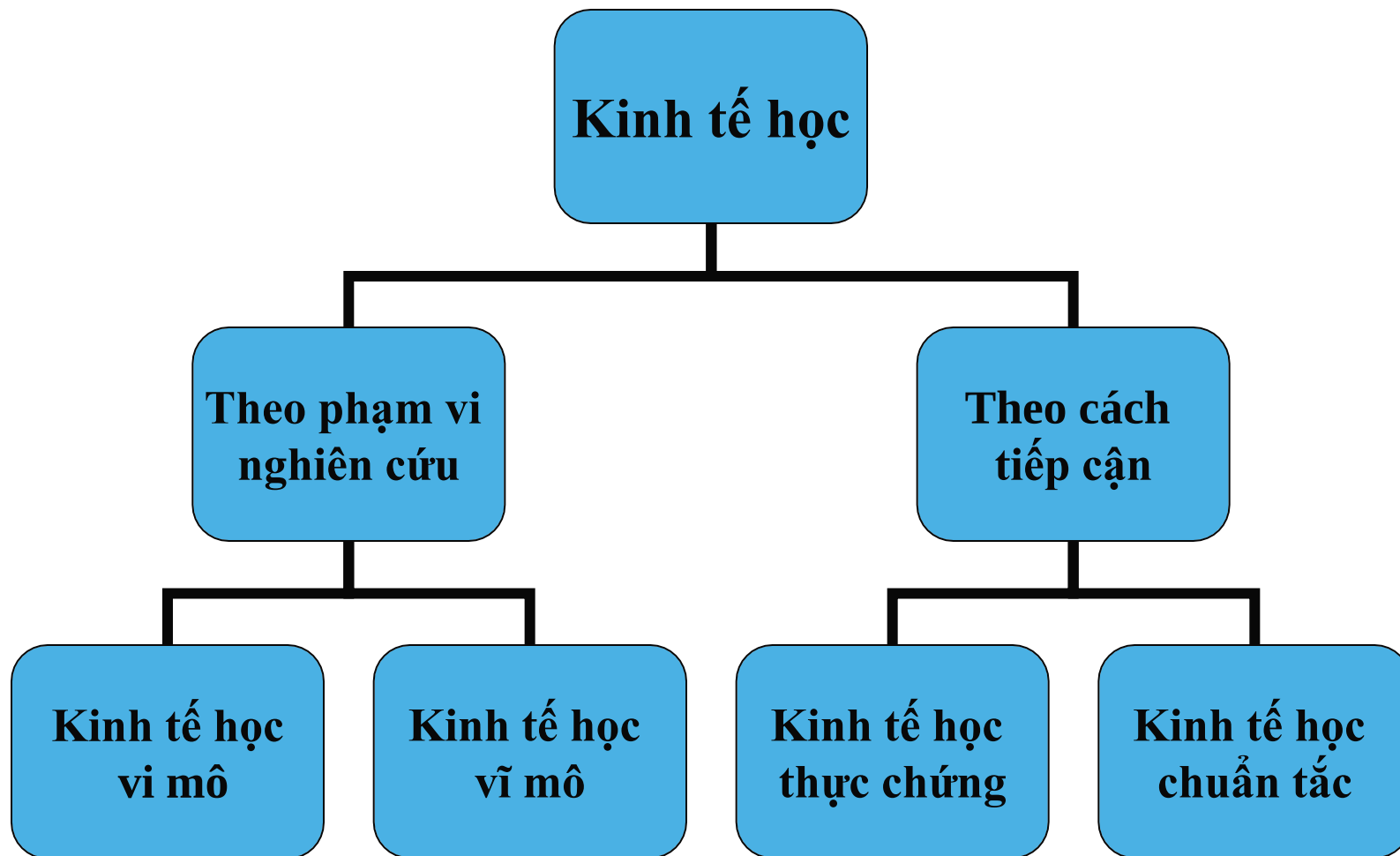
1.1.1. Khái niệm về kinh tế học

Kinh tế học là môn khoa học xã hội,

....nghiên cứu xem xét việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra các hàng hóa cần thiết và phân phối chúng cho các thành viên trong xã hội.



Tiêu thức phân loại



Kinh tế học vi mô

Kinh tế học vi mô là môn khoa học nghiên cứu, phân tích và lựa chọn các vấn đề kinh tế cụ thể của các tế bào kinh tế trong một nền kinh tế.

- Mục tiêu của các thành viên:
 - DN: Tối đa hóa lợi nhuận
 - Hộ gđ: Tối đa hóa lợi ích
 - Chính phủ: Tối đa hóa phúc lợi XH
- Hạn chế của các thành viên:
 - DN, CP: hạn chế bởi các nguồn lực các yếu tố SX (vốn, LĐ, đất đai...)
 - Hộ gđ: hạn chế bởi ngân sách, tuổi, thị yếu, giới tính...
- Phương pháp đạt được mục tiêu của các thành viên



Kinh tế học vi mô

VD: Kinh tế vi mô có thể nghiên cứu tại sao các gia đình lại thích dùng xe máy hơn ô tô và người sản xuất quyết định như thế nào trong việc lựa chọn sản xuất xe máy hay ô tô?



Kinh tế học vĩ mô

Là môn khoa học nghiên cứu, phân tích và lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế xã hội tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế.

Kinh tế vĩ mô quan tâm đến các mục tiêu kinh tế chung của một quốc gia như:

- Tổng giá trị sản xuất,
- GNP, GDP,
- Tăng trưởng kinh tế,
- Biến động của giá cả, việc làm của cả nước, cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái, thất nghiệp, lạm phát...



Những nhận định nào dưới đây là vấn đề quan tâm của kinh tế học vi mô, những nhận định nào là vấn đề quan tâm của kinh tế học vĩ mô?

1. Đánh thuế cao vào mặt hàng thuốc lá sẽ hạn chế việc hút thuốc lá.
2. Lãi suất cao trong nền kinh tế có thể làm giảm đầu tư tư nhân và do đó làm giảm thu nhập quốc dân.
3. Một quốc gia phát triển có thể được thể hiện ở chi tiêu của người tiêu dùng cao hơn.
4. Đánh thuế cao vào các mặt hàng tiêu dùng xa xỉ sẽ hạn chế được tiêu dùng của những mặt hàng này.



Kinh tế học thực chứng

Mô tả và phân tích các sự kiện, các hoàn cảnh và các mối quan hệ trong nền kinh tế một cách khách quan.

Kinh tế học thực chứng giải thích tại sao nền kinh tế lại hoạt động như nó đang hoạt động và dự đoán nền kinh tế sẽ phản ứng như thế nào với những thay đổi của hoàn cảnh.

VD: - Hiện nay tỷ lệ thất nghiệp là bao nhiêu? Mức thất nghiệp cao hơn sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào?

Đó là những vấn đề chỉ có thể giải quyết được bằng cách đối chiếu với thực tế.



Kinh tế học chuẩn tắc

Đưa ra các chỉ dẫn hoặc khuyến nghị liên quan đến đạo lý và đánh giá về giá trị và trả lời cho câu hỏi “Nên làm cái gì”.

VD: - Có nên dùng thuế để lấy bớt thu nhập của người giàu bù cho kẻ nghèo hay không?

- Có nên trợ giá hàng nông sản hay không?

Những vấn đề này thường được giải quyết bằng sự lựa chọn.



Những nhận định nào dưới đây mang tính thực chứng, nhận định nào mang tính chuẩn tắc?

1. Giá dầu lửa trên thế giới tăng 3 lần giữa năm 1973 và 1974.
2. Cần phải có chính sách ưu đãi đối với các thương binh và gia đình liệt sĩ.
3. Thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ năm 2000 chiếm gần 29% tổng GDP của toàn thế giới.
4. Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe vì thế cần phải hạn chế và tiến tới loại bỏ nó.



1.1.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học

- Xây dựng các mô hình kinh tế để lượng hóa các quan hệ kinh tế
- Phương pháp trừu tượng hóa
- Phương pháp lựa chọn
- Phương pháp cân bằng bộ phận và cân bằng tổng thể
- Phương pháp phân tích thống kê số lớn



1.2. Những vấn đề tổ chức kinh tế

❖ Ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế

- Quyết định sản xuất cái gì
- Quyết định sản xuất như thế nào
- Quyết định sản xuất cho ai

Ba vấn đề cơ bản nêu trên cần được giải quyết trong mọi xã hội.



1.2. Những vấn đề tổ chức kinh tế

❖ Các hình thức tổ chức kinh tế

- Nền kinh tế tập quán truyền thống
- Nền kinh tế chỉ huy
- Nền kinh tế thị trường
- Nền kinh tế hỗn hợp



1.2. Những vấn đề tổ chức kinh tế

❖ Các tác nhân của nền kinh tế

- Người tiêu dùng
- Doanh nghiệp (hãng kinh doanh)
- Chính phủ
- Người nước ngoài



1.2. Những vấn đề tổ chức kinh tế

❖ Các loại cơ chế quản lý

- Cơ chế mệnh lệnh: Ba vấn đề cơ bản của tổ chức do Nhà nước quyết định.
- Cơ chế thị trường: Ba vấn đề cơ bản của một tổ chức do thị trường quyết định
- Cơ chế hỗn hợp: Sự kết hợp tồn tại đồng thời của các cơ chế mệnh lệnh và thị trường để giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.



1.2. Những vấn đề tổ chức kinh tế

❖ Các yếu tố sản xuất

- Đất đai hay tổng quát là tài nguyên thiên nhiên.
- Nguồn lao động
- Nguồn vốn
- Năng lực quản lý và công nghệ



1.3. Thị trường

- ❖ Nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp mọi người, mọi hoạt động và mọi doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả và thị trường.
- ❖ Thị trường là một cơ chế trong đó người mua và người bán một thứ hàng hóa hoặc dịch vụ tương tác với nhau để xác định giá cả và số lượng.



1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Mục tiêu

* *Mục tiêu mang tính định tính*

- Mục tiêu ổn định

Ổn định nền kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách, làm giảm bớt giao động của chu kỳ kinh doanh để tránh lạm phát cao và thất nghiệp nhiều.

- Mục tiêu tăng trưởng

Là phải phấn đấu tốc độ tăng sản lượng của nền kinh tế đạt được mức cao nhất.

Muốn có được tăng trưởng cần phải có chính sách thúc đẩy quá trình tạo vốn, tăng NSLĐ nhằm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế và tăng nhanh sản lượng tiềm năng.



1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Mục tiêu

* *Mục tiêu mang tính định lượng*

- Mức sản lượng quốc dân cao và không ngừng tăng
- Việc làm nhiều thất nghiệp thấp
- Ổn định giá cả



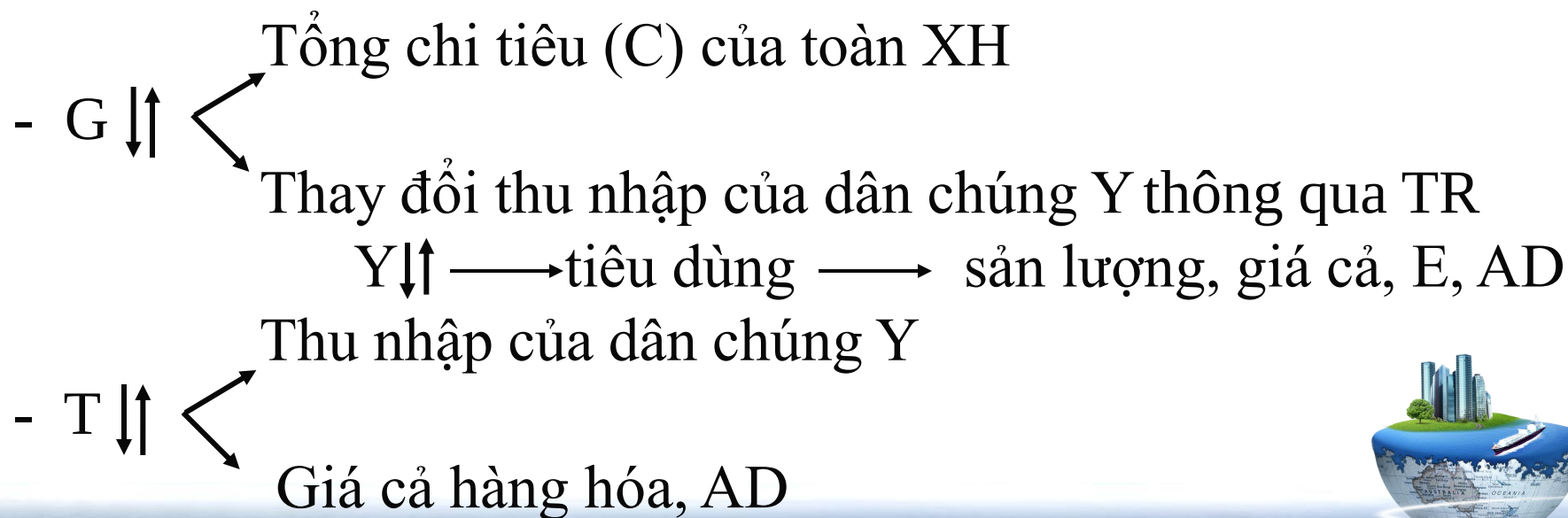
1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Các công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

* Chính sách tài khóa:

Là chính sách mà chính phủ sử dụng hai công cụ thuế và chi tiêu của chính phủ để điều tiết nền kinh tế.

CSTK có hai công cụ chủ yếu là G và T



1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Các công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

* Chính sách tiền tệ:

Là chính sách Chính phủ sử dụng hai công cụ là mức cung tiền và lãi suất nhằm tác động trực tiếp vào đầu tư tư nhân, điều tiết nền kinh tế thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng.

CSTT có hai công cụ chủ yếu là MS và i

Khi $MS \uparrow \downarrow \Rightarrow i, e, \dots \Rightarrow I, AD, E, Y, P, \dots$



1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Các công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

* Chính sách thu nhập:

Là chính sách bao gồm hàng loạt các biện pháp mà chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiểm chế lạm phát. Có thể sử dụng:

- Các công cụ có tính chất cứng rắn: giá, lương, những nguyên tắc pháp lý ràng buộc sự thay đổi giá cả và tiền lương.
- Các công cụ có tính chất mềm dẻo: hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập.



1.4. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

❖ Các công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô

* Chính sách kinh tế đối ngoại:

Chính sách kinh tế đối ngoại nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho cán cân thanh toán thâm hụt ở mức có thể chấp nhận được.

Các công cụ gồm: Các quy định hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch quốc tế, các biện pháp tài chính và tiền tệ phối hợp.



Chương 2: Hạch toán tổng sản phẩm quốc dân

2.1. Tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm quốc dân

2.1.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

Là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất bằng các yếu tố sản xuất của mình trong một thời kỳ nhất định (thường tính là 1 năm).

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA}$$

NIA = Thu nhập của công dân nước sở tại ở nước ngoài – thu nhập của công dân nước ngoài ở nước sở tại.



2.1.1. Tổng sản phẩm quốc dân

- GNP danh nghĩa (GNP_n): *Đo lường tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cả hiện hành, tức là giá cả thị trường của thời kỳ đó.*
- GNP thực tế (GNP_r): *Đo lường tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cố định ở một thời kỳ được lấy làm gốc.*
- Mối quan hệ giữa GNP_n và GNP_r là chỉ số giá cả D hay chỉ số lạm phát tính theo GNP.

$$D = \frac{GNP_n}{GNP_r} \quad \text{Như vậy} \quad GNP_r = \frac{GNP_n}{D}$$



2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Đo lường tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường tính là 1 năm).

$$\text{GDP} = \text{GNP} - \text{NIA}$$

- GNP bình quân đầu người nói lên số lượng hàng hóa và dịch vụ mà mỗi người dân của một nước có thể mua được.

- GDP bình quân đầu người nói lên số lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra tính bình quân cho mỗi người dân.



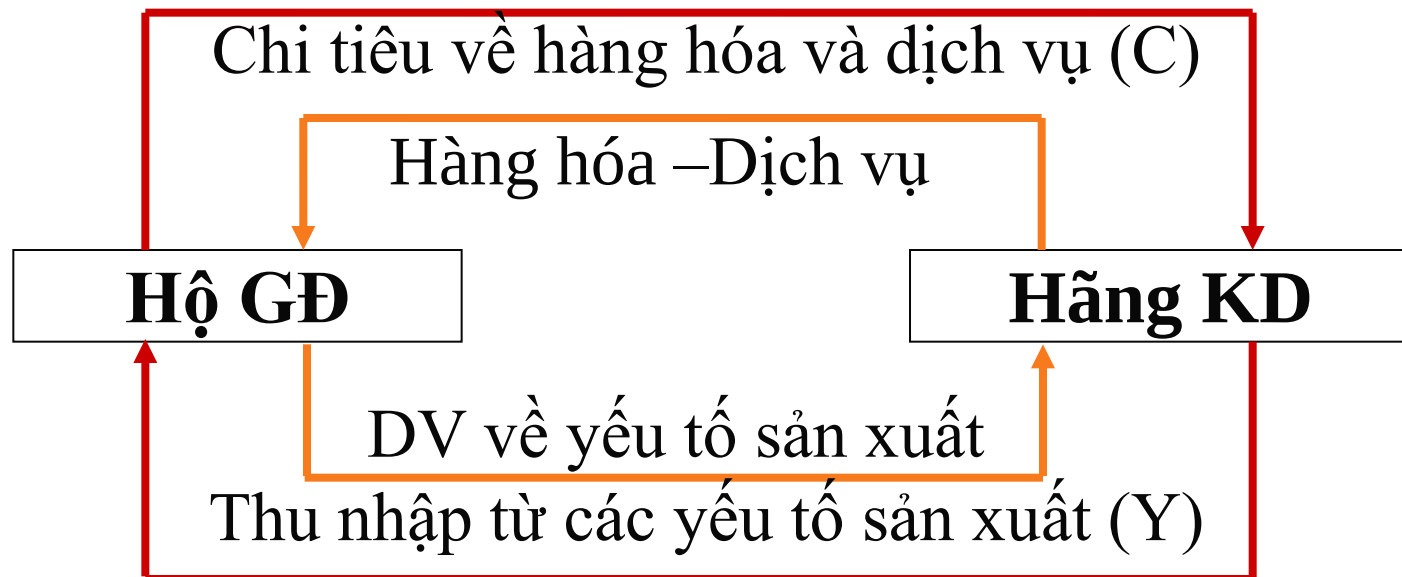
Ý nghĩa của GDP và GNP

- ❖ Là thước đo tốt để đánh giá thành tựu kinh tế của một quốc gia.
- ❖ Được dùng để đánh giá và phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư thông qua GDP và GNP bình quân đầu người.
- ❖ Là cơ sở cho việc thiết lập các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch hóa tiền tệ, ngân sách ngắn hạn.



2.2. Ba phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội

Sơ đồ luân chuyển KTVM đơn giản



2.2. Ba phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội

2.2.1. Phương pháp luồng sản phẩm (chi tiêu)

$$\text{GDP} = \text{C} + \text{I} + \text{G} + \text{NX}$$

C: Chi tiêu của hộ gia đình

I: Đầu tư tư nhân

G: Chi tiêu của Chính phủ về HH và DV

NX: Xuất khẩu ròng $\text{NX} = \text{X} - \text{IM}$



2.2. Ba phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội

2.2.2. Phương pháp chi phí (thu nhập)

$$\text{GDP} = w + i + r + \Pi + \text{De} + \text{Ti}$$

w: Tiền lương, tiền công

i: Tiền lãi, thuê vốn

r: Tiền thuê nhà, thuê đất

Π : Lợi nhuận của doanh nghiệp

De: Khấu hao tài sản cố định

Ti: Thuế gián thu



2.2. Ba phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội

2.2.3. Phương pháp sản xuất (giá trị gia tăng)

- Bước 1: Tính giá trị gia tăng (tăng thêm) của từng ngành

$$VA = G_{SX} - C_{TG}$$

G_{SX} : Giá trị sản xuất (thường lấy bằng Doanh thu)

C_{TG} : Chi phí trung gian (Chi phí đầu vào)

- Bước 2: Tính tổng sản phẩm quốc nội

$$GDP = \Sigma VA$$

ΣVA : Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành sản xuất trong nền kinh tế



2.2.3. Phương pháp sản xuất (giá trị gia tăng

VD: Một người nông dân trồng lúa mì, bán cho người sản xuất bánh mì với giá 10 trđ. Người sản xuất bánh mì làm bánh mì và bán cho cửa hàng bánh mì với giá 14 trđ. Cửa hàng bán cho người tiêu dùng với giá 16 trđ.

Tính GTGT của mỗi giao dịch trên và tính GDP?



2.3. Một số chỉ tiêu liên quan đến GDP

* Tổng sản phẩm quốc dân $GNP = GDP + NIA$

* Sản phẩm quốc nội ròng $NDP = GDP - De$

* Sản phẩm quốc dân ròng $NNP = GNP - De$

* Thu nhập quốc dân (Sản phẩm quốc dân)

$$Y = GNP - De - Ti = w + i + r + \Pi + NIA$$

* Thu nhập quốc dân có thể sử dụng (Thu nhập khả dụng)

$$Y_d = Y - T_d + T_r$$

T_d : Thuế trực thu

T_r : Trợ cấp của Chính phủ

$$Y_d = C + S$$



Mối quan hệ giữa

GNP, GDP, Y, Yd

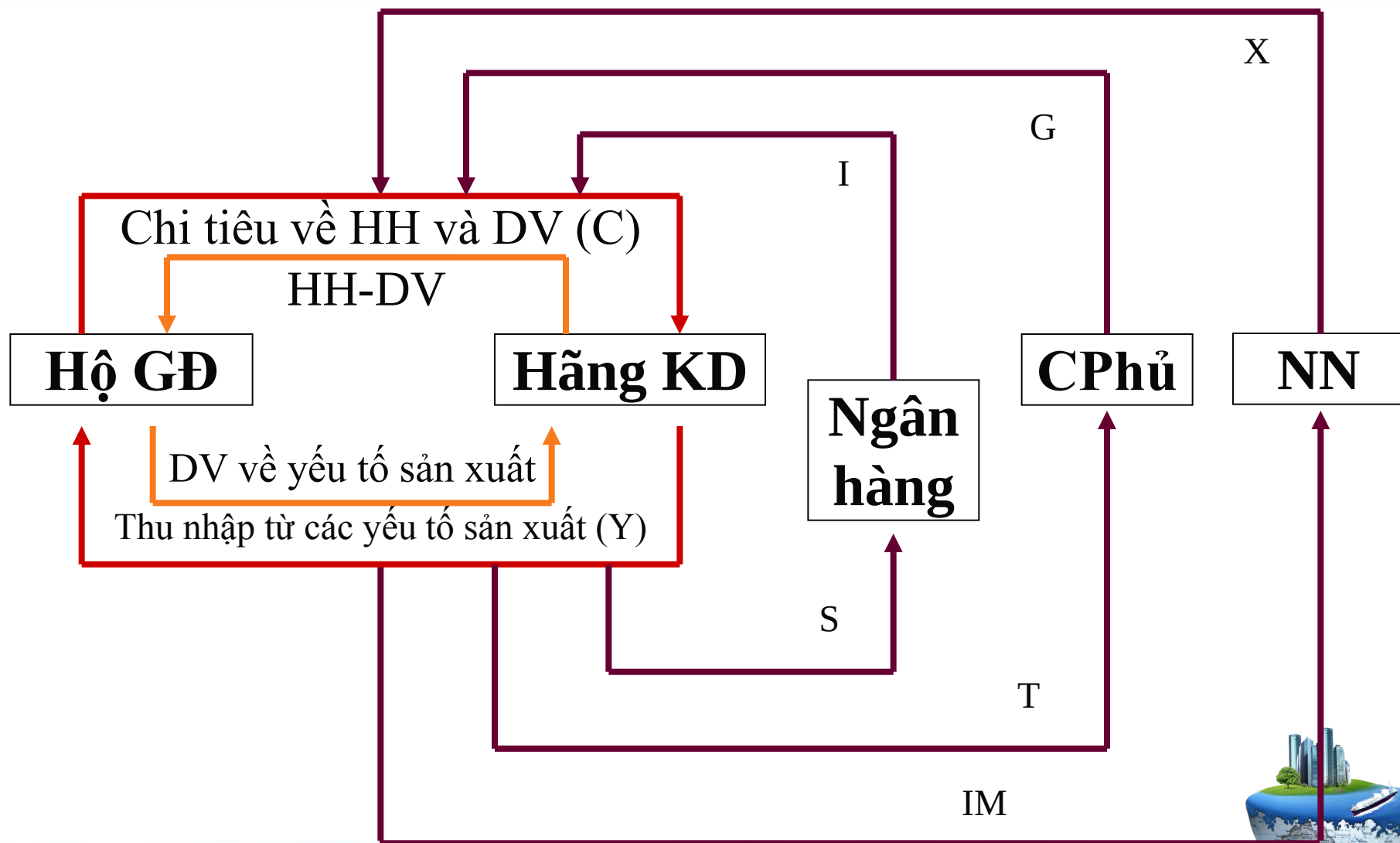
NIA	NIA	GNP	De		
GDP	NX		Ti		
	G		Y	Td - Tr	
	I			Yd	
	C				



2.4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản



Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô



2.4.1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

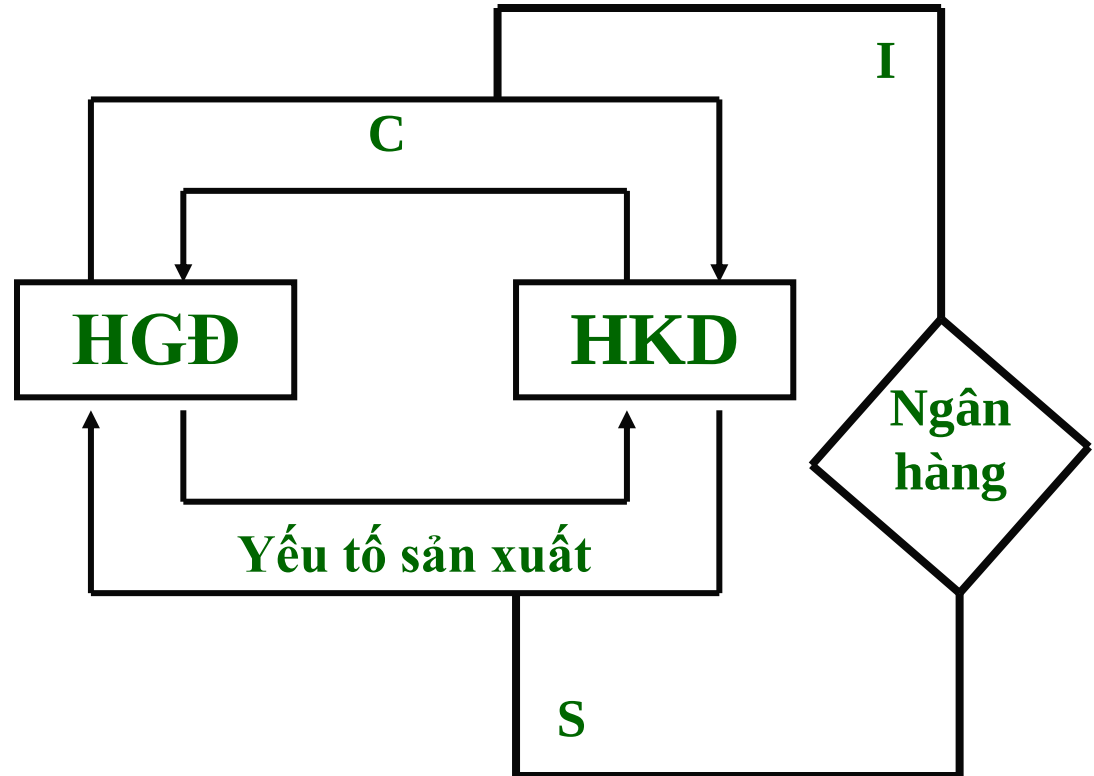
Cung trên:

$$Y = C + I$$

Cung dưới:

$$Y_d = C + S$$

*Tổng sản lượng ở
cung trên*



Xây dựng đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

Trong nền kinh tế giản đơn không có sự tham gia

của Chính phủ: $Y_d = Y$

$$C + I = C + S$$

$$I \equiv S$$

Ý nghĩa của đồng nhất thức $I \equiv S$: *Thông qua Ngân hàng, tiết kiệm có thể chuyển thành đầu tư trong một nền kinh tế.*



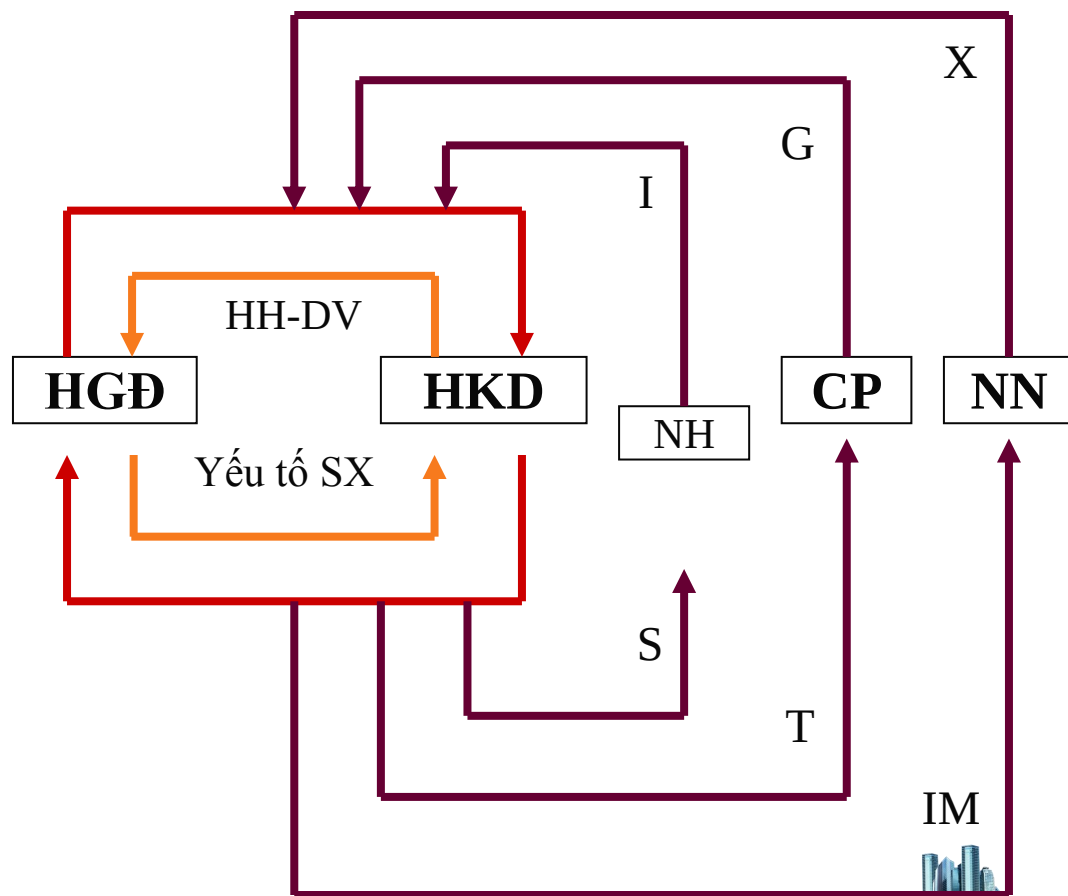
2.4.2. Đồng nhất thức mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế mở

Cung trên:

$$I + G + X$$

Cung dưới:

$$S + T + IM$$



- Xây dựng đồng nhất thức mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế mở

Ta có: Tổng sản lượng ở cung trên luôn cân bằng với tổng thu nhập ở cung dưới

$$\text{Vậy: } I + G + X = S + T + IM$$

$$\underbrace{(T - G)}_{\text{Khu vực Chính phủ}} \equiv \underbrace{(I - S)}_{\text{Khu vực tư nhân}} + \underbrace{(X - IM)}_{\text{Khu vực ngoại thương}}$$

Ý nghĩa: Đồng nhất thức mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế cho thấy trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại như thế nào.



- VD: - Khi $G > T$ thì $T - G < 0$: Thâm hụt ngân sách, mà cán cân thương mại quốc tế cân bằng ($X = IM$), thì nhất định $S > I$
- Khi $G > T$: Thâm hụt ngân sách, mà $I = S$, thì nhất định $IM > X$: Thâm hụt cán cân thương mại (nhập siêu)



2.5. Tăng trưởng kinh tế

* Theo quan điểm của Samuelson: *Tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng của sản lượng tiềm năng.*

* Trong thực tế: Đánh giá tăng trưởng theo mức sản lượng thực tế mà một quốc gia tạo ra.

Mức sản lượng thực tế được dùng để đánh giá tăng trưởng có thể là GDP_r (GNP_r) hoặc GDP_r (GNP_r) bình quân đầu người. Sau đây ta sử dụng chỉ tiêu GNP_r để trình bày công thức.



2.5. Tăng trưởng kinh tế

** Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế so sánh liên hoàn*

Là tỷ lệ tăng thêm tổng sản phẩm quốc dân thực tế của năm sau so với tổng sản phẩm quốc dân thực tế của năm trước liền kề.

$$t_i = \frac{GNP_i - GNP_{i-1}}{GNP_{i-1}} \quad 100, \%$$



2.5. Tăng trưởng kinh tế

** Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế so sánh định gốc*

Là tỷ lệ tăng thêm tổng sản phẩm quốc dân thực tế của một năm nào đó so với tổng sản phẩm quốc dân thực tế của năm trước đó lấy làm gốc.

$$t_k = \frac{GNP_k - GNP_0}{GNP_0} \quad 100, \%$$



2.5. Tăng trưởng kinh tế

** Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của một thời kỳ*

Là tỷ lệ tăng thêm tổng sản phẩm quốc dân thực tế của một số năm liên tục.

$$t_{bq} = \sqrt[n-1]{t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n}, \%$$

$$t_{bq} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}, \%$$

n: Số năm tính tăng trưởng

t_i : Chỉ số tăng trưởng so sánh liên hoàn của từng năm

$$t_i = \frac{GNP_i}{GNP_{i-1}}$$



2.5. Tăng trưởng kinh tế

VD: Có tài liệu về tổng sản phẩm quốc dân thực tế qua các năm từ 2005 – 2010 như sau:

$GNP_r 2005 = 10.000$ tỷ đồng

$GNP_r 2006 = 12.500$ tỷ đồng

$GNP_r 2007 = 13.000$ tỷ đồng

$GNP_r 2008 = 13.700$ tỷ đồng

$GNP_r 2009 = 14.300$ tỷ đồng

$GNP_r 2010 = 15.000$ tỷ đồng

Tính tỷ lệ tăng trưởng kinh tế so sánh liên hoàn, so sánh định gốc và tốc độ tăng trưởng bình quân của các năm từ 2005 – 2010.



Chương 3: Tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế

3.1. Cung – cầu, tổng cung – tổng cầu của nền kinh tế

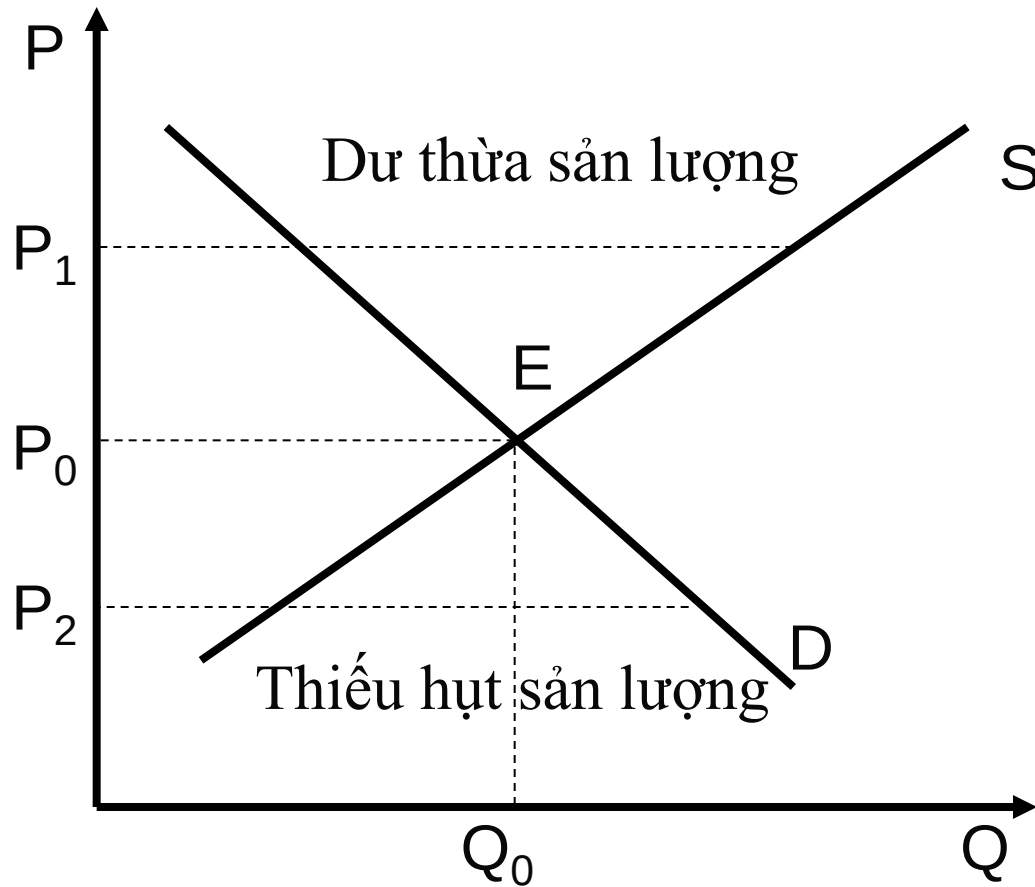
3.1.1. Cung – cầu

Cầu là số lượng hàng hóa và dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua tại các mức giá khác nhau trong một thời kỳ nhất định khi các yếu tố khác không đổi.

Cung là số lượng hàng hóa và dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kỳ nhất định khi các yếu tố khác không đổi.



Sự cân bằng cung – cầu



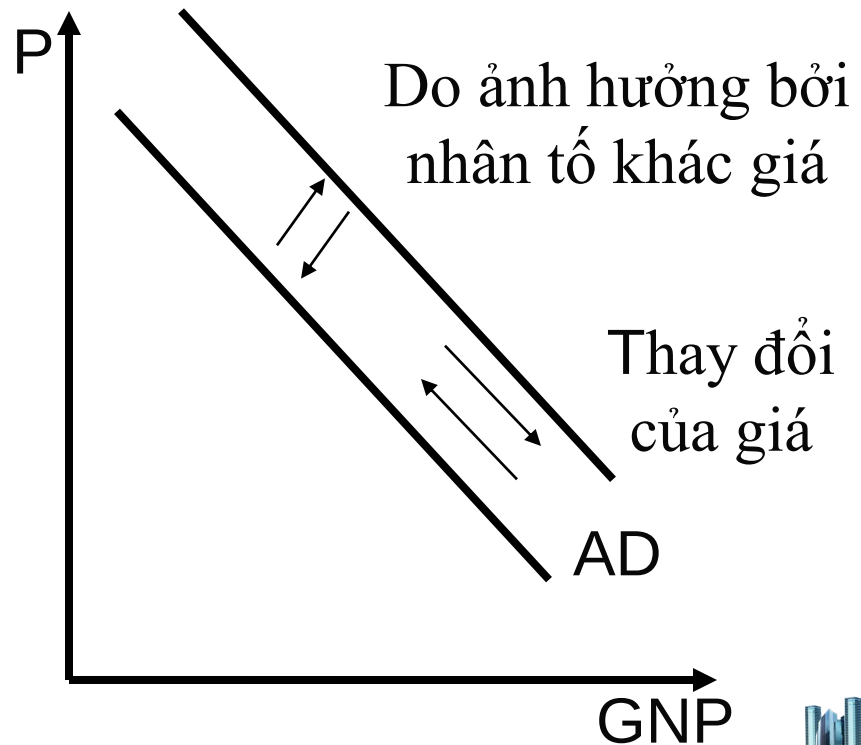
3.1.2. Tổng cung – tổng cầu

a. Tổng cầu (AD)

Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn và có khả năng mua tương ứng với mức giá đã cho, trong các điều kiện khác không đổi.

$$AD = f(P, C, I, G, NX, \dots)$$

Đồ thị tổng cầu

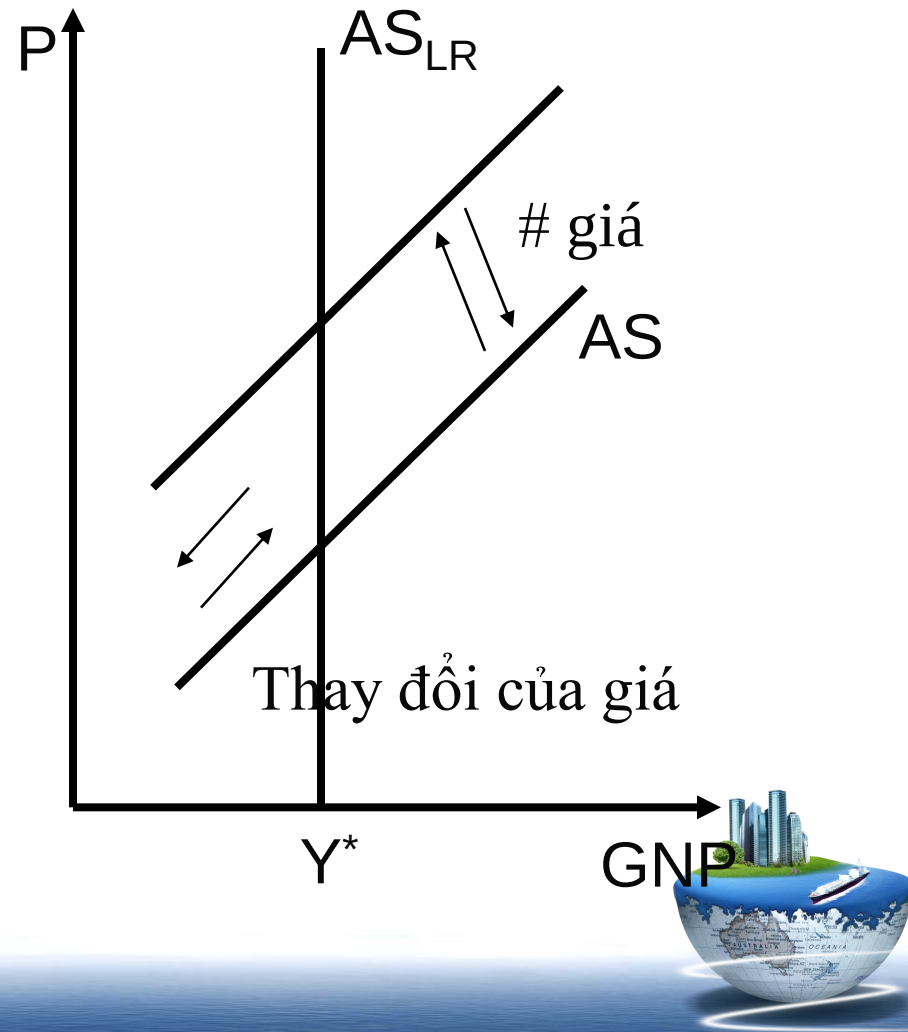


3.1.2. Tổng cung – tổng cầu

b. Tổng cung (AS)

Tổng cung là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hãng sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ nhất định trong điều kiện giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho

Đồ thị tổng cung



3.1.2. Tổng cung – tổng cầu

c. Cân bằng kinh tế vĩ mô

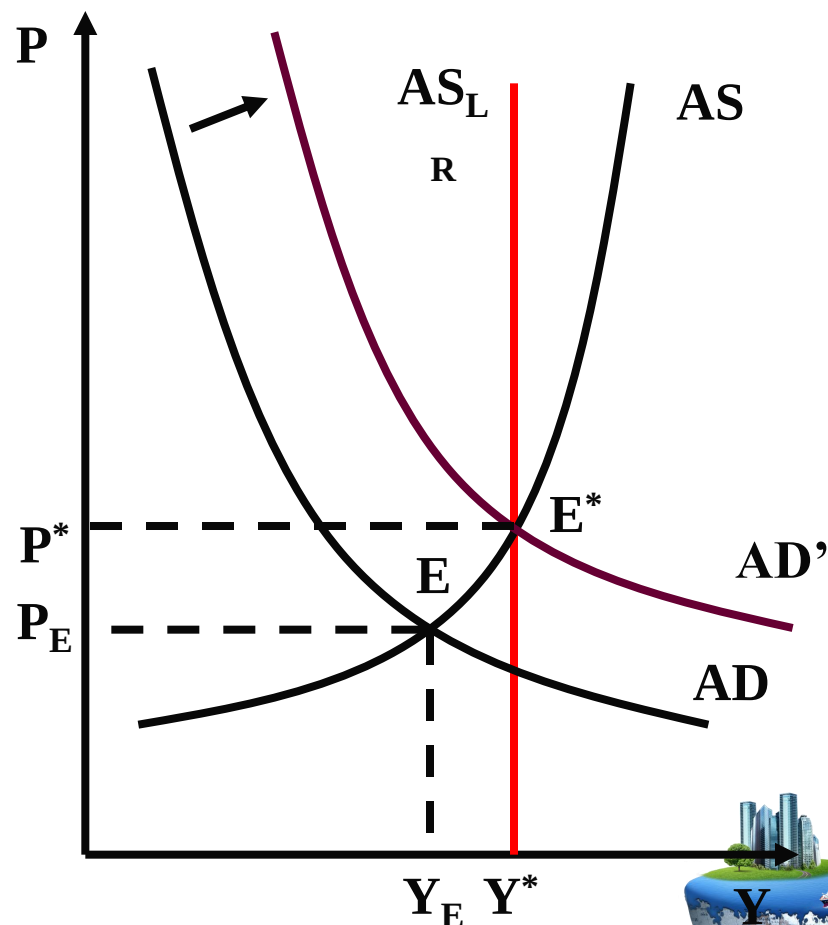
Điểm E gọi là điểm cân bằng của nền kinh tế. Tại điểm cân bằng, toàn bộ nhu cầu của nền kinh tế được các hãng kinh doanh đáp ứng đầy đủ.

- Điểm CB ngắn hạn:

$$E(Y_E, P_E) = AD \times AS$$

- Điểm CB dài hạn:

$$E^*(Y^*, P^*) = AD' \times AS \times AS_{LR}$$



3.2. Tổng cầu và mô hình số nhân

3.2.1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu

+ $GNP = NNP = Y$ (tức là $De = 0; Ti = 0$)

+ $P = \text{const}$ Không nghiên cứu sự di chuyển chỉ nghiên cứu sự dịch chuyển

+ Các hãng SXKD có thể đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế (AS cho trước)

$\Rightarrow$ Điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa

$$AD = Y$$



3.2.2. Các nhân tố cấu thành tổng cầu

- Tiêu dùng - C
- Đầu tư - I
- Chi tiêu của Chính phủ - G
- Xuất khẩu ròng- NX

$$NX = X - IM$$

+ Xuất khẩu - X

+ Nhập khẩu - IM

$$AD = C + I + G + NX$$



3.2.3. Các mô hình tổng cầu

a. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn

Xét nền kinh tế giản đơn với hai tác nhân là hộ gia đình và hãng kinh doanh

Mô hình cơ bản tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn:

$$AD = C + I$$



* Hàm tiêu dùng (C)

Hàm C phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- *Thu nhập từ tiền lương, tiền công*
- *Của cải hay tài sản có sẵn*
- *Các yếu tố thuộc về tập quán sinh hoạt, thói quen*

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$$

$\bar{C}$: *Mức tiêu dùng tự định*

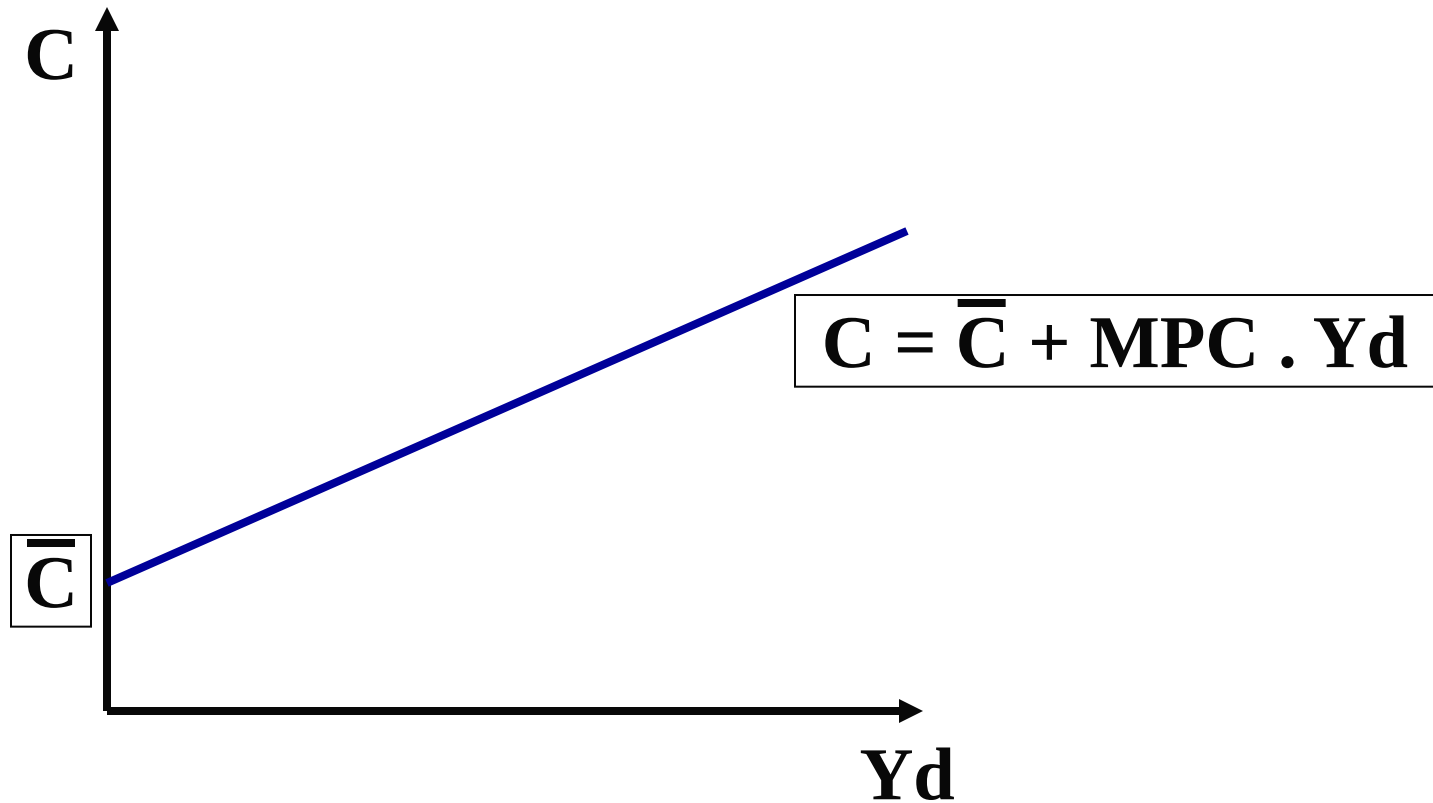
MPC : *Xu hướng tiêu dùng cận biên*

$$0 < MPC < 1$$

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}$$



Đồ thị hàm tiêu dùng



Điểm vừa đủ

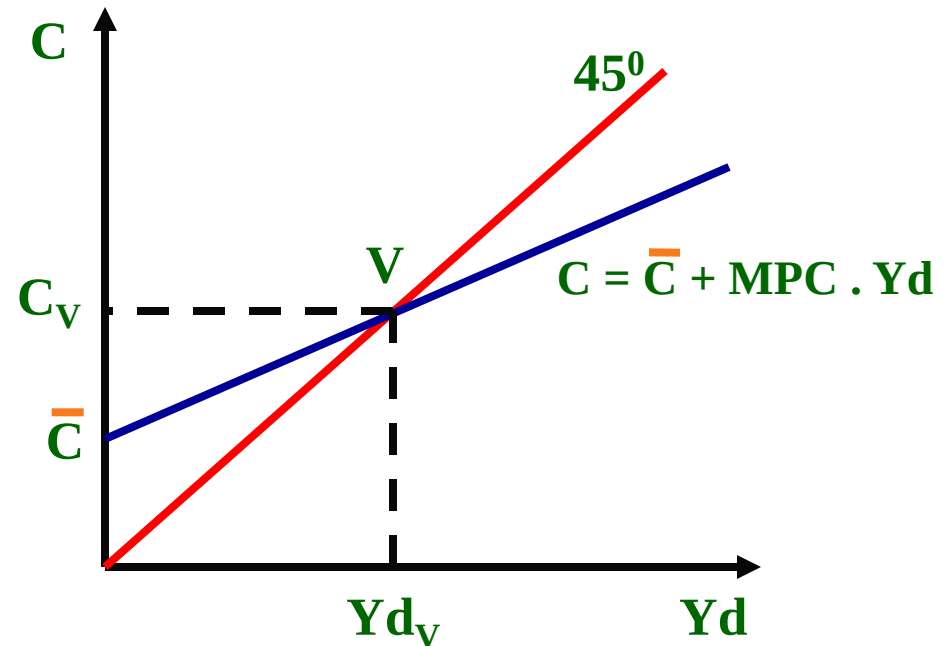
- Là điểm mà tại đó thu nhập vừa đủ để chi tiêu

Tại V : $C_V = Yd_V$

Bên trái V : $C > Yd$

Bên phải V : $C < Yd$

Khi $C < Yd$: $S = Yd - C$



* Hàm tiết kiệm

Phản ánh sự phụ thuộc của lượng tiết kiệm dự kiến với lượng thu nhập khả dụng mà hộ gia đình có được

Xuất phát từ phương trình:

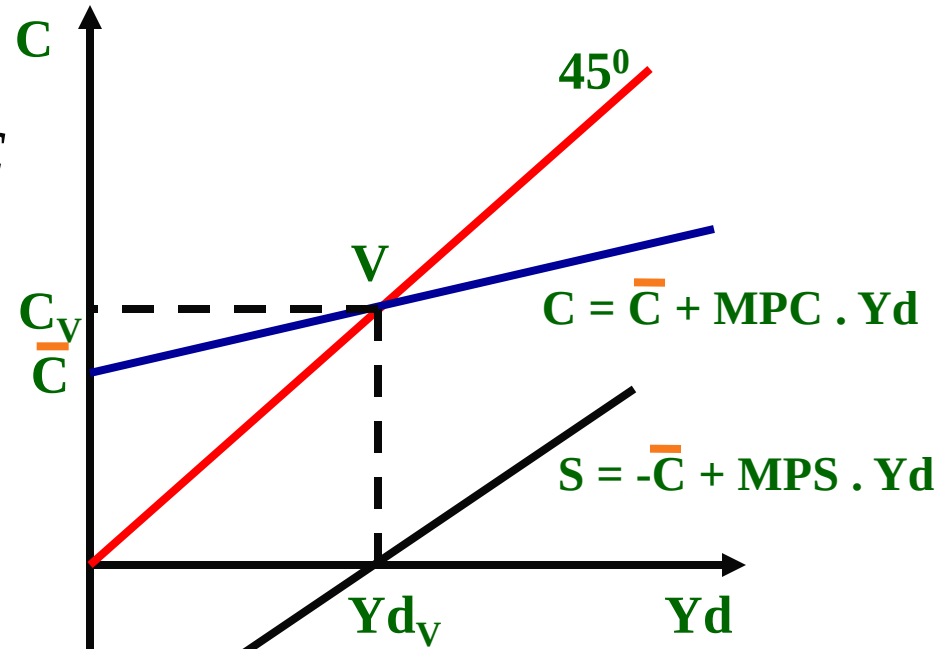
$$Y_d = C + S \quad \text{Suy ra} \quad S = Y_d - C$$

$$S = -\bar{C} + MPS \cdot Y_d$$

$$MPS + MPC = 1$$

$$0 < MPS < 1$$

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d}$$



Đồ thị hàm tiết kiệm

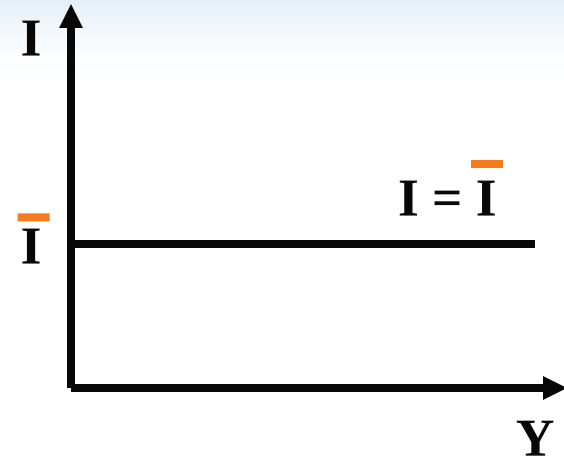


* Hàm đầu tư

- Nghiên cứu trường hợp nhu cầu đầu tư tự định

$$I = \bar{I}$$

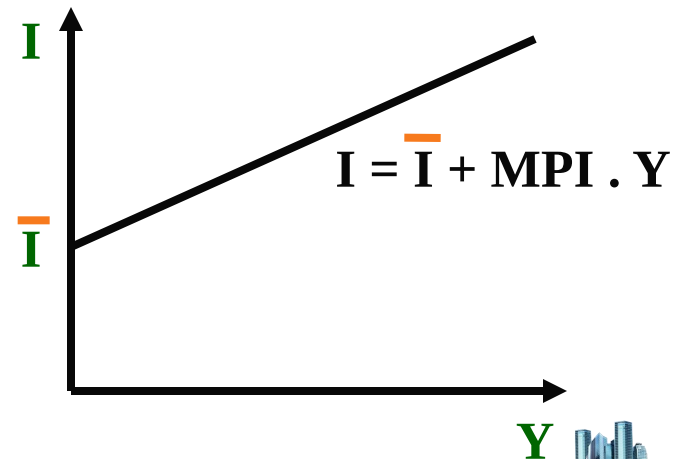
(đầu tư không phụ thuộc vào thu nhập hiện tại)



- Nghiên cứu trường hợp hàm đầu tư theo sản lượng

$$I = \bar{I} + MPI \cdot Y$$

$$MPI = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$$



*** Mô hình phân tích tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn:**

$$AD = C + I$$

Với: $C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$

$$I = \bar{I} + MPI \cdot Y$$

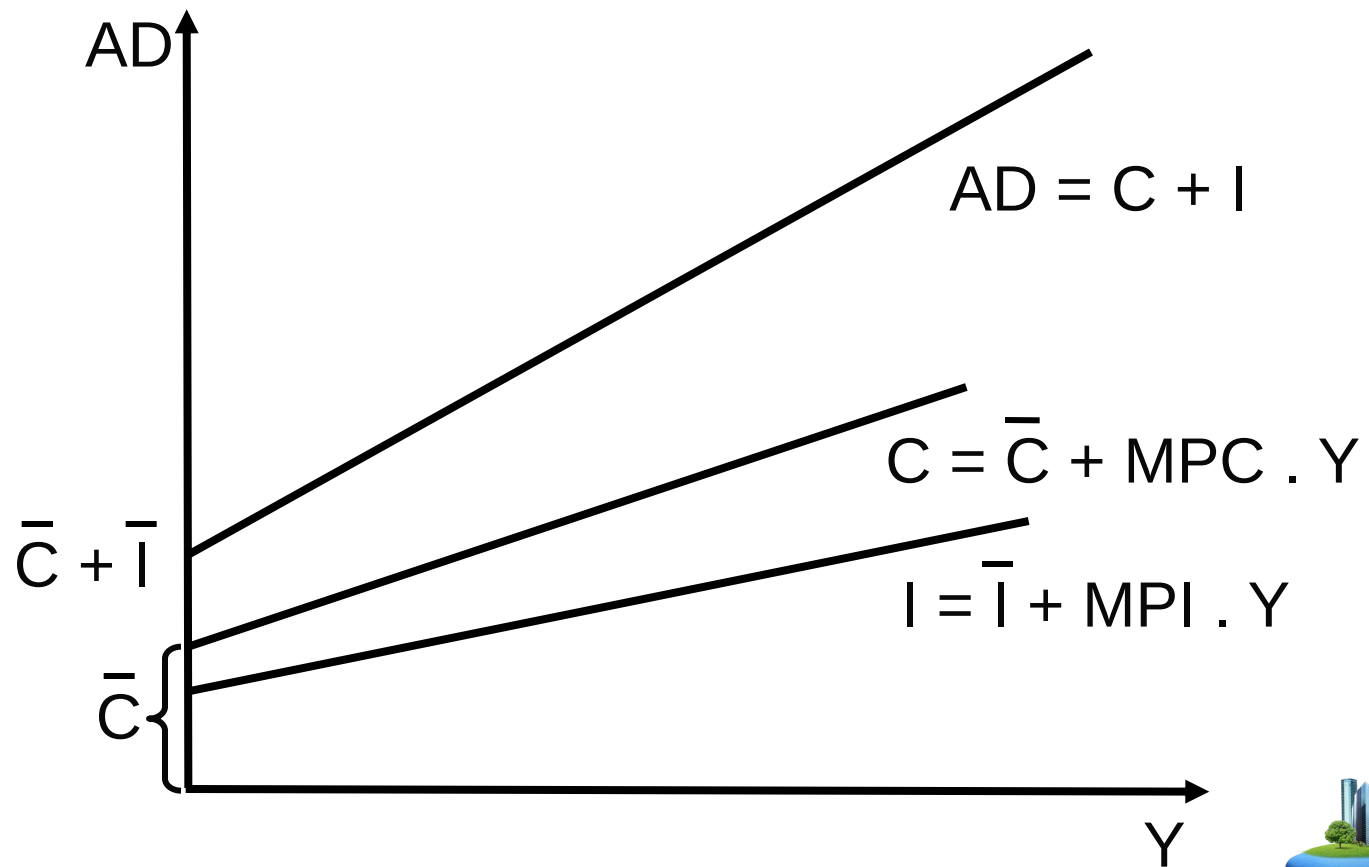
$$\rightarrow AD = \bar{C} + MPC \cdot Y_d + \bar{I} + MPI \cdot Y$$

Có: $Y_d = Y$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + (MPC + MPI) \cdot Y$$



Đồ thị tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn



* Xác định mức sản lượng cân bằng

Điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa:

$$AD = Y$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + (MPC + MPI) \cdot Y$$

$$Y_1 = \frac{1}{1 - MPC - MPI} (\bar{C} + \bar{I})$$

$$Y_1 = m \cdot (\bar{C} + \bar{I})$$

m: Số nhân chi tiêu hay số nhân tổng cầu: Phản ánh lượng thay đổi của sản lượng (m đơn vị) khi chi tiêu tự định thay đổi 1 đơn vị



Số nhân chi tiêu (m)

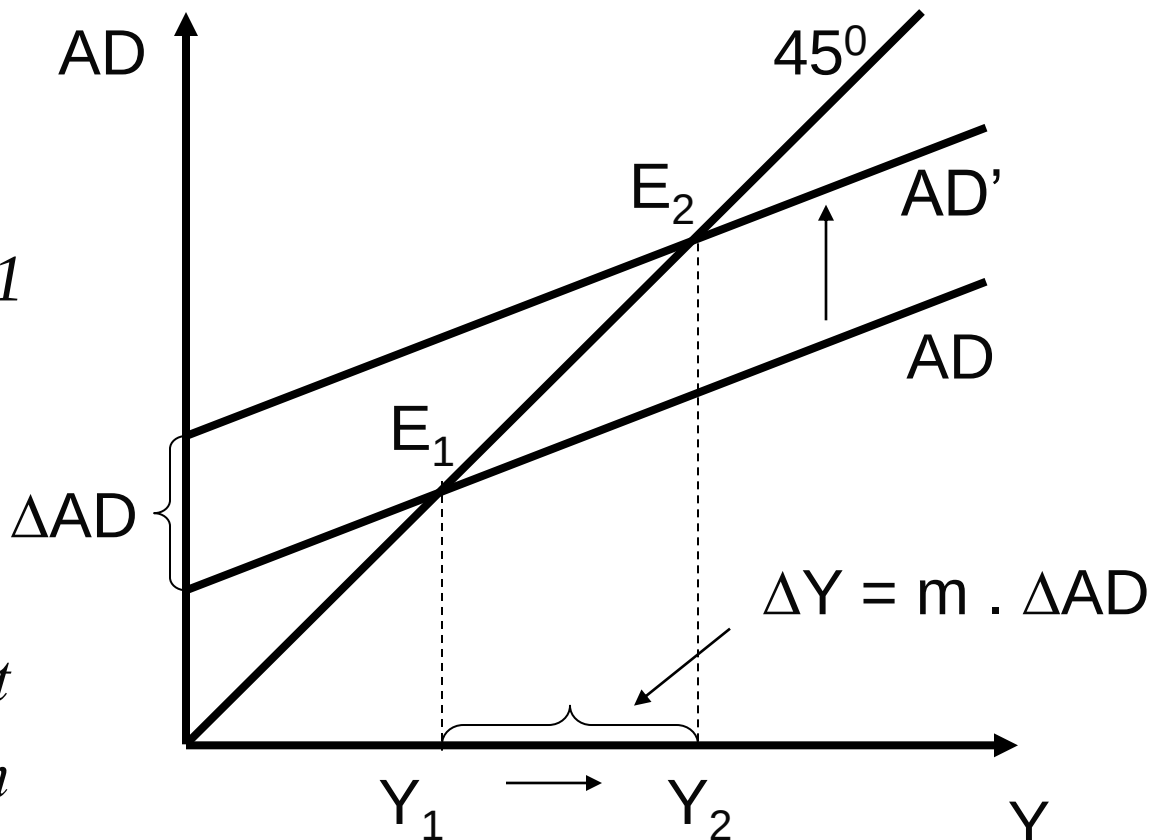
Tác động của m trên đồ thị

*m phụ thuộc vào MPC
và MPI*

$m > 1$ vì $0 < MPC + MPI < 1$

*Khi tổng cầu thay đổi
 ΔAD ($\Delta C + \Delta I$) đơn vị*

*Sản lượng sẽ thay đổi một
lượng là ΔY gấp m lần
 $\Delta Y = m \cdot \Delta AD$*



3.2.3. Các mô hình tổng cầu

b. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng

Nền kinh tế đóng là nền kinh tế có ba tác nhân là hộ gia đình, hãng kinh doanh và Chính phủ

Mô hình cơ bản tổng cầu trong nền kinh tế đóng:

$$AD = C + I + G$$



* Hàm chi tiêu Chính phủ (G)

Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với hai hành vi là chi tiêu và thuế

- *Chi tiêu của Chính phủ*

$$G = \bar{G}$$

- *Thuế (coi thuế là một đại lượng ròng)*

$$T = (T_i + T_d) - T_r$$

+ *Không có thuế*

$$+ \quad T = t \cdot Y$$

$$+ \quad T = \bar{T}$$

$$+ \quad T = \bar{T} + t \cdot Y$$

Khi có thuế $Y_d = Y - T$



*** Mô hình phân tích tổng cầu trong nền kinh tế đóng:**

$$AD = C + I + G$$

Với: $C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$ $G = \bar{G}$

$$I = \bar{I} + MPI \cdot Y \quad T = t \cdot Y$$

$$Y_d = Y - t \cdot Y = (1-t)Y$$

$$C = \bar{C} + MPC \cdot (1-t)Y$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + [MPC(1-t) + MPI] \cdot Y$$



* Xác định mức sản lượng cân bằng

Điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa:

$$AD = Y$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + [MPC(1-t) + MPI] \cdot Y$$

$$Y = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

$$Y = m' \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

m' : Số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng
 $m' < m$



3.2.3. Các mô hình tổng cầu

c. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế mở

Nền kinh tế mở là nền kinh tế có đầy đủ cả 4 tác nhân: hộ gia đình, hãng kinh doanh, Chính phủ và người nước ngoài

Mô hình cơ bản tổng cầu trong nền kinh tế mở:

$$AD = C + I + G + NX$$

$$NX = X - IM$$



* Hàm xuất khẩu (X)

Hàm xuất khẩu phản ánh lượng tiền mà nước ngoài dự kiến mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong nước, tương ứng với từng mức sản lượng khác nhau

Nhu cầu xuất khẩu phụ thuộc vào thu nhập người nước ngoài không liên quan đến thu nhập trong nước.

$$X = \bar{X}$$



* Hàm nhập khẩu (IM)

Hàm nhập khẩu phản ánh lượng tiền mà người trong nước dự kiến mua sắm hàng hóa và dịch vụ nước ngoài, tương ứng với từng mức sản lượng khác nhau.

Nhu cầu nhập khẩu phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập của nước nhập khẩu.

$$IM = MPM \cdot Y$$

MPM: Xu hướng nhập khẩu cận biên

$$0 < MPM < 1$$

$$MPM = \frac{\Delta IM}{\Delta Y}$$



* Cán cân thương mại

$$NX = X - IM$$

$$NX > 0$$

Cán cân thương mại thặng dư

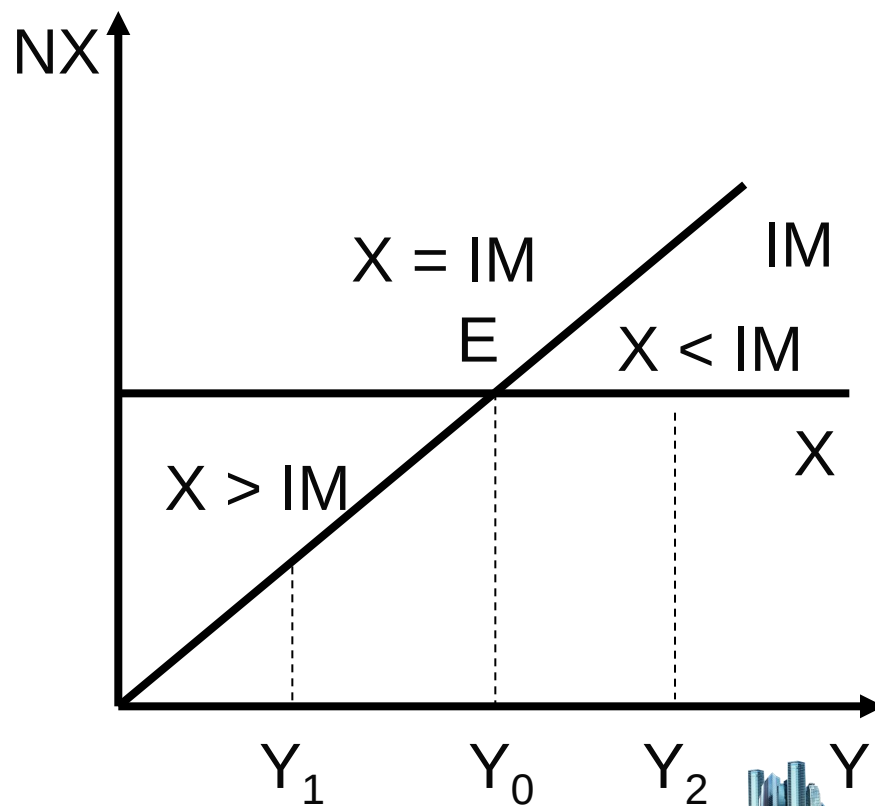
$$NX = 0$$

Cán cân thương mại cân bằng

$$NX < 0$$

Cán cân thương mại thâm hụt

Đồ thị cán cân thương mại



*** Mô hình phân tích tổng cầu trong nền kinh tế mở:**

$$AD = C + I + G + X - IM$$

Với: $C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$

$$G = \bar{G}$$

$$I = \bar{I} + MPI \cdot Y$$

$$T = t \cdot Y$$

$$IM = MPM \cdot Y$$

$$X = \bar{X}$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} [MPC(1-t) + MPI - MPM] \cdot Y$$



* Xác định mức sản lượng cân bằng

Điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa:

$$AD = Y$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} [MPC(1-t) + MPI - MPM] \cdot Y$$

$$Y = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

$$Y = m'' \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

m'' : Số nhân chi tiêu của nền kinh tế mở

$$m'' < m'$$



3.3. Mô hình tổng cung – tổng cầu

3.3.1. Đường tổng cầu theo giá

Cơ chế truyền dẫn

$$P \uparrow \Rightarrow M_n/P \downarrow \Rightarrow i \uparrow \Rightarrow I, C, NX \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$$

Thị trường tiền tệ $\longleftrightarrow$ *Thị trường hàng hóa*

Tác động dây truyền này cho biết mối quan hệ giữa sản lượng và mức giá đảm bảo điều kiện cân bằng đồng thời của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.



3.3. Mô hình tổng cung – tổng cầu

Cách dựng đường tổng cầu theo giá

Tại $LM_1 \times IS = E_1(Y_1; i_1)$

Với Y_1 kết hợp P_1 có A_1

Sự tăng giá làm giảm
lượng cung tiền thực tế

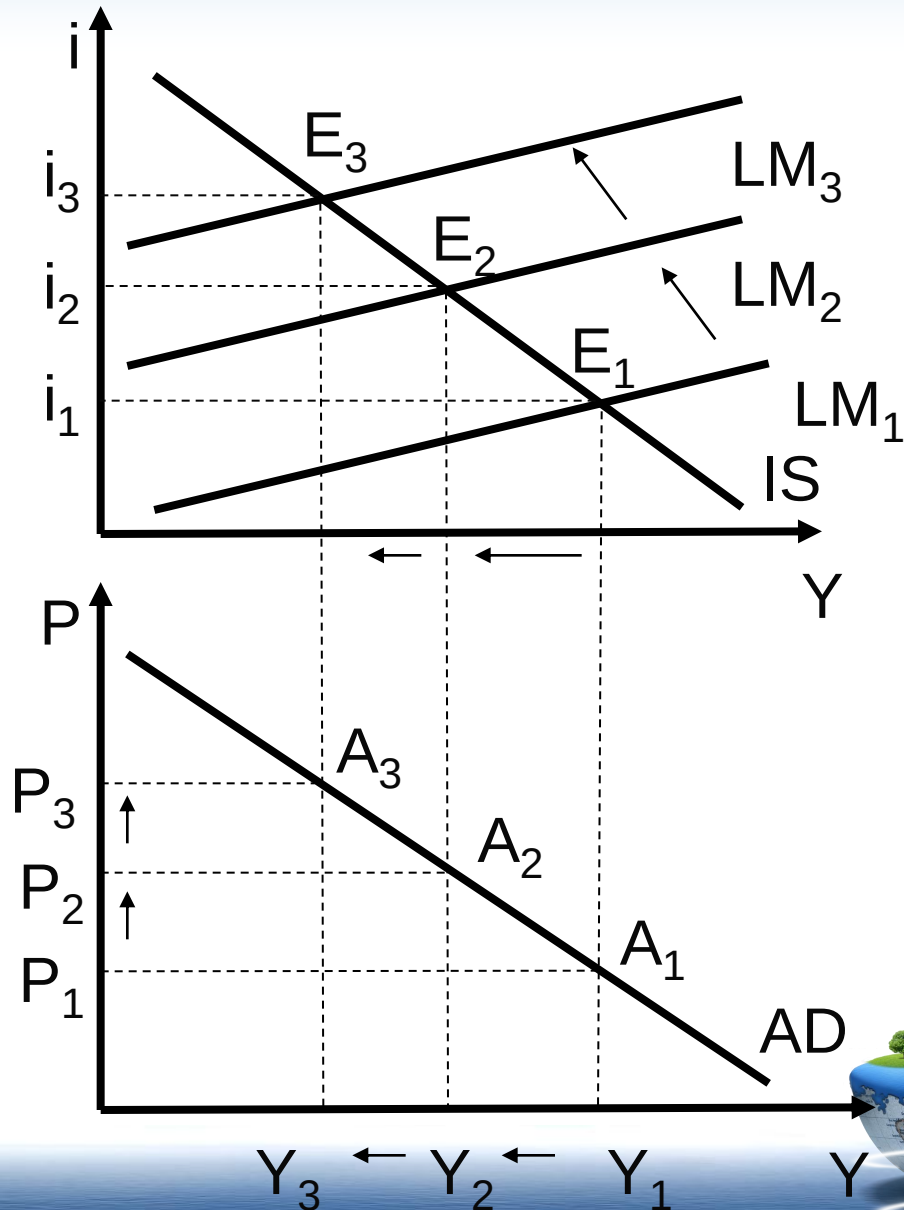
$LM_1 \rightarrow LM_2$

Tại $LM_2 \times IS = E_2(Y_2; i_2)$

Với Y_2 kết hợp P_2 có A_2

...

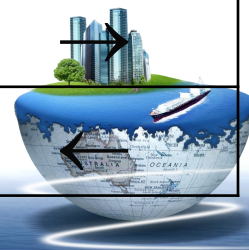
Nối A_1, A_2 và $A_3 \rightarrow AD$



3.3.1. Đường tổng cầu theo giá

Các nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cầu

Nhân tố	Thay đổi	Dịch chuyển IS và LM	Biến động Y	Dịch chuyển AD
1. Tiêu dùng	↑	IS →	↑	→
2. Đầu tư tư nhân	↑	IS →	↑	→
3. G	↑	IS →	↑	→
4. Thuế	↓	IS →	↑	→
5. Xuất khẩu ròng	↑	IS →	↑	→
6. Cung tiền	↑	LM →	↑	→
7. Cầu tiền tự định	↑	LM ←	↓	←

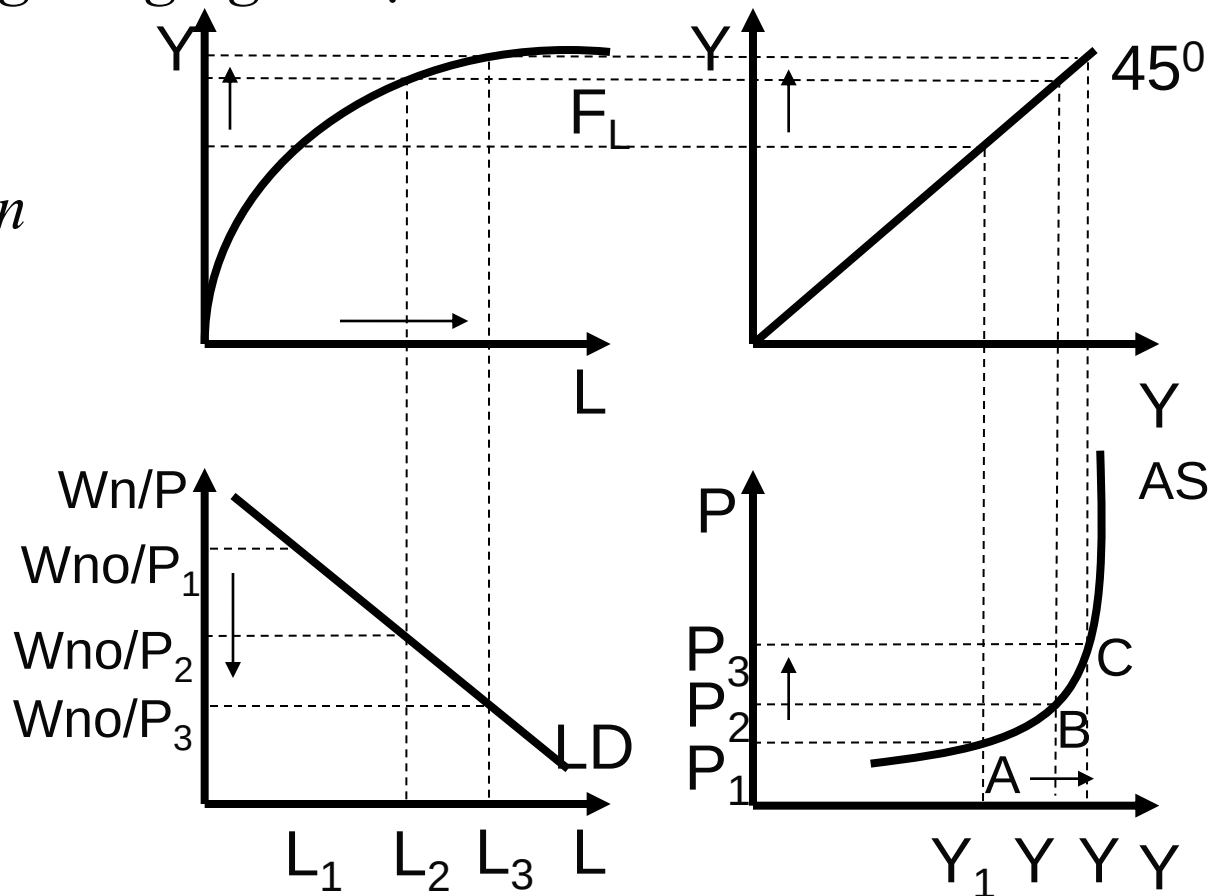


3.3.2. Đường tổng cung theo giá

Cách dựng đường tổng cung ngắn hạn

*Giá tăng $P_1 \rightarrow P_2 \dots \rightarrow$
 $W_{no}/P_1 \downarrow \rightarrow W_{no}/P_2 \rightarrow$
Cầu lao động tăng ít dần
từ L_1 tới $L_2, L_3 \rightarrow$ Sản
lượng cung ứng tăng ít
dần từ Y_1 lên $Y_2, Y_3 \dots$*

*Kết hợp Y với từng mức
giá $P_1, P_2, P_3 \dots$ ta thu
được được tổ hợp các
điểm A, B, C . Nối các
điểm lại với nhau sẽ tạo
thành một đường cong,
đó chính là đường AS
ngắn hạn $AS = f(P)$*

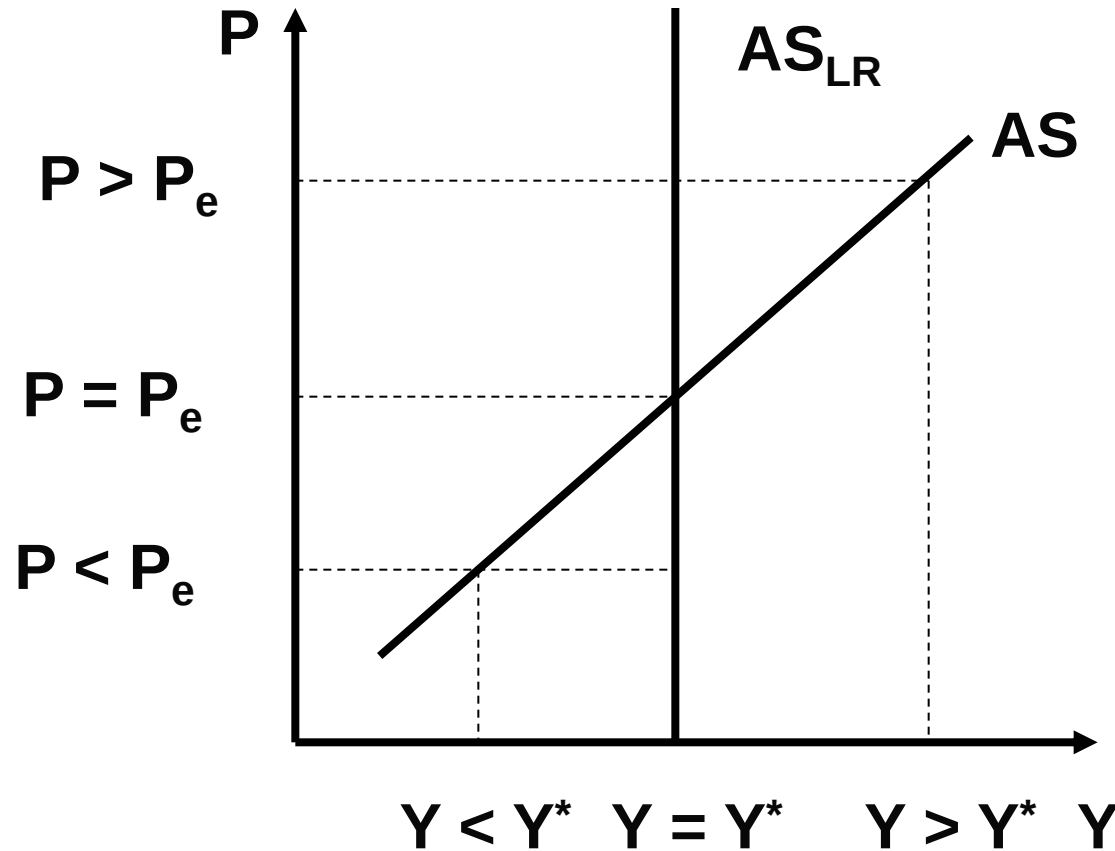


3.3.2. Đường tổng cung theo giá

Quan hệ đường
AS và AS_{LR}

P : Mức giá

P_e : Mức giá dự
kiến



3.3.2. Đường tổng cung theo giá

Các nhân tố làm dịch chuyển đường AS

Các nhân tố	Tác động	Dịch chuyển AS
1. $Y > Y^*$; $U < U^*$	1. $W \uparrow$, $CPSX \uparrow$	←
2. $Y < Y^*$; $U > U^*$	2. $W \downarrow$, $CPSX \downarrow$	→
3. P_e tăng	3. Giá đầu vào thực tế $\uparrow$, $CPSX \uparrow$	←
4. Cú sốc TLg	4. $W \uparrow$, $CPSX \uparrow$	←
5. Cú sốc cung ứng tích cực	5. $CPSX \downarrow$	→
6. Cú sốc cung ứng tiêu cực	6. $CPSX \downarrow$	←



3.3.2. Đường tổng cung theo giá

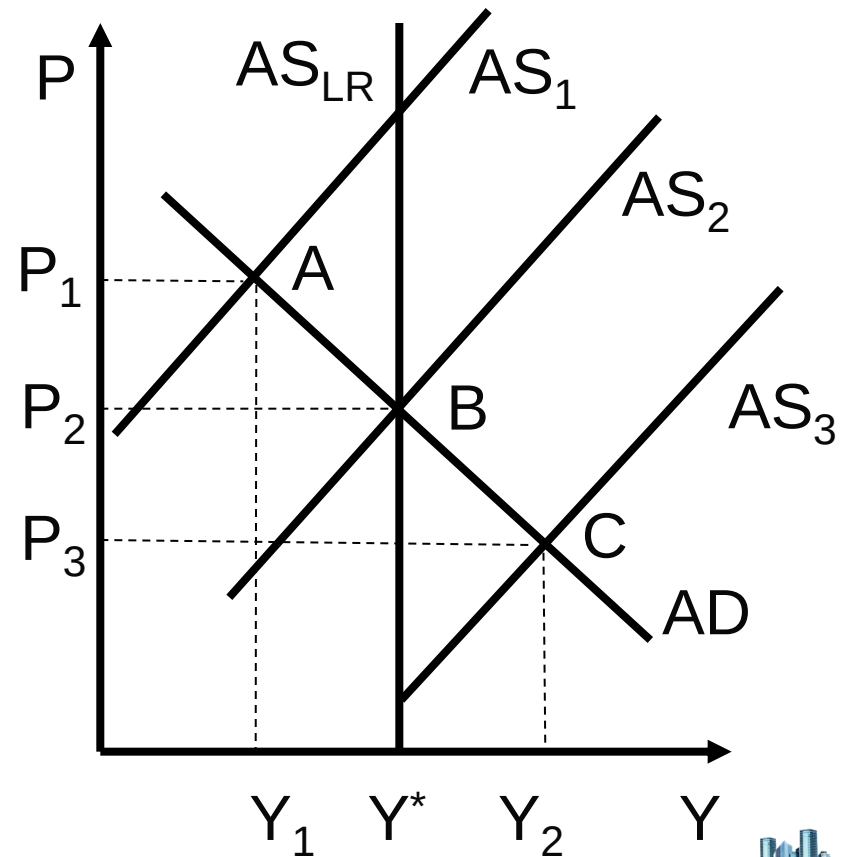
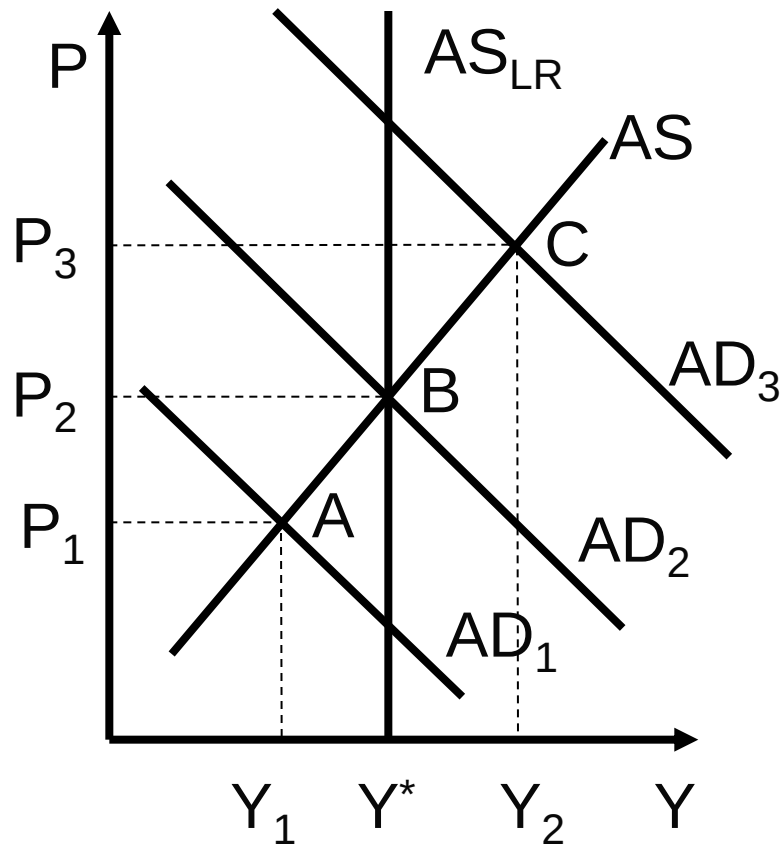
** Các nhân tố làm dịch chuyển đường AS_{LR}*

- Đường AS_{LR} chỉ dịch chuyển khi năng lực sản xuất thay đổi.*
- Với những thay đổi của các nguồn lực, sản lượng tiềm năng thay đổi*
- Sản lượng tiềm năng thay đổi thì đường AS_{LR} dịch chuyển*



3.3.3. Cân bằng kinh tế vĩ mô

Các trạng thái cân bằng kinh tế vĩ mô



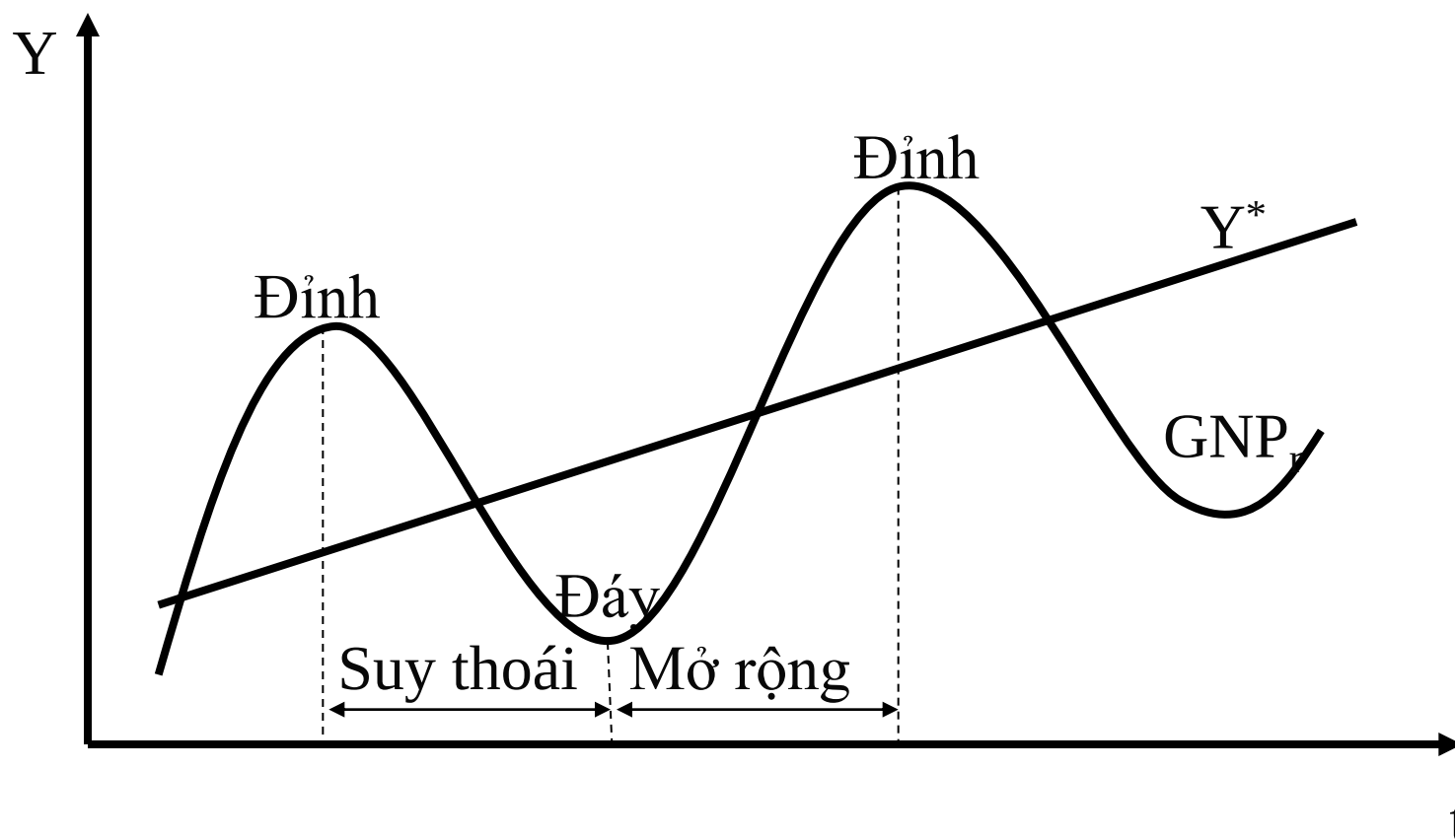
3.3.4. Các mô hình tổng cung ngắn hạn

- *Mô hình tiền lương cứng nhắc*
- *Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân*
- *Mô hình thông tin không hoàn hảo*
- *Mô hình giá cứng nhắc*



3.3.5. Chu kỳ kinh doanh

- Chu kỳ kinh doanh là sự giao động của GNP_r xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.



Chương 4: Tiền tệ và chính sách tiền tệ

4.1. Khái niệm, chức năng của tiền tệ

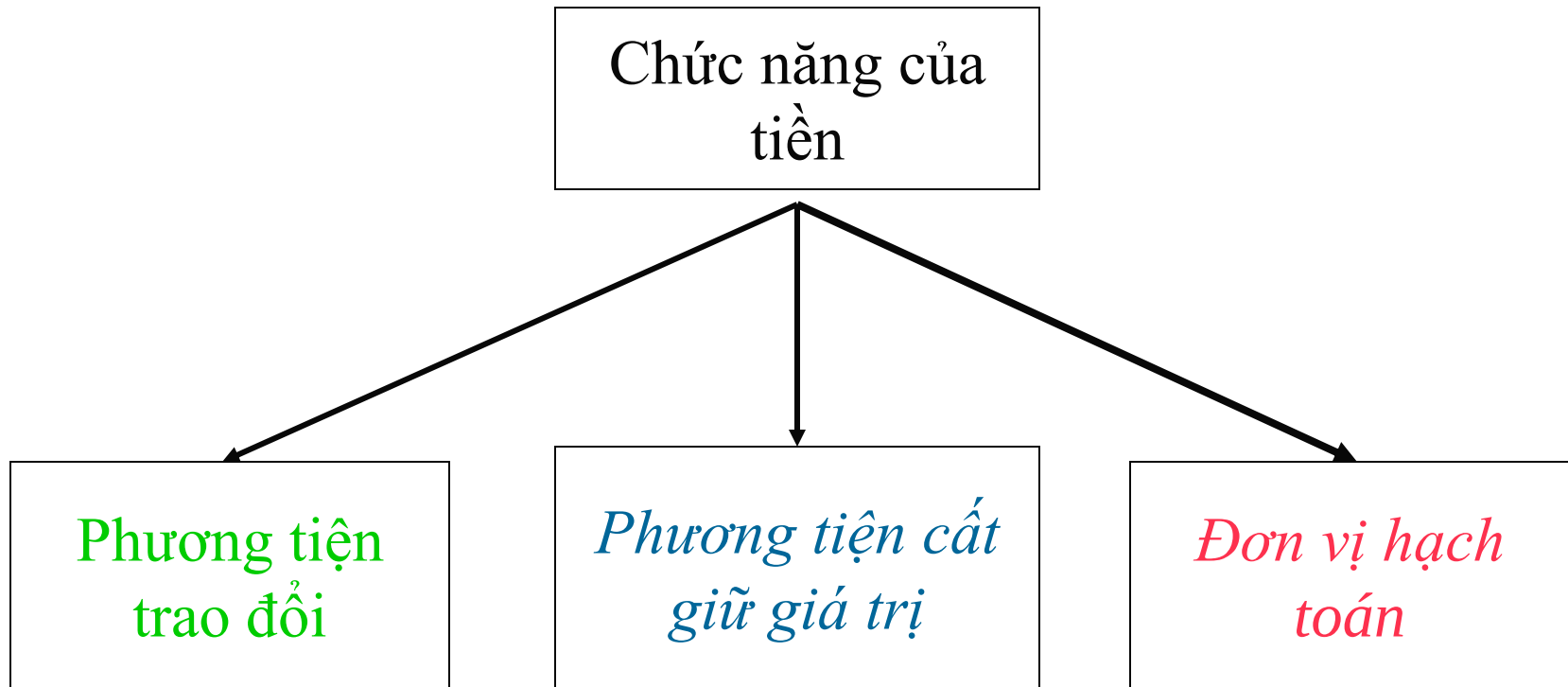
4.1.1. Tiền là gì

- Theo trường phái trọng thương
- Theo trường phái trọng nông

Tiền là vật chất xã hội thừa nhận biểu thị cho giá trị làm phương tiện thanh toán trong việc trao đổi hàng hóa dịch vụ.



4.1.2. Chức năng của tiền



4.2. Thị trường tiền tệ

4.2.1. Cầu tiền tệ (MD)

Cầu tiền tệ là toàn bộ lượng tiền mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn giữ để thỏa mãn nhu cầu trao đổi, thanh toán và tích lũy giá trị.

Số lượng tiền cần giữ để giao dịch thường đúng bằng lượng giá trị hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho cuộc sống và cho các trao đổi trong một thời gian, đây là lượng tiền thực tế.

$$M_r = M_n / P$$

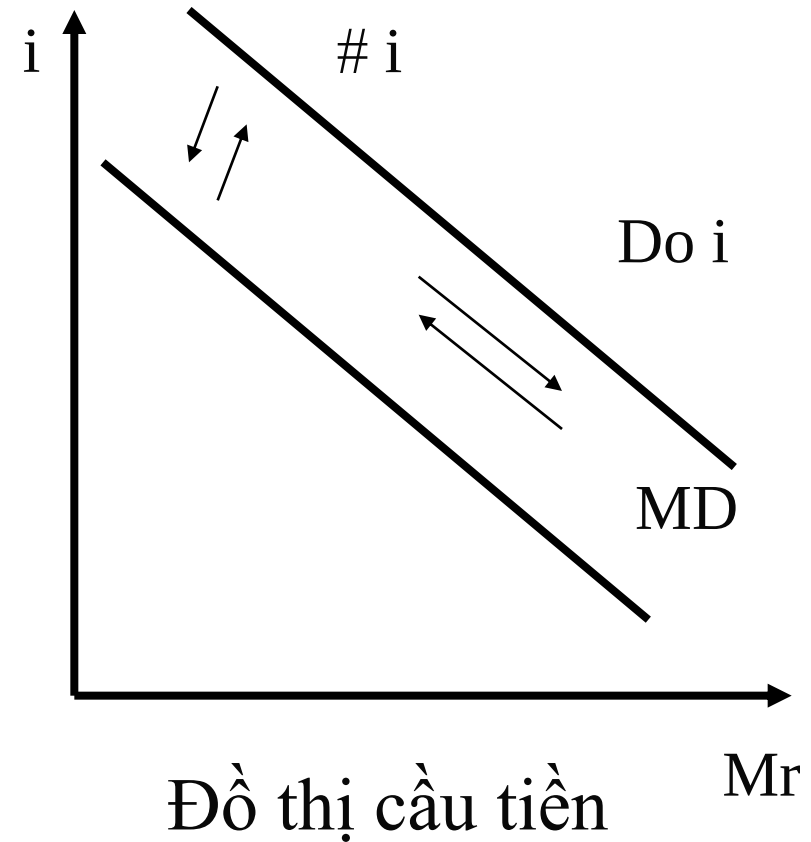


4.2.1. Cầu tiền tệ

Hàm cầu tiền tệ

$$MD = k \cdot Y - h \cdot i$$

$$MD = M_0 + k \cdot Y - h \cdot i$$



4.2.2. Cung tiền tệ (MS)

Cung tiền tệ là tổng lượng tiền trong lưu thông gồm tiền trong dân giữ, tiền trong hệ thống ngân hàng, cơ quan doanh nghiệp ngoài ngân hàng.

Các chỉ tiêu khối lượng tiền tệ

C: Tiền mặt

$$M_1 = C + \text{Tiền gửi không kỳ hạn} + \text{ngân phiếu} + \dots$$

$$M_2 = M_1 + \text{Tiền gửi có kỳ hạn} + \dots$$

$$M_3 = M_2 + \text{Cổ phiếu} + \text{tín phiếu} + \text{trái phiếu} \dots$$



4.2.2. Cung tiền tệ (MS)

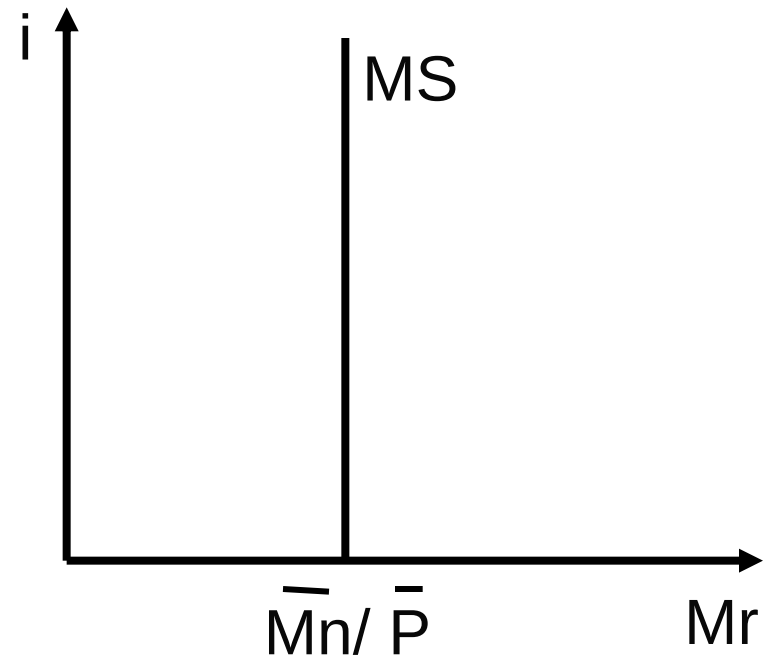
Hàm cung tiền tệ

$$MS = \frac{\overline{Mn}}{\overline{P}}$$

Cung về số dư tiền
tệ thực tế không phụ
thuộc vào lãi suất

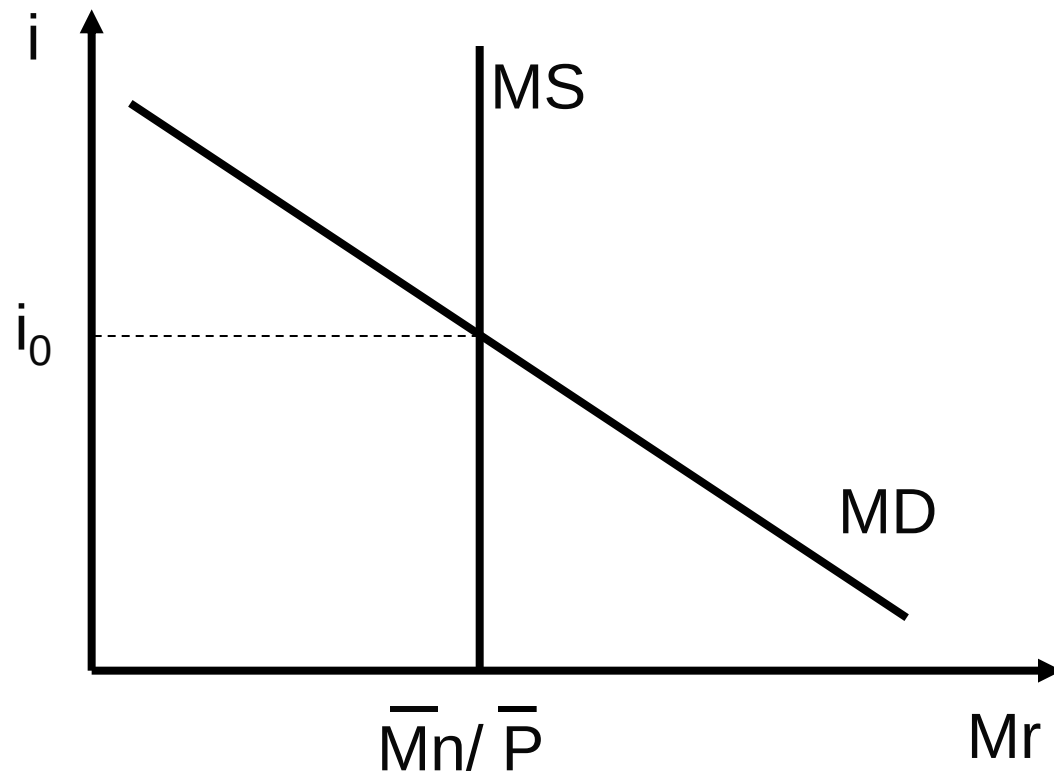
$\Rightarrow MS \parallel i$

Đồ thị cung tiền



4.2.2. Cung tiền tệ (MS)

Cân bằng thị trường tiền tệ



4.3. NHTG và sự tạo ra các khoản TG

4.3.1. Ngân hàng trung gian

NHTG là các NH giao dịch với công chúng trong việc nhận tiền gửi và cho vay ngoài ra nó còn bao hàm cả những định chế tài chính ngoài NH (Cty tài chính, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng...)

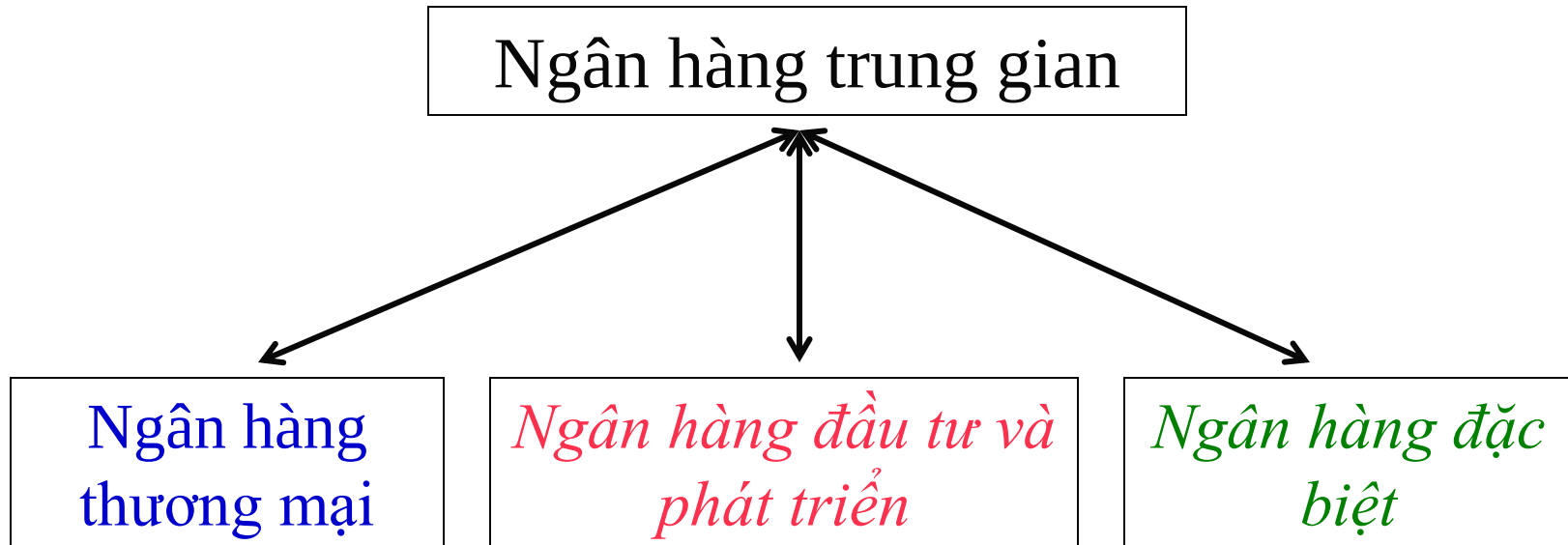
Vai trò của ngân hàng trung gian:

- Làm trung gian trong việc nhận tiền gửi và cho vay giữa các công chúng.

- Làm trung gian trong mối quan hệ giữa công chúng và ngân hàng trung ương.



4.3.1. Ngân hàng trung gian



4.3.1. Ngân hàng trung gian

Chức năng của ngân hàng thương mại:

- Thu thập và quản lý tiền tiết kiệm trong dân cư có lợi cho người gửi. Sử dụng tiền tiết kiệm cho đầu tư phát triển nền kinh tế thông qua cho vay.
- Người trung gian tài chính, môi giới người có tiền cho vay và người vay tiền gặp nhau thuận lợi.
- Là mắt xích trong hệ thống NH đảm bảo tăng tốc độ thanh toán, đẩy mạnh tốc độ giao dịch, giảm dự trữ trong NHTM để tránh rủi ro.
- Tạo ra tiền ngân hàng của tiền gửi thông qua đảm bảo dự trữ bắt buộc



4.3.2. Quá trình tạo nguồn tiền gửi

Các ngân hàng biến tiền dự trữ thành tiền ngân hàng thông qua hai bước:

- NHTW quy định số lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng thông qua tỷ lệ dự trữ bắt buộc (r_b).*
- Hệ thống ngân hàng lấy những dự trữ đó làm một đầu vào và biến chúng thành một khối lượng tiền qua ngân hàng lớn hơn nhiều. Tiền mặt qua lưu thông cộng tiền qua ngân hàng này là mức cung tiền M_1 . Quá trình này gọi là mở rộng tiền gửi ngân hàng theo cấp số nhân.*



4.3.2. Quá trình tạo nguồn tiền gửi

Giả sử có một khách hàng đến ngân hàng gửi 1.000 VNĐ với tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%.

Các thể hệ ngân hàng	Tiền NH tăng thêm	Sử dụng TG vào	
		Dự trữ	Cho vay
Ngân hàng thế hệ 1	1.000,00	100	900,00
Ngân hàng thế hệ 2	900,00	90	810,00
Ngân hàng thế hệ 3	810,00	81	729,00
...	...	...	...
Toàn bộ hệ thống NH	10.000	1.000	9.000

Khoản tiền gửi 1.000 VNĐ qua toàn bộ hệ thống ngân hàng thì tiền ngân hàng tăng thêm 10.000 VNĐ.



4.3.2. Quá trình tạo nguồn tiền gửi

Vậy, Ngân hàng thực sự tạo ra tiền?

Đúng. Hệ thống ngân hàng và công chúng đã cùng nhau tạo ra khoảng 10 đồng tiền ngân hàng từ mỗi đồng tiền dự trữ mới được tạo ra cho các ngân hàng

Với mỗi đồng tiền dự trữ mới gửi vào 1 ngân hàng nào đó toàn bộ hệ thống tạo ra khoảng 10 đồng tiền ngân hàng

Như vậy: Nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc là r_b , 1 đồng tiền dự trữ mới gửi vào 1 ngân hàng toàn bộ hệ thống ngân hàng tạo ra được $1/r_b$ đồng tiền ngân hàng và $1/r_b$ gọi là số nhân tiền



4.3.3. Số nhân tiền

* Số nhân tiền giản đơn (số nhân tiền lý thuyết)

R : Tổng số tiền dự trữ trong hệ thống NH

RR, ER : Tổng số tiền dự trữ bắt buộc, dự trữ quá mức

D : Tổng tiền gửi có thể phát séc

Ta có: $R = RR + ER$

Giả định: $ER = 0$ Thì $R = RR$

Mà $R = D \times r_b$

Suy ra: $D = R/r_b$ như vậy: $\Delta D = \Delta R/r_b$

$\frac{1}{r_b}$ là số nhân tiền giản đơn (số nhân tiền lý thuyết)



4.3.3. Số nhân tiền

* Số nhân tiền tính theo $MS_1 (M_1)$

Ta có: $R = RR + ER$

Giả định: $ER \neq 0$

$$R = D \times r_b + ER$$

$$\text{Do: } MB = C + R \quad \Rightarrow MB = C + D \times r_b + ER$$

$$MB = D(C/D + r_b + ER/D)$$

$$\text{Vậy } D = \frac{1}{C/D + r_b + ER/D} \times MB$$

$$\text{Vì } MS = C + D = D(C/D + 1)$$

$$\text{Thay } D \text{ vào } MS = \frac{C/D + 1}{C/D + r_b + ER/D} \times MB$$

$$MS = m_m \times MB$$



4.3.3. Số nhân tiền

* Đặc điểm số nhân tiền tệ

- *Số nhân của tiền tệ luôn luôn lớn hơn 1*
- *Số nhân tiền tỷ lệ nghịch với tỷ lệ dự trữ (RR và ER)*
- *Số nhân tiền tỷ lệ nghịch với tỷ lệ tiền mặt ngoài NH*

* Các yếu tố làm thay đổi số nhân tiền

- *Tỷ lệ dự trữ bắt buộc*
- *Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng*
- *Tỷ lệ tiền dự trữ quá mức*



4.4. NHTW và chính sách tiền tệ

4.4.1. Chức năng của NHTW

- *Phát hành giấy bạc và kiểm soát lưu thông tiền tệ*
- *NHTW là ngân hàng của các ngân hàng*
- *NHTW là ngân hàng của Nhà nước*
- *Chức năng hỗ trợ*



4.4.2. Kiểm soát cung ứng tiền tệ

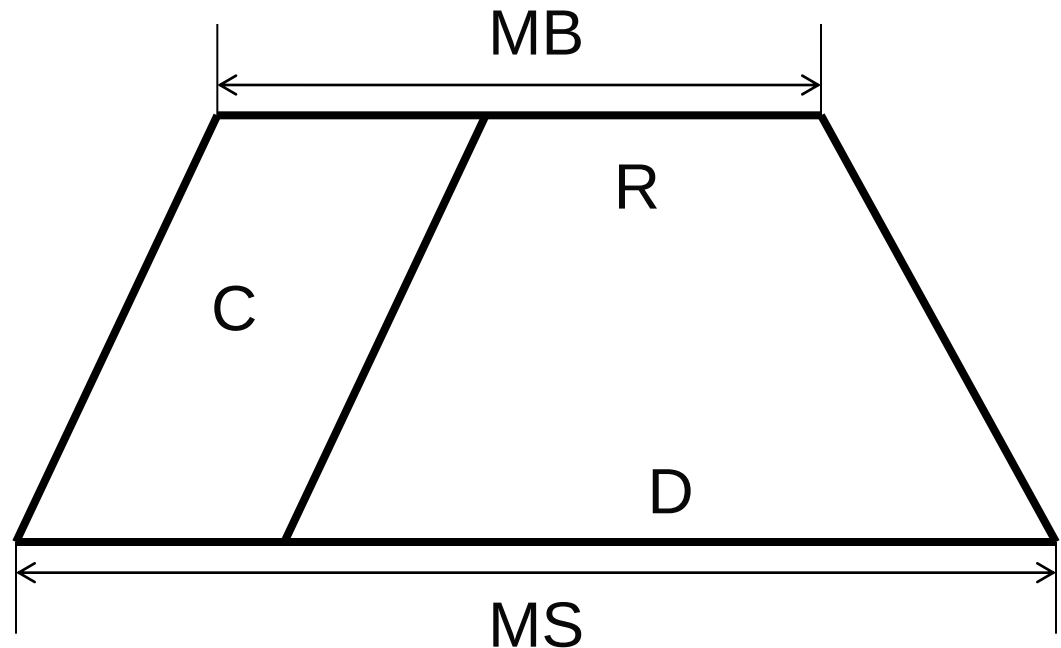
$$MS = m_m \times MB$$

Để kiểm soát MS NHTW phải kiểm soát được MB

MB là lượng tiền cơ sở là toàn bộ lượng tiền mặt lưu hành và lượng tiền dự trữ trong các ngân hàng

$$MB = C + R$$

Mối quan hệ giữa MS và MD



4.4.2. Kiểm soát cung ứng tiền tệ

$$MS = m_m \times MB$$

m_m là một hệ số phản ánh khả năng sinh sôi của tiền trong lưu thông

NHTW có nhiều khả năng kiểm soát mức cung tiền song trên thực tế khả năng này cũng bị hạn chế do một số nguyên nhân:

- Sự rò rỉ ra ngoài lưu thông
- Những khoản dự trữ dư thừa có thể có



4.4.2. Kiểm soát cung ứng tiền tệ

$$MS = m_m \times MB$$

* Trên góc độ lý thuyết: $m_m = \frac{1}{r_b}$

$$MS = \frac{1}{r_b} \times MB$$

* Trên thực tế: $m_m = \frac{C/D + 1}{C/D + r_b + ER/D}$

$$MS = \frac{C/D + 1}{C/D + r_b + ER/D} \times MB$$



4.4.3. Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền tệ

❖ Dự trữ bắt buộc

Với số nhân tiền tệ:

$$m_m = \frac{C/D + 1}{C/D + r_b + ER/D}$$

$$r_b \uparrow \Rightarrow m_m \downarrow \Rightarrow MS \downarrow \quad MB \text{ không đổi}$$

Hoặc trên một góc độ khác

$$r_b \downarrow \Rightarrow L \uparrow \Rightarrow D \uparrow \Rightarrow MS \uparrow$$

L: Tỷ lệ cho vay của NHTW



4.4.3. Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền tệ

❖ Chính sách chiết khấu

- Tác động của lượng tiền cơ sở

$$i_t \downarrow \Rightarrow MB \uparrow \Rightarrow MS \uparrow \quad i_t : \text{lãi suất chiết khấu}$$

- Tác động qua số nhân tiền tệ

$$i_t \downarrow \Rightarrow ER/D \downarrow \Rightarrow (r_b + ER/D) \downarrow \Rightarrow m_m \uparrow \Rightarrow MS \uparrow$$

- Tác động qua cho vay cứu cánh cuối cùng

$$NHTW \text{ cho vay} \Rightarrow DL \uparrow \Rightarrow MB \uparrow \Rightarrow MS \uparrow$$

DL: Khối lượng tiền cho vay chiết khấu



4.4.3. Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền tệ

❖ Nghiệp vụ thị trường tự do

NHTW mua trái phiếu $\Rightarrow MBn \uparrow \Rightarrow MB \uparrow \Rightarrow MS \uparrow$

NHTW bán trái phiếu $\Rightarrow MBn \downarrow \Rightarrow MB \downarrow \Rightarrow MS \downarrow$

❖ Các công cụ điều tiết khác

- *Lãi suất trả cho tiền gửi sử dụng séc*
- *Kiểm soát tín dụng có chọn lọc*
- *Ấn định lãi suất cho các NHTG*



4.4.4. Những ảnh hưởng của tiền tệ đối với sản lượng và giá cả

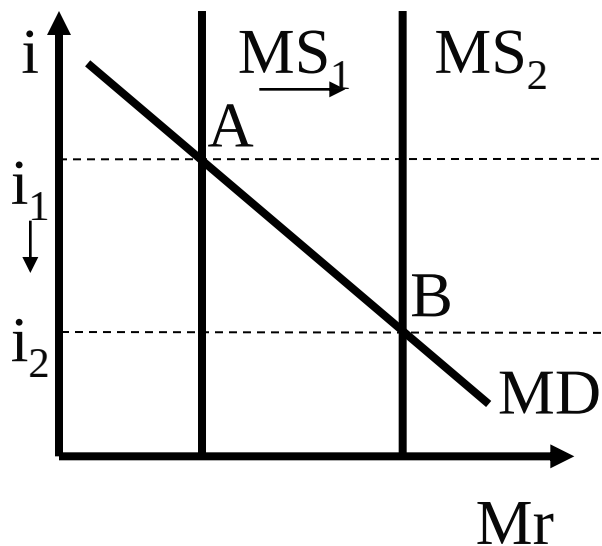
❖ Cơ chế tác động của tiền tệ

$$R \downarrow \Rightarrow MS \downarrow \Rightarrow i \uparrow \Rightarrow I, C, X \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow GDP_r \downarrow \Rightarrow P \downarrow$$

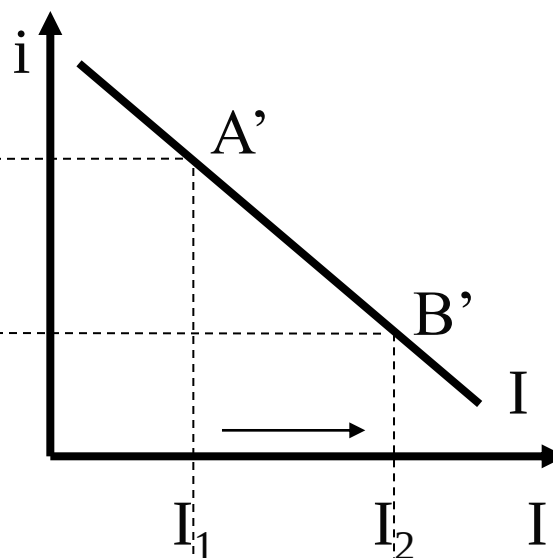


❖ Phân tích CSTT trên đồ thị

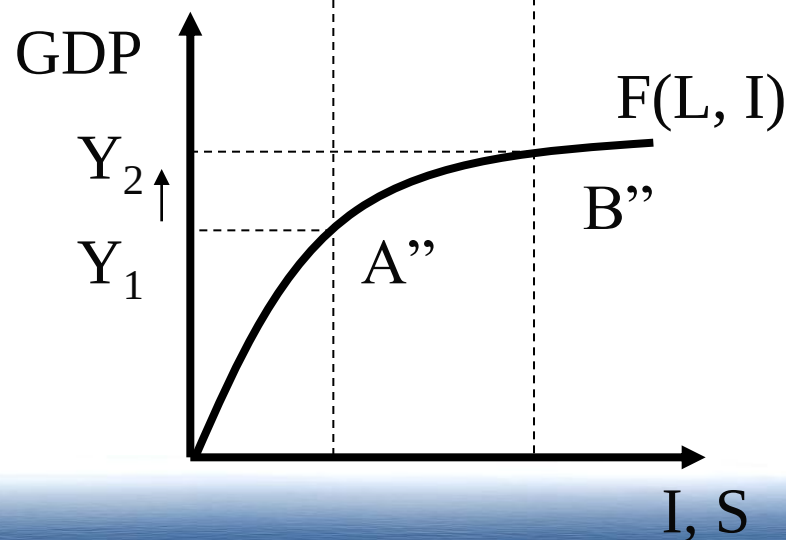
a. Thị trường TT



b. Cầu đầu tư



c. Hàm SX



❖ CSTT với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

+ Tác động của CSTT lý thuyết

- $Y < Y^*$ *Nền kinh tế bị áp lực suy thoái $\Rightarrow \uparrow MS$*

$$MS \uparrow \Rightarrow i_t \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$$

Độ thay đổi của tổng cầu: $\Delta AD = \Delta I$

Độ thay đổi của SLCB: $\Delta Y = m \cdot \Delta AD = m \cdot \Delta I$

- $Y > Y^*$ $MS \downarrow \Rightarrow i_t \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow$

Nền kinh tế bị áp lực lạm phát cao $\Rightarrow \downarrow MS$



❖ CSTT với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

+ Xác định mức tăng cung ứng TT (Thay đổi cung ứng TT)

Mục đích là cần xác định mức cung TT thay đổi, để có thể làm thay đổi một mức sản lượng là ΔY , sao cho $Y = Y^$*

Ta biết $\Delta Y \uparrow \downarrow \Rightarrow \Delta AD \uparrow \downarrow \Rightarrow \Delta I \uparrow \downarrow \Rightarrow \Delta i \uparrow \downarrow \Rightarrow \Delta MS \uparrow \downarrow$

$$\Delta Y = m \cdot \Delta AD = m \cdot \Delta I$$

Căn cứ vào hàm đầu tư đầy đủ: $I = \bar{I} + MPI \cdot Y - m_i \cdot i$

$$\Delta I = -m_i \cdot \Delta i \Rightarrow \Delta i = -\Delta I / m_i = -\Delta AD / m_i$$

Muốn $i \uparrow \downarrow$ thì $MS \uparrow \downarrow$. Giả định ban đầu i cân bằng ở mức i_1

$$MS = M_1 \quad \text{Còn MD} = k \cdot Y - h \cdot i \Rightarrow i = (M_1 - k \cdot Y) / (-h) = i_1$$

Nếu $MS \uparrow$ thêm 1 lượng là ΔM_1 thì $MS' = M_1 + \Delta M_1$

$$\Rightarrow i = (M_1 + \Delta M_1 - k \cdot Y) / (-h) = i_2$$



❖ CSTT với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

+ Xác định mức tăng cung ứng TT (Thay đổi cung ứng TT)

$$\Delta i = i_2 - i_1 = \Delta M_1 / (-h) \Leftrightarrow \Delta M_1 = -h \cdot \Delta i$$

Thay $\Delta i = - \Delta AD / m_i$ ta được $\Delta M_1 = h \cdot \Delta AD / m_i$

$$\text{Hay} \quad \Delta MS = \frac{h \cdot \Delta AD}{m_i}$$



❖ CSTT với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

+ Thay đổi lượng tiền cơ sở

$$\Delta MB = \frac{\Delta MS}{m_m}$$

+ Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc

$$\Delta r_b = \frac{-(C/D + r_b + ER/D)^2 \times \Delta MS}{(C/D + r_b + ER/D) \times \Delta MS + (C/D + 1) \times MB}$$



Chương 5: Chính sách tài khóa

5.1. CSTK với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

5.1.1. Cơ chế tác động của CSTK

- Nếu $Y > Y^*$

$$G \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \downarrow (u \uparrow)$$

$$T \uparrow \Rightarrow C \downarrow (I \downarrow, NX \downarrow) \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \downarrow (u \uparrow)$$

- Nếu $Y < Y^*$

$$G \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \Rightarrow u \downarrow (P \uparrow)$$

$$T \downarrow \Rightarrow C \uparrow (I \uparrow, NX \uparrow) \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \Rightarrow u \downarrow (P \uparrow)$$



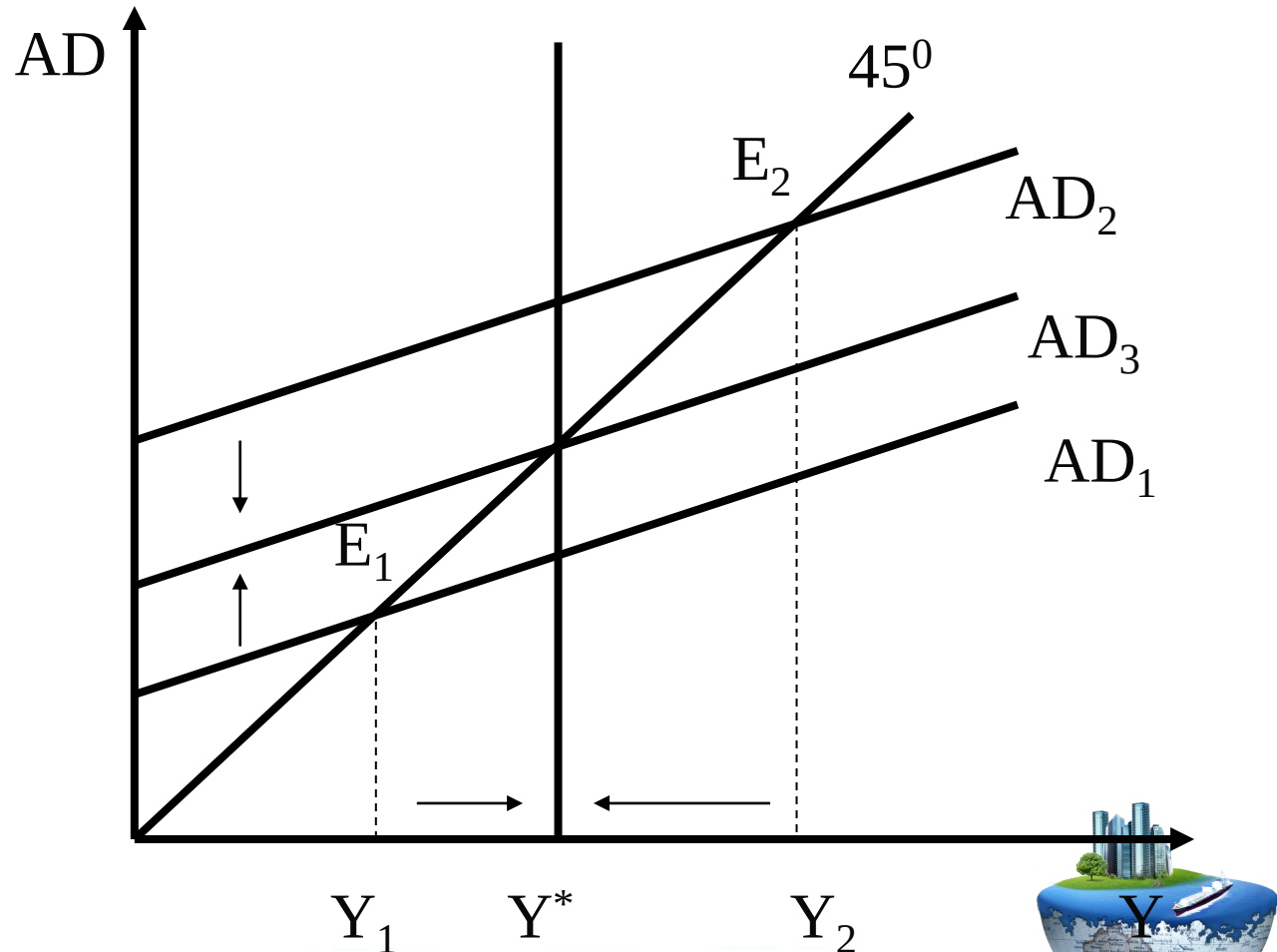
5.1.2. Phân tích tác động của CSTK với mục tiêu ổn định trên đồ thị

a. Thực hiện
CSTK mở rộng

$$- Y < Y^*$$

b. Thực hiện
CSTK thắt chặt

$$- Y > Y^*$$



5.1.3. Các nhân tố ổn định tự động

- Thuế lũy tiến (Diễn hình là thuế thu nhập)

Thời kỳ suy thoái, sản lượng giảm, thu nhập thấp, thuế suất thấp nên tiêu dùng nếu có giảm sẽ giảm chậm hơn thu nhập sẽ hạn chế giảm mức cầu và hạn chế bớt tình trạng suy thoái.

Thời kỳ mở rộng có tác động ngược lại

Hệ thống thuế có vai trò quan trọng như một cỗ máy làm ổn định tự động hết sức nhạy cảm.



5.1.3. Các nhân tố ổn định tự động

- *Trợ cấp thất nghiệp*

Thời kỳ suy thoái, thất nghiệp tăng, người thất nghiệp được hưởng trợ cấp nên họ không cắt giảm tiêu dùng quá đáng nên tổng cầu không giảm quá đáng và hạn chế bớt suy thoái.

Thời kỳ mở rộng thì ngược lại

** Thực tế các nhân tố ổn định tự động không hoàn toàn triệt tiêu được chu kỳ kinh doanh, chúng chỉ có tác dụng làm giảm nhẹ biên độ giao động của chu kỳ kinh doanh.*



5.1.4. Một số vấn đề thực tiễn của CSTK

- *Tính bất định*
- *Tính miễn cưỡng của các nhu cầu tự định*
- *Tính chậm trễ về mặt thời gian*
- *Lo ngại về thâm hụt ngân sách Nhà nước*



5.2. Khái niệm và các loại thâm hụt ngân sách Nhà nước

5.2.1. Một số khái niệm cơ bản

Ngân sách Nhà nước là tổng kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ, bao gồm các khoản thu chủ yếu từ thuế và các khoản chi ngân sách.

$$B = T - G \begin{cases} B > 0 & (T > G) & \text{Thặng dư ngân sách} \\ B < 0 & (T < G) & \text{Thâm hụt ngân sách} \\ B = 0 & (T = G) & \text{Cân bằng ngân sách} \end{cases}$$



5.2.2. Các khái niệm về thâm hụt ngân sách

Có ba khái niệm về thâm hụt ngân sách

1. Thâm hụt ngân sách thực tế: là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định

$$(B \text{ thực tế} = T \text{ thực tế} - G \text{ thực tế}) < 0$$

2. Thâm hụt ngân sách cơ cấu: Là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng

$$(B \text{ tính toán} = T \text{ tính toán} - G \text{ tính toán}) < 0$$



5.2.2. Các khái niệm về thâm hụt ngân sách

3. *Thâm hụt ngân sách chu kỳ: Là hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt tính toán do chu kỳ kinh tế.*

$$(B \text{ chu kỳ} = B \text{ thực tế} - B \text{ tính toán}) < 0$$



5.3. CSTK cùng chiều và CSTK ngược chiều

5.3.1. CSTK cùng chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được thì chính sách đó gọi là CSTK cùng chiều.

Xét hàm ngân sách có dạng:

$$B = T - G$$

Ngân sách Nhà nước đang cân bằng



5.3.1. CSTK cùng chiều

- Khi T thay đổi một lượng là ΔT

Độ thay đổi của thu nhập khả dụng: $\Delta Y_d = - \Delta T$

Độ thay đổi của hàm tiêu dùng: $\Delta C = MPC \cdot Y_d$

Độ thay đổi của tổng cầu:

$$\Delta AD_T = \Delta C = MPC \cdot Y_d = - MPC \cdot \Delta T$$

- Khi G thay đổi một lượng là $\Delta G = \Delta T$

Độ thay đổi của tổng cầu: $\Delta AD_G = \Delta G = \Delta T$



5.3.1. CSTK cùng chiều

- Khi cả T và G đều thay đổi, tổng cầu của nền kinh tế sẽ thay đổi:

$$\begin{aligned}\Delta AD &= \Delta AD_T + \Delta AD_G \\ &= -MPC \cdot \Delta T + \Delta T = (1 - MPC) \cdot \Delta T\end{aligned}$$

$$0 < MPC < 1 \quad (1 - MPC) > 0$$

Nếu Chính phủ tăng T và G cùng một lượng thì:

$\Delta T > 0 \quad \Delta AD > 0$ Đường tổng cầu sẽ thay đổi như thế nào? Sản lượng tăng hay giảm

Ngược lại nếu CP giảm T và G cùng một lượng.



5.3.2. CSTK ngược chiều

Nếu mục tiêu của CP là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ thì CP phải thực hiện CSTK ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh)

Giả sử $Y < Y^$*

Để $Y = Y^$*

Tăng sản lượng: $\Delta Y = Y^ - Y$*

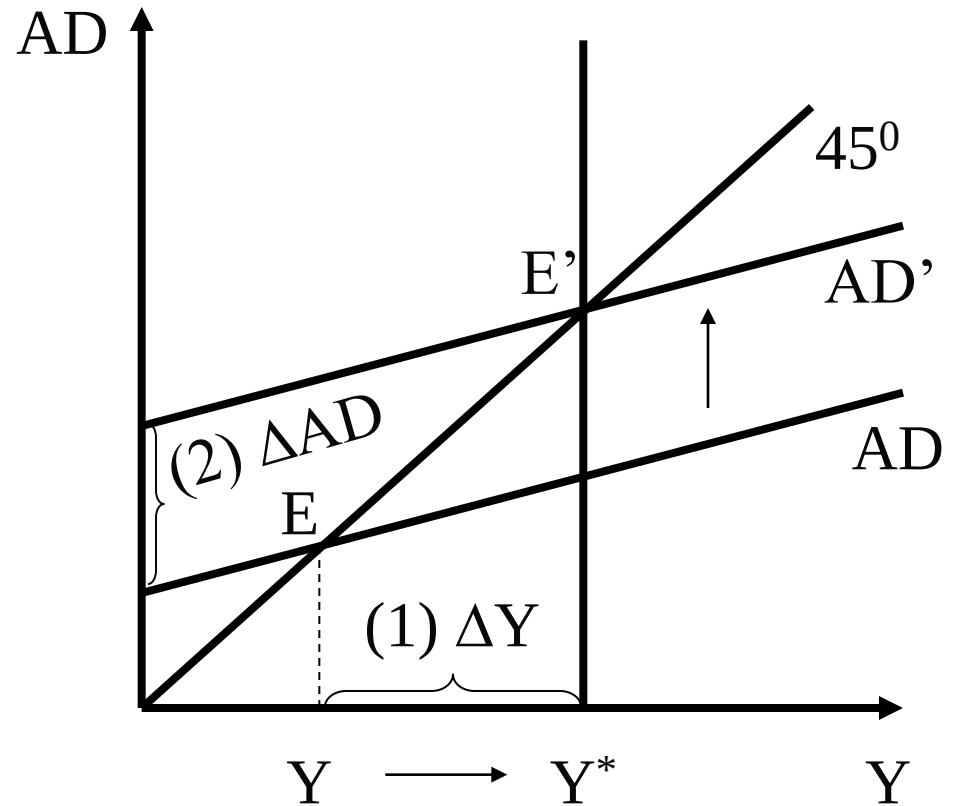
Tăng tổng cầu: $\Delta AD = \Delta Y/m$



5.3.2. CSTK ngược chiều

Có ba cách tăng tổng cầu:

- Thay đổi G giữ nguyên T
- Thay đổi T giữ nguyên G
- Thay đổi cả T và G



5.3.2. CSTK ngược chiều

Cách 1: Tăng G trong khi giữ nguyên T

(1) Sản lượng tăng: $\Delta Y = Y^* - Y$

(2) Tổng cầu tăng: $\Delta AD = \Delta Y/m$

(3) G tăng: $\Delta G = \Delta AD$



5.3.2. CSTK ngược chiều

Cách 2: Giảm T trong khi giữ nguyên G

(1) Sản lượng tăng: $\Delta Y = Y^* - Y$

(2) Tổng cầu tăng: $\Delta AD = \Delta Y / m$

(3) Xác định T giảm:

Khi T giảm 1 lượng $\Delta T \Rightarrow \Delta Y_d = -\Delta T$

Mà $\Delta C = MPC \cdot Y_d \Rightarrow \Delta C = -MPC \cdot \Delta T$

Có $\Delta AD = \Delta C = -MPC \cdot \Delta T$

Vậy $\Delta T = \frac{-\Delta AD}{MPC}$



5.3.2. CSTK ngược chiều

Cách 3: Thay đổi cả T và G

(1) Sản lượng tăng: $\Delta Y = Y^* - Y$

(2) Tổng cầu tăng: $\Delta AD = \Delta Y/m$

(3) Xác định độ thay đổi của T và G:

Khi G thay đổi $\Delta AD_G = \Delta G$

Khi T thay đổi $\Delta AD_T = -MPC \cdot \Delta T$

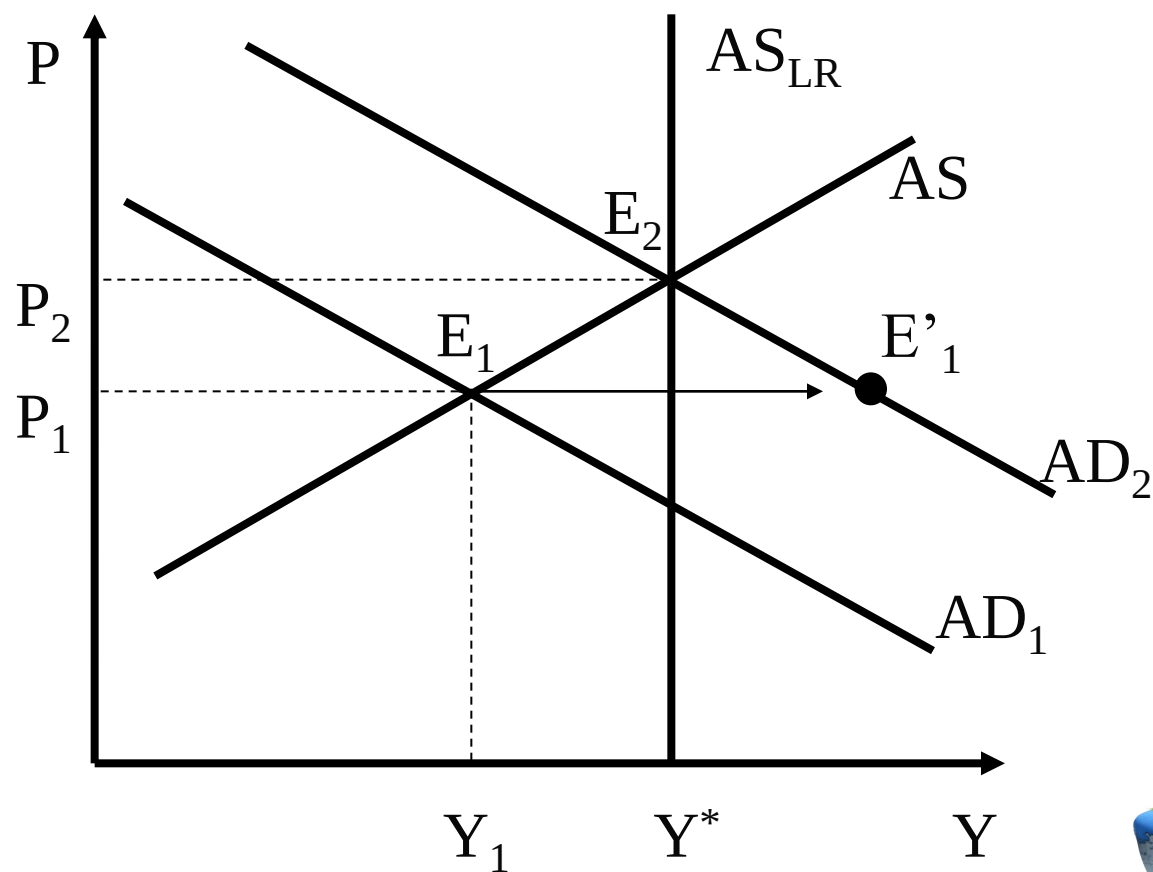
Vậy $\Delta AD = \Delta AD_G + \Delta AD_T$

Nên $\Delta AD = \Delta G - MPC \cdot \Delta T$



5.4. Tác động của CSTK và CSTT trong mô hình AD-AS

5.4.1. Tác động của chính sách ổn định hóa



5.4.2. CSTK mở rộng



5.4.3. CSTT mở rộng



Chương 6: Mô hình IS - LM

6.1. Mô hình IS – LM khi giá cả cố định

6.1.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

Đường IS biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập trong điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa và dịch vụ $Y = AD$



6.1.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

Lập phương trình đường IS

Phương trình đường IS được rút ra từ hệ ph.trình:

$$\left\{ \begin{array}{l} C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d \\ I = \bar{I} + MPI \cdot Y - m_i \cdot i \\ G = \bar{G} \\ T = t \cdot Y \\ X = \bar{X} \\ IM = MPM \cdot Y \\ AD = C + I + G + X - IM \\ AD = Y \end{array} \right.$$



6.1.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

Phương trình đường IS:

$$Y = \bar{C} + MPC (1 - t)Y + \bar{I} + MPI \cdot Y - m_i \cdot i + \bar{G} + \bar{X} - MPM \cdot Y$$

Đặt: $A = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$

$$m = \frac{1}{1 - MPC (1 - t) - MPI + MPM}$$

Vậy: $Y = m \cdot A - m \cdot m_i \cdot i$

Hay: $i = \frac{A}{m_i} - \frac{1}{m \cdot m_i} \cdot Y$



6.1.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

$$i = \frac{A}{m_i} - \frac{1}{m \cdot m_i} \cdot Y$$

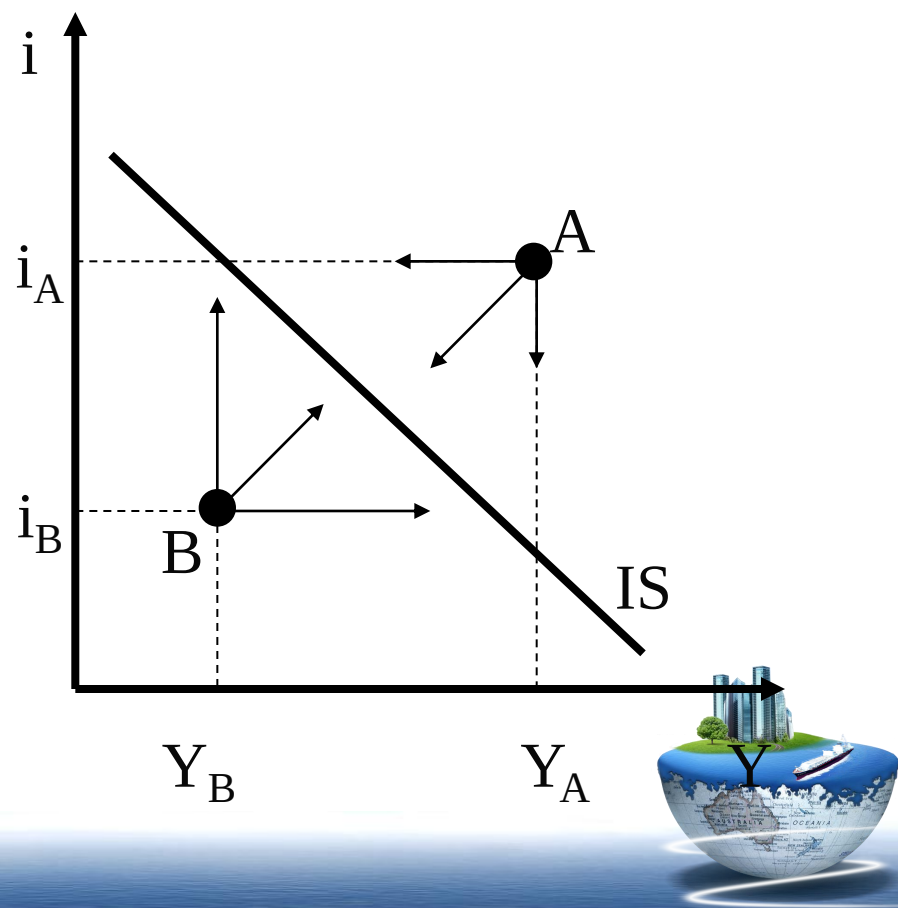
Độ dốc của đường IS

$$- \frac{1}{m \cdot m_i}$$

*Chính sách tài khóa làm
đường IS:*

- Dịch chuyển
- Thay đổi độ dốc
- Vừa dịch chuyển vừa thay đổi độ dốc

*Đồ thị đường IS và xu hướng
dịch chuyển về trạng thái CB
của TTHH*



6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập trong điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ.

Điều kiện cân bằng của TTTT: $MD = MS$

Hàm cung tiền: $MS = \overline{M_n} : \overline{P}$

Hàm cầu tiền: $MD = k . Y - h . i$

Hoặc: $MD = M_0 + k . Y - h . i$



6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Lập phương trình đường LM với:

$$\begin{cases} MS = \overline{Mn} : \overline{P} \\ MD = k \cdot Y - h \cdot i \\ MD = MS \end{cases}$$

Phương trình đường LM

$$Y = \frac{\overline{Mn} : \overline{P}}{k} + \frac{h}{k} \cdot i$$

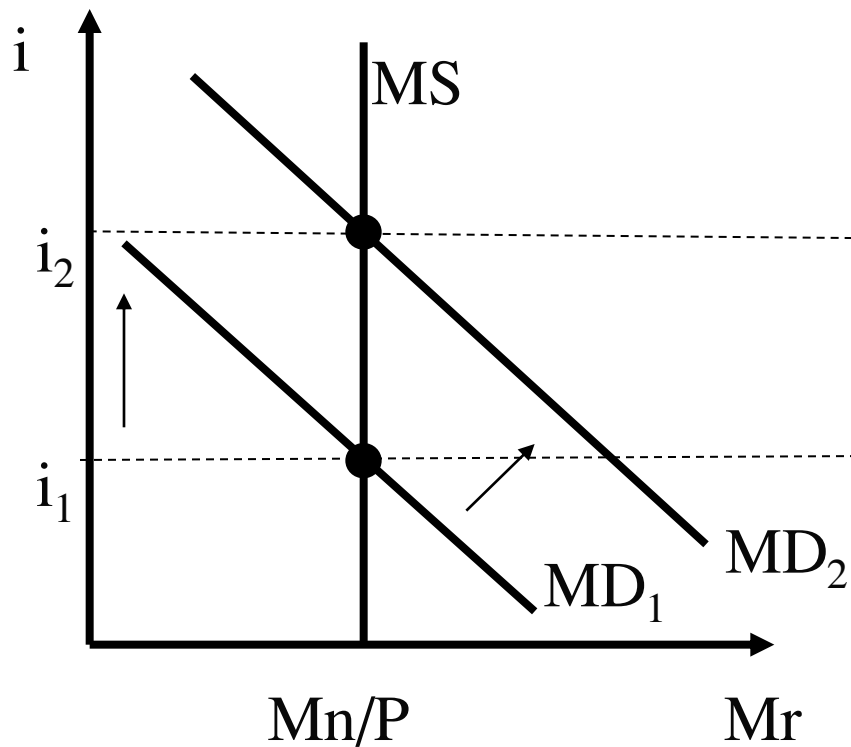
Hoặc:

$$i = \frac{-\overline{Mn} : \overline{P}}{h} + \frac{k}{h} \cdot Y$$

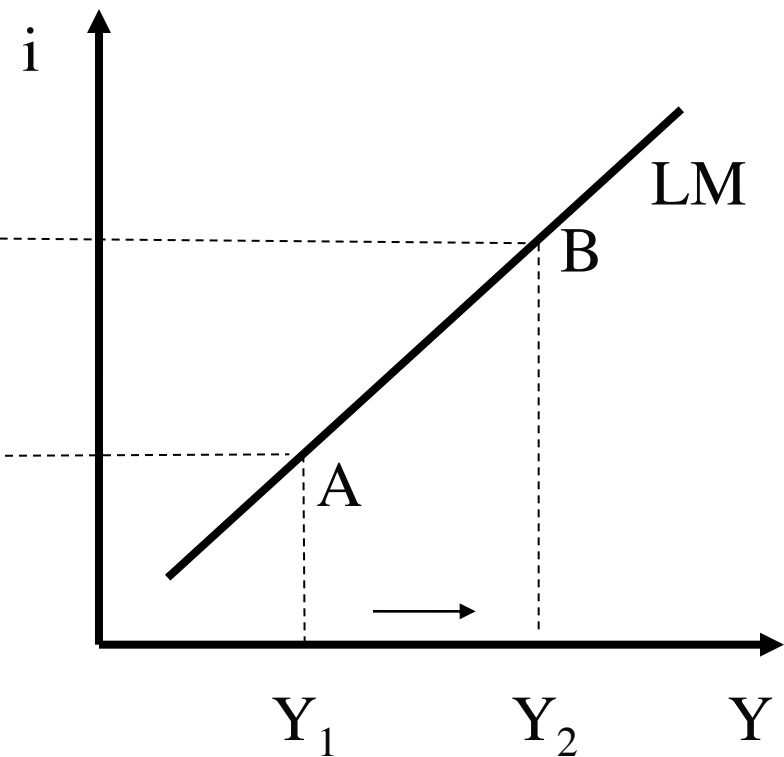


6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Cách dựng đường LM



a. Thị trường tiền
tệ



b. Đường LM



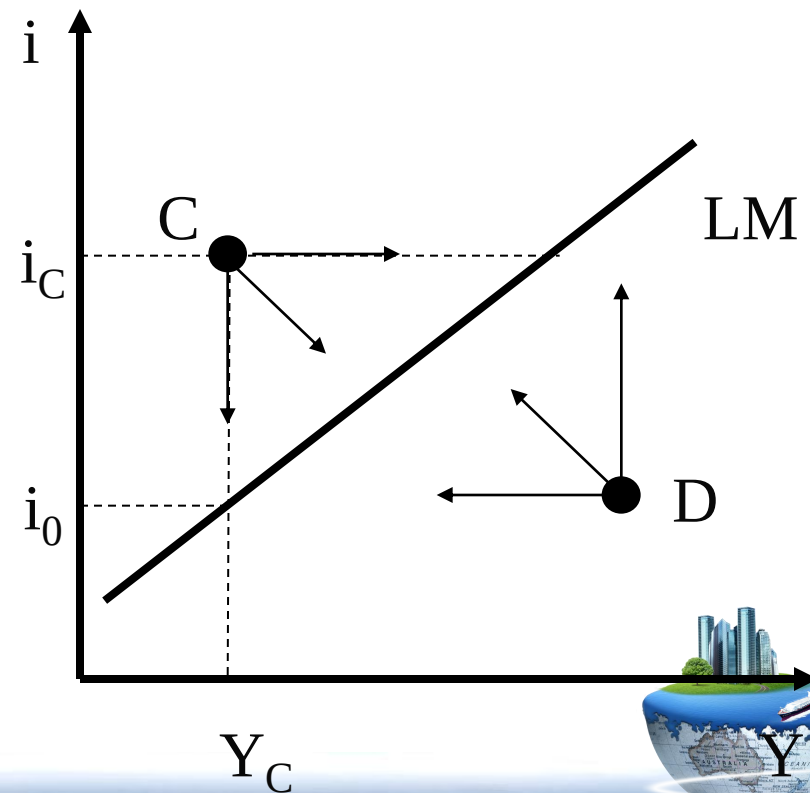
6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Đồ thị đường LM và xu hướng dịch chuyển về trạng thái CB của TTTT

$$i = \frac{-\overline{Mn} : \overline{P}}{h} + \frac{k}{h} \cdot Y$$

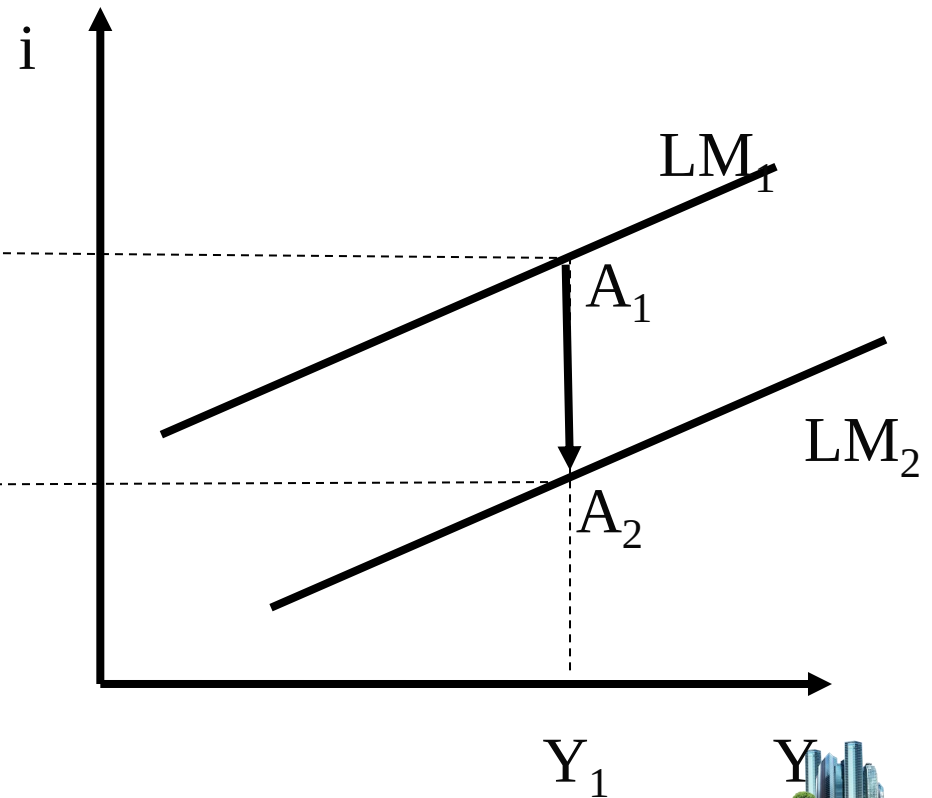
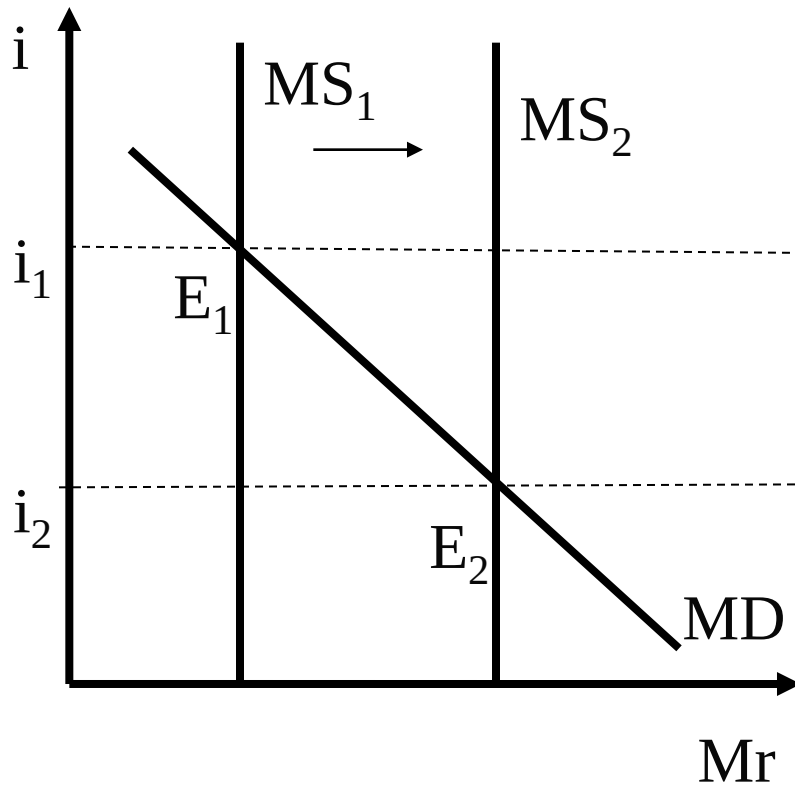
Độ dốc của đường LM

$$\frac{k}{h}$$



6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

CSTT làm đường LM dịch chuyển



6.1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Xác định khoảng cách dịch chuyển của đường LM

P.trình đường LM ban đầu:

$$i_1 = \frac{-MS_1}{h} + \frac{k}{h} \cdot Y$$

Khi cung tiền tăng thêm ΔMS

P.trình đường LM mới:

$$i_2 = \frac{-(MS_1 + \Delta MS)}{h} + \frac{k}{h} \cdot Y$$

Như vậy độ thay đổi của lãi suất:

$$\Delta i = i_2 - i_1 = \frac{-\Delta MS}{h}$$



6.1.3. Mô hình IS - LM

* *Trạng thái cân bằng*

$$IS \times LM = E(Y_0; i_0)$$

* *Khuyến hướng hội tụ về điểm cân bằng*

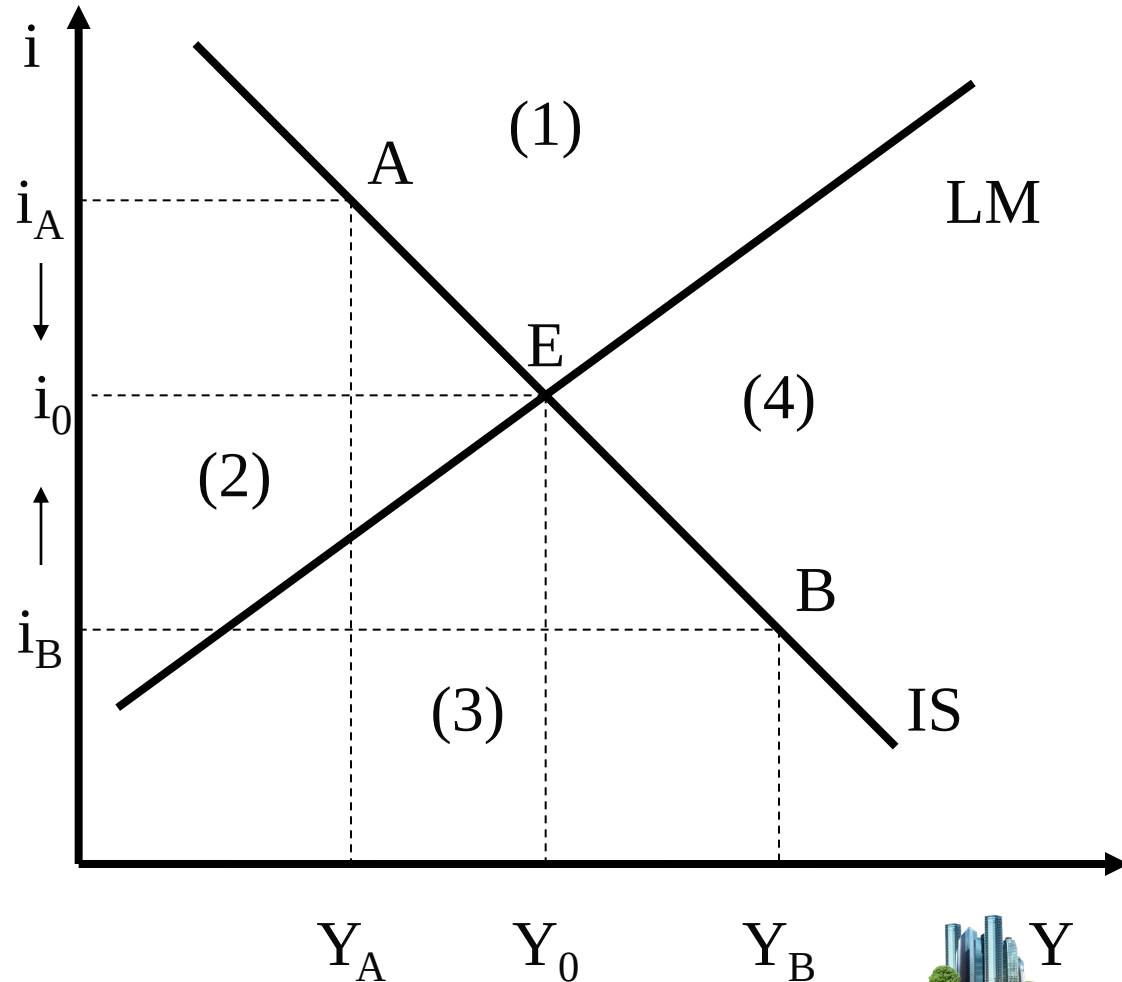
Tại A:

TTHH cân bằng

TTTT ko cân bằng

Giảm i_A xuống i_0

Tăng Y_A lên Y_0



6.1.4. Tác động của CSTK, CSTT trong mô hình IS - LM

a. Thay đổi của CSTK

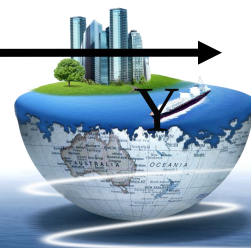
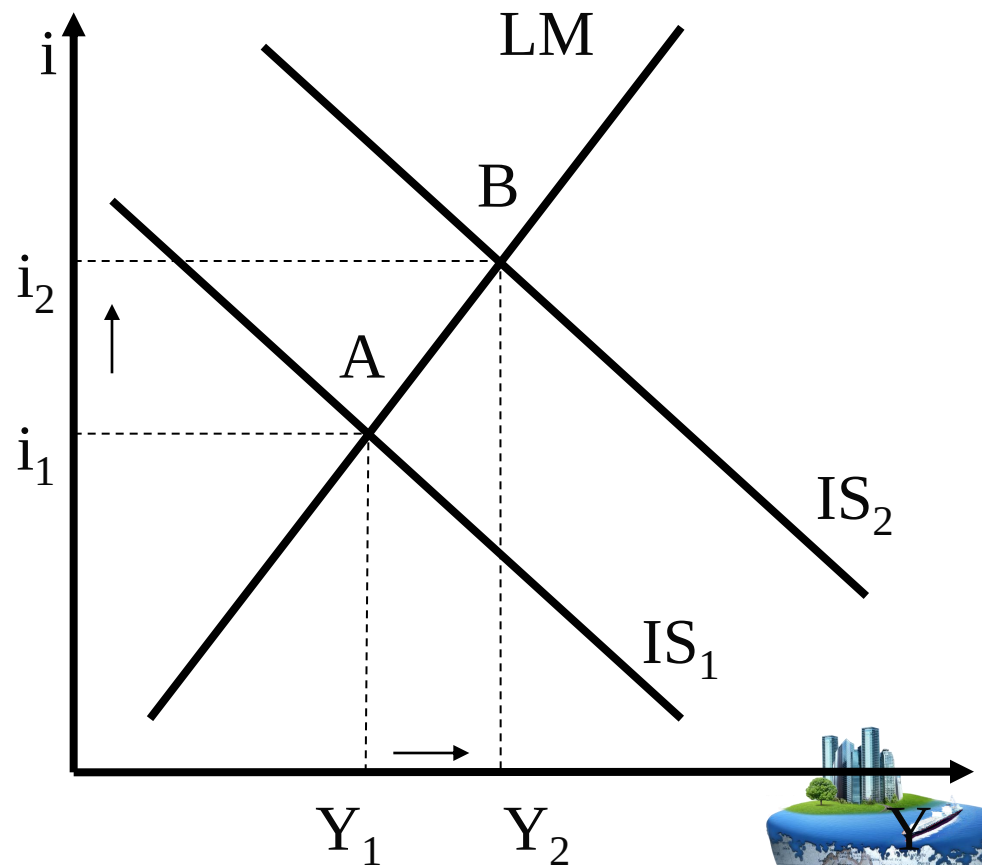
Giả sử Chính phủ sử dụng CSTK mở rộng:

- TH1: Tăng G hoặc giảm thuế với $T = T$

Đường IS dịch chuyển

Lãi suất tăng: i_1 lên i_2

Thu nhập tăng: Y_1 lên Y_2



a. Thay đổi chính sách tài khóa

Giả sử Chính phủ sử dụng CSTK mở rộng:

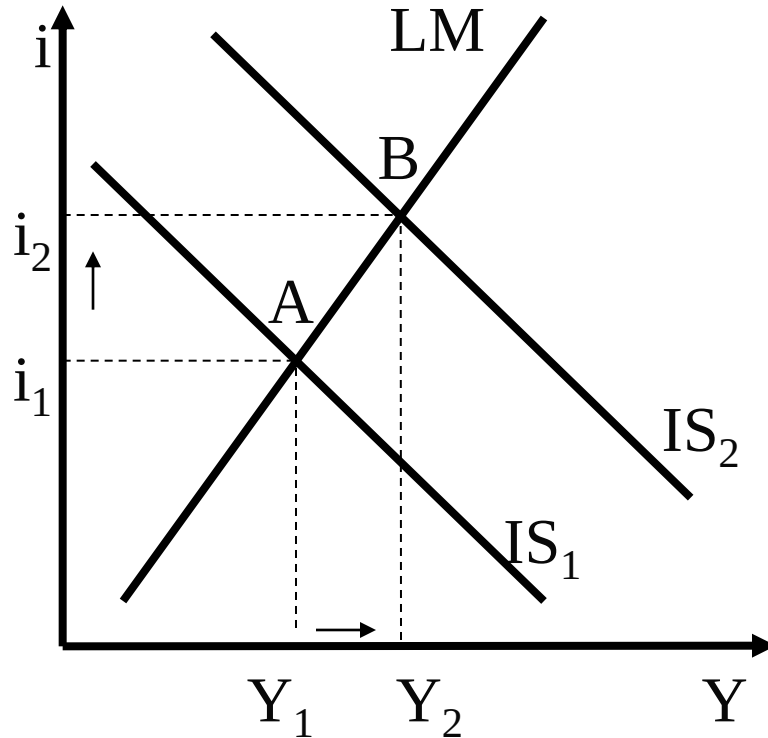
- TH 2: Với hàm thuế $T = t \cdot Y$ thì đường IS thay đổi độ dốc.
- TH 3: Với hàm thuế $T = T + t \cdot \bar{Y}$ thì đường IS vừa dịch chuyển vừa thay đổi độ dốc

(Sinh viên tự vẽ hình TH 2 và TH 3)

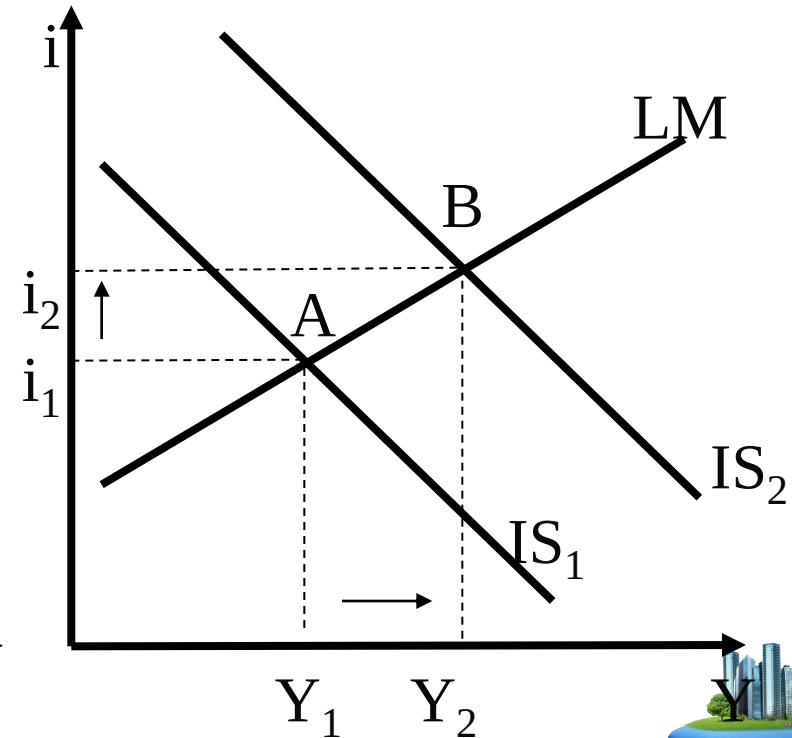


a. Thay đổi chính sách tài khóa

Lãi suất và sản lượng thay đổi tùy thuộc vào độ dốc của đường LM



a. Đường LM dốc nhiều

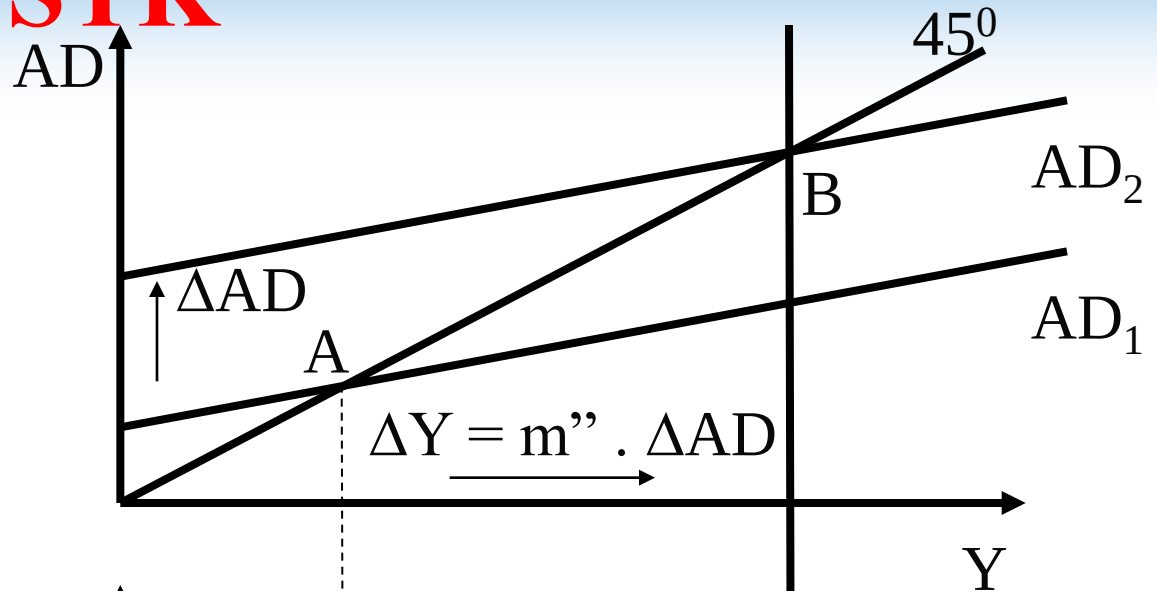


b. Đường LM dốc ít

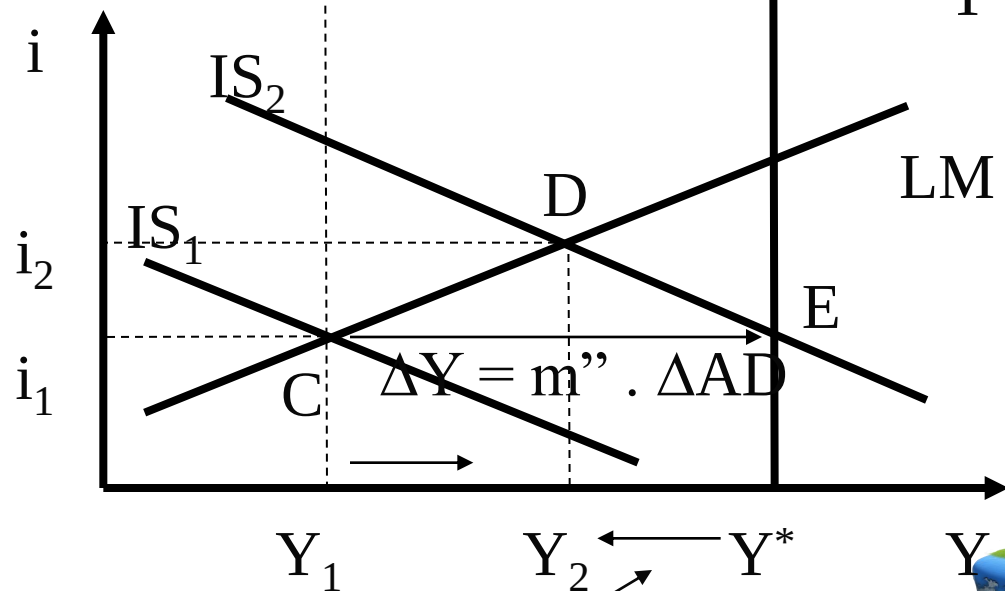


a. Thay đổi CSTK

a. Sơ đồ Keynes



b. Mô hình IS-LM



Tác động lần át đầu tư



b. Tác động của CSTT

Giả sử Chính phủ sử dụng CSTT mở rộng:

Điểm CB ban đầu:

$$LM_1 \times IS = A(Y_1; i_1)$$

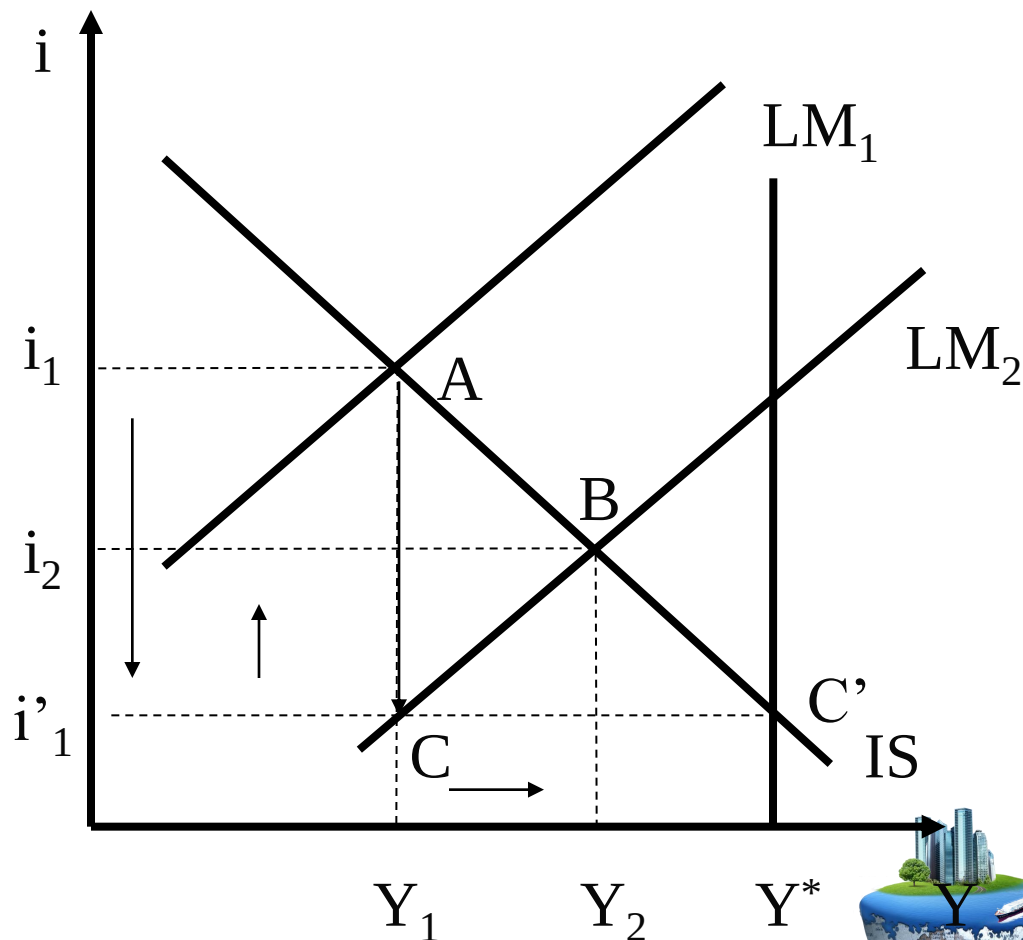
Gia tăng cung ứng tiền tệ

Điểm CB mới:

$$LM_2 \times IS = A(Y_2; i_2)$$

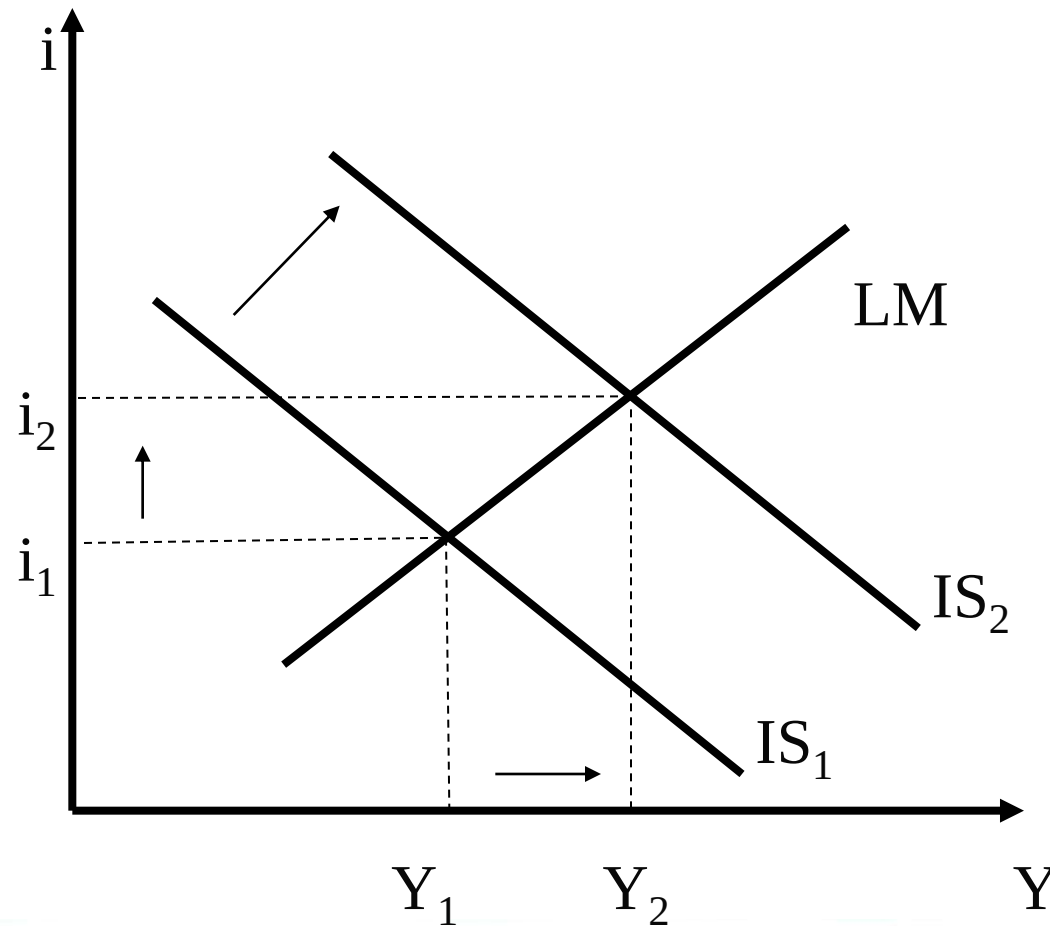
Lãi suất giảm

Thu nhập tăng



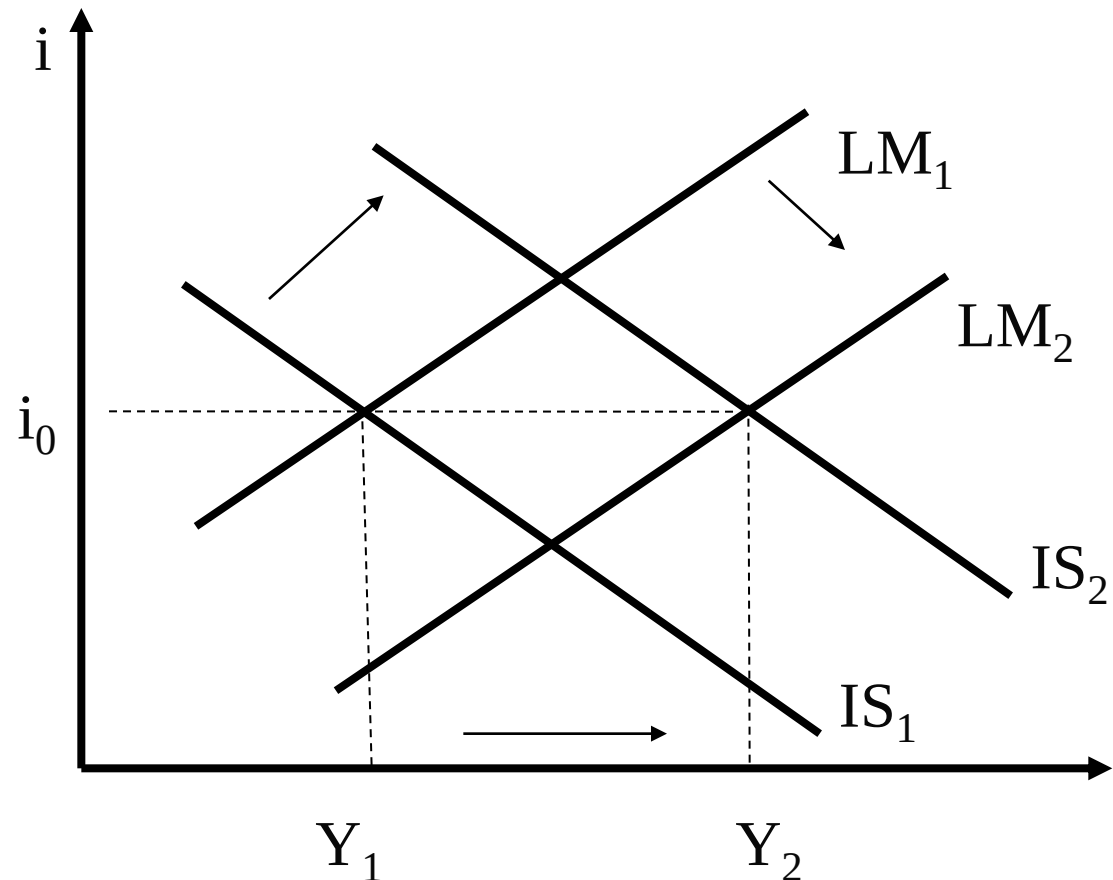
b. Phối hợp CSTK và CSTT

Phối hợp CSTK mở và CSTT không đổi



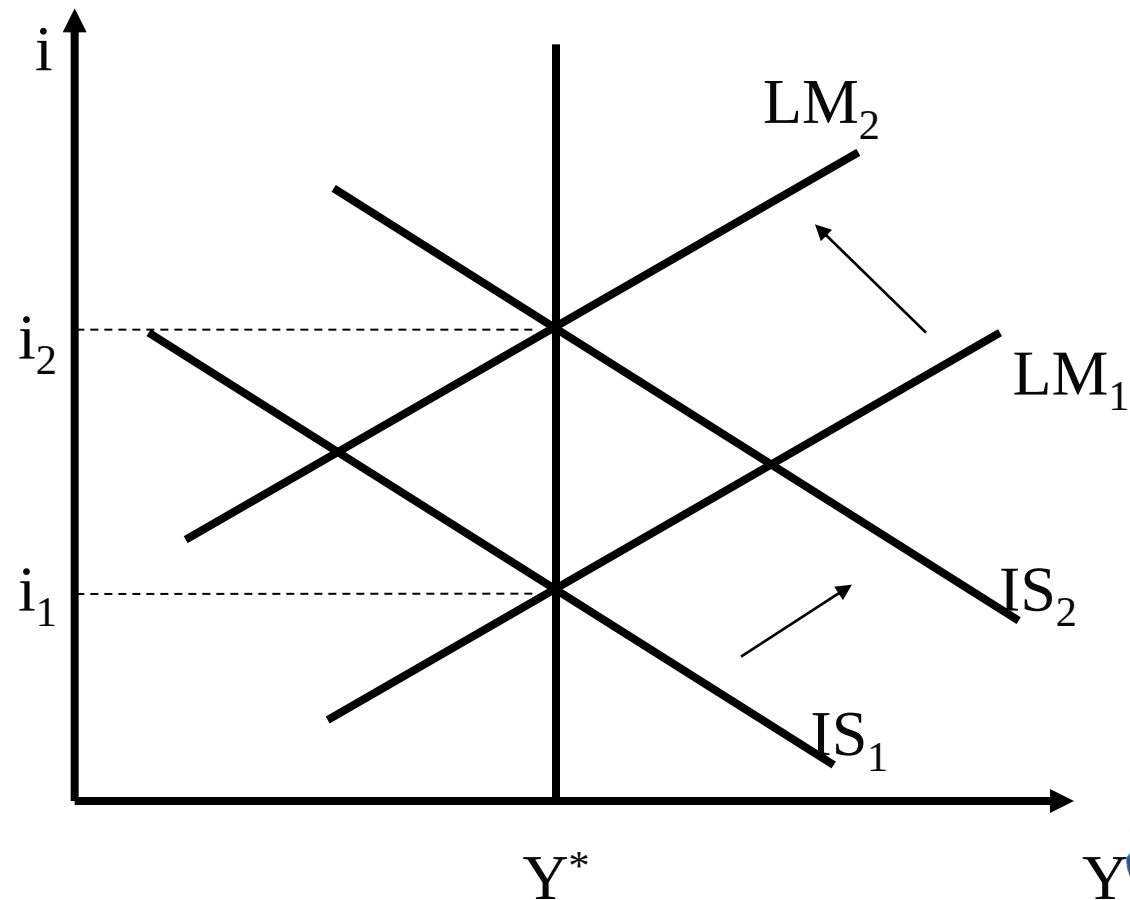
b. Phối hợp CSTK và CSTT

Phối hợp CSTK mở và CSTT mở với mục tiêu ổn định lãi suất



b. Phối hợp CSTK và CSTT

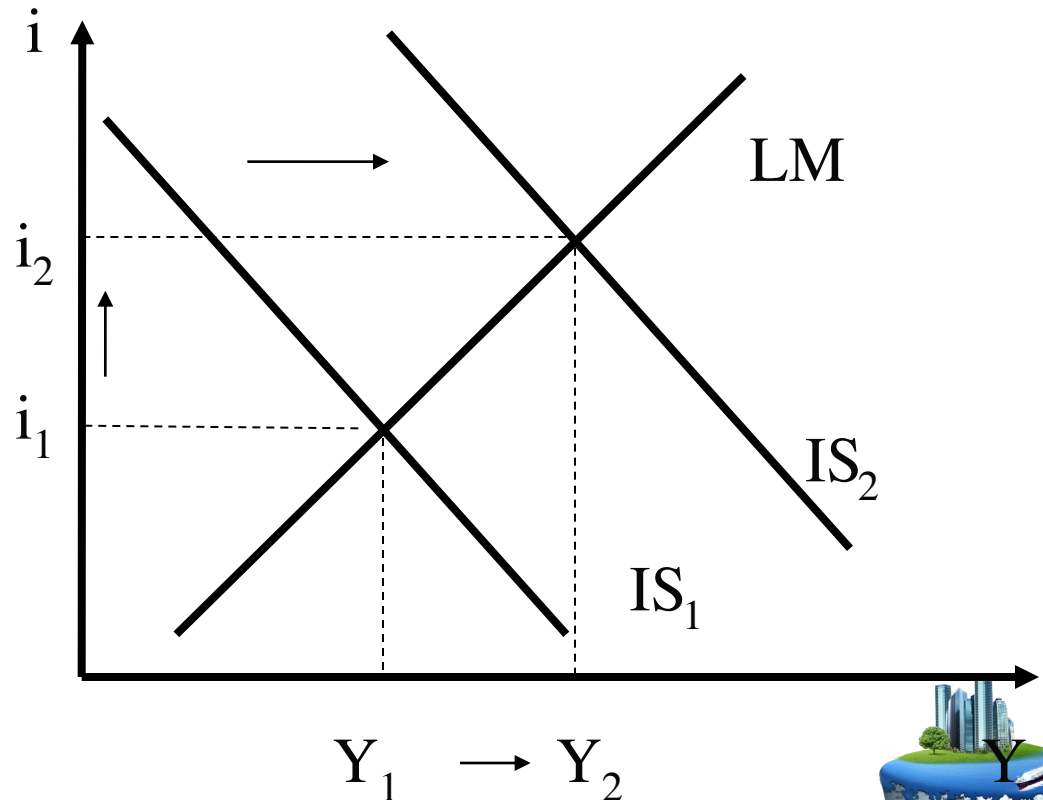
Phối hợp CSTK mở và CSTT chặt với mục tiêu ổn định sản lượng



6.2. Mô hình IS – LM khi giá cả thay đổi

6.2.1. Hiệu ứng Pigou

$P \downarrow \rightarrow Mn/P \uparrow \rightarrow C, I \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow IS$ dịch chuyển sang phải $\rightarrow Y, i \uparrow$



6.2. Mô hình IS – LM khi giá cả thay đổi

6.2.2. Hiệu ứng ổn định của giảm phát

$P \downarrow \rightarrow Mn/P \uparrow \rightarrow LM \text{ dịch chuyển sang phải} \rightarrow Y$
 $\uparrow$ và $i \downarrow$



6.2. Mô hình IS – LM khi giá cả thay đổi

6.2.2. Hiệu ứng gây mất ổn định của giảm phát

a. Lý thuyết giảm phát nợ

$P \downarrow \rightarrow C, I, CPI \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow IS$ dịch chuyển sang trái $\rightarrow Y, i \downarrow$

b. Lý thuyết giảm phát nợ

$P \downarrow \rightarrow r = (i - gp) \uparrow \rightarrow I \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow IS$ dịch chuyển sang trái $\rightarrow Y, i \downarrow$



Chương 7: Lạm phát và thất nghiệp

7.1. Lạm phát và giải pháp chống lạm phát

7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian

Ngược lại, khi mức giá chung giảm xuống gọi là giảm phát

Mức giá trung bình được hiểu là mức giá chung của tất cả các hàng hóa và dịch vụ. Nó được biểu thị bằng chỉ số giá.



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Chỉ số giá là chỉ tiêu phản ánh biến động của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc

Xác định chỉ số giá

$$D = \frac{GNP_n}{GNP_r}$$

Chỉ số giảm phát

$$I_p = \Sigma(i_p \cdot d)$$

Chỉ số giá tiêu dùng

$$I_p = \frac{\Sigma(p_1 \cdot q_1)}{\Sigma(p_0 \cdot q_1)}$$

Chỉ số giá sản xuất



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Ba chỉ tiêu biểu thị chỉ số giá

Chỉ số giảm phát là chỉ tiêu phản ánh biến động của giá cả tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. (Chỉ tiêu điều chỉnh GDP, GNP)

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh chi phí nói chung của 1 người tiêu dùng điểm hình khi mua HH và DV. (Tính theo giá dịch vụ cuối cùng)

Chỉ số giá sản xuất là chỉ số giá bán buôn, tức là chi phí để mua một giỏ hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Phân biệt lạm phát, giảm phát và thiếu phát

** Thuyết lạm phát giá cả:*

- Lạm phát là quá trình tăng mức giá chung*
- Giảm phát là quá trình giảm mức giá chung*

** Thuyết lạm phát lưu thông tiền tệ hay còn gọi là thuyết lạm phát số lượng tiền tệ:*

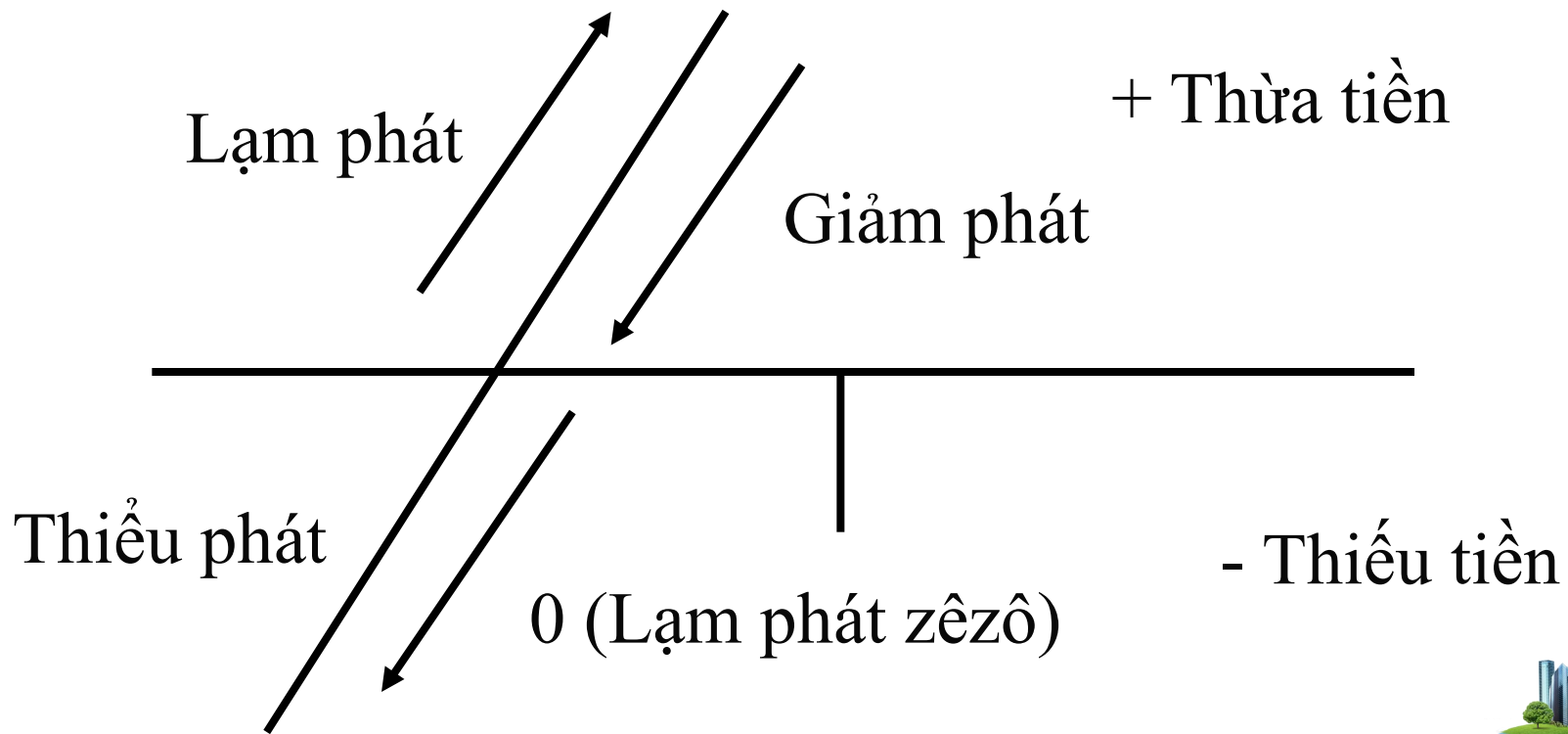
- Lạm phát là hiện tượng giá cả tăng do bơm quá nhiều tiền vào lưu thông.*

- Việc đưa tiền vào lưu thông ít hơn mức cần thiết, dẫn đến sản xuất và lưu thông trong nền kinh tế bị “ghẹt” do thiết tiền là hiện tượng thiếu phát hay còn gọi là lạm phát âm (dưới 0)*



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Sơ đồ mối quan hệ giữa lạm phát, giảm phát và thiếu phát



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Tỷ lệ lạm phát là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ tăng thêm hay giảm bớt của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc

Công thức:

$$g_p = \left(\frac{I_p}{I_{p-1}} - 1 \right) \times 100 \quad , \quad \%$$



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

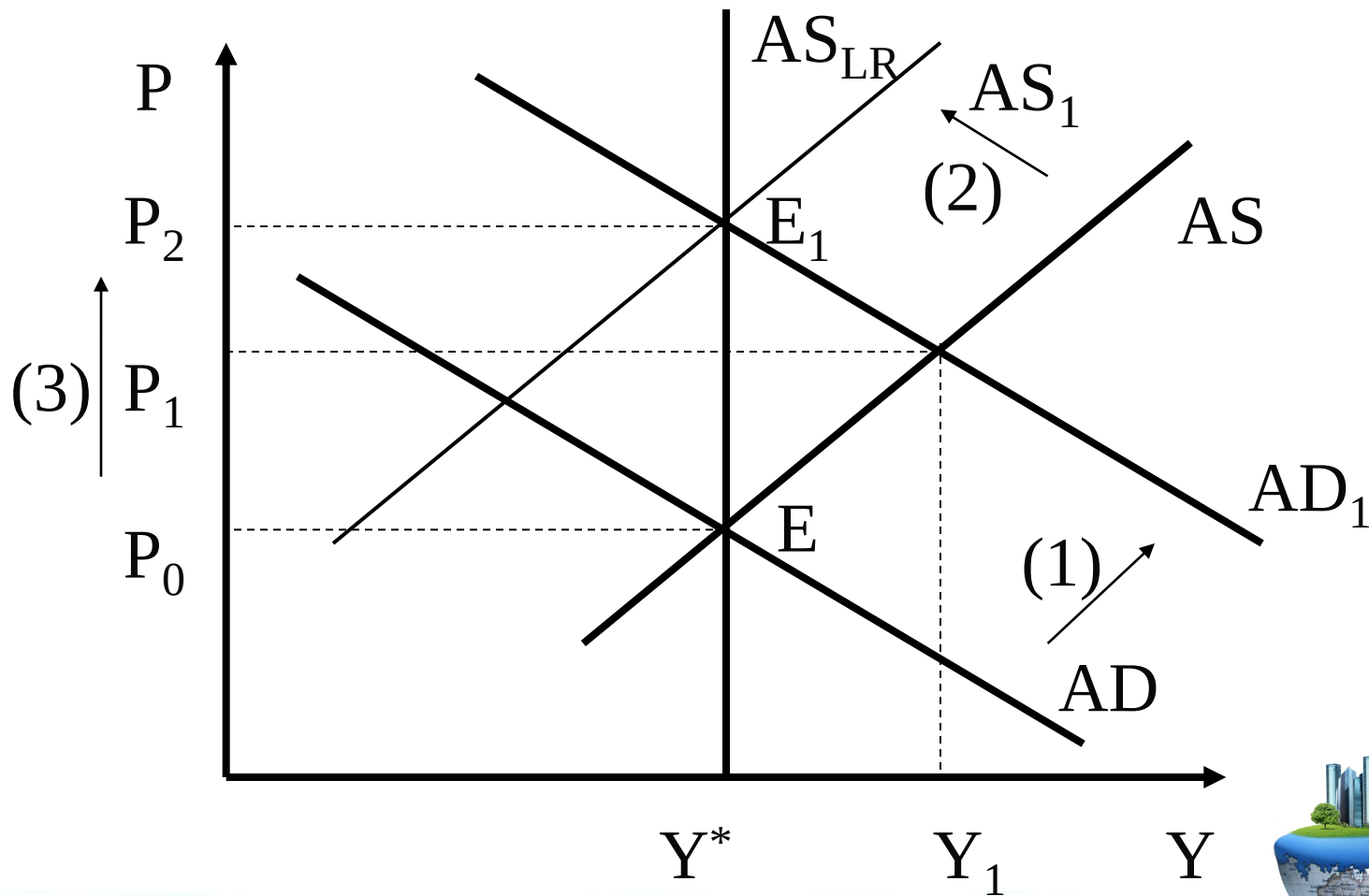
Phân loại lạm phát:

- * Theo quy mô lạm phát:*
 - *Lạm phát vừa phải*
 - *Lạm phát phi mã*
 - *Siêu lạm phát*
- * Theo quy mô lạm phát và độ dài thời gian:*
 - *Lạm phát kinh niên*
 - *Lạm phát nghiêm trọng*
 - *Siêu lạm phát*
- * Theo các lý thuyết và nguyên nhân gây ra lạm phát:*
 - *Lạm phát cầu kéo*
 - *Lạm phát chi phí đẩy*
 - *Lạm phát ỳ*



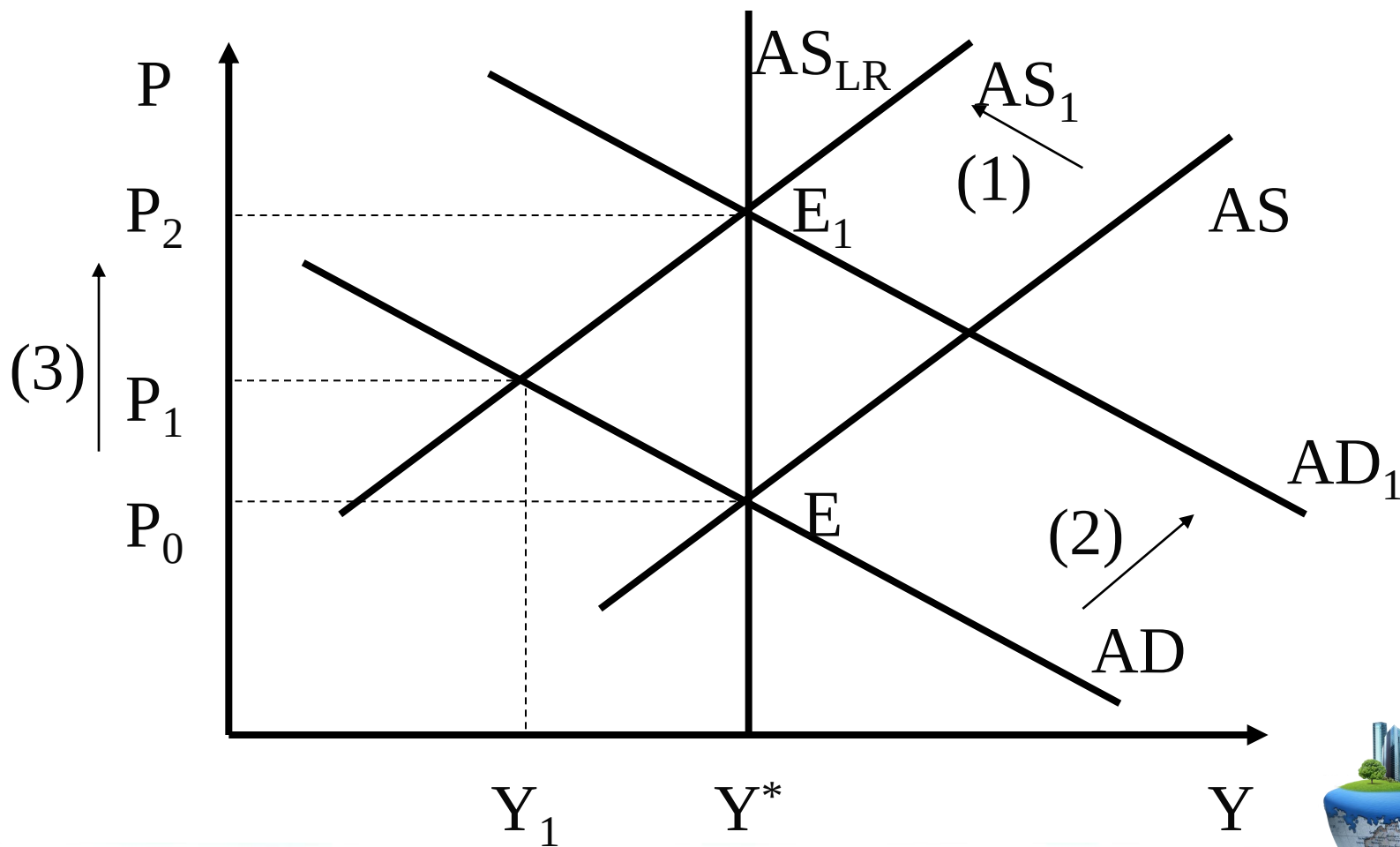
7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Lạm phát cầu kéo:



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Lạm phát chi phí đẩy



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Lạm phát ỳ

Khi mà giá cả chung của các hàng hóa và dịch vụ tăng đều đều với một tỷ lệ tương đối ổn định, tức là tức là giá cả chung tăng lên liên tục đều đặn theo thời gian. Do tăng đều nên mọi người đã có thể dự tính trước mức độ của nó nên người ta còn gọi là lạm phát dự kiến. Lạm phát này khi đã hình thành thì thường trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian dài nên được gọi là lạm phát ỳ.



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

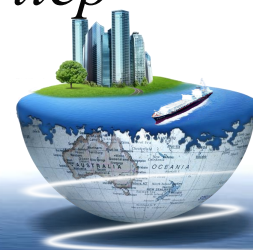
Quan hệ giữa lạm phát và tiền tệ

$$M \cdot V = P \cdot Y \quad \Rightarrow \quad M = \frac{P \cdot Y}{V} = \frac{GDP}{V}$$

Năng lực sản xuất của nền kinh tế quyết định tổng mức sản lượng Y (GDP thực tế); Cung ứng tiền tệ quyết định giá trị sản lượng danh nghĩa ($P \cdot Y$) hay quyết định GDP danh nghĩa.

$$\% \nearrow + \% \nearrow V = \% \nearrow P + \% \nearrow Y$$

NHTW là một cơ quan kiểm soát cung ứng tiền tệ, trực tiếp kiểm soát tỷ lệ lạm phát.



7.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

Quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

$$r = i - g_p \quad \Rightarrow \quad i = r + g_p$$

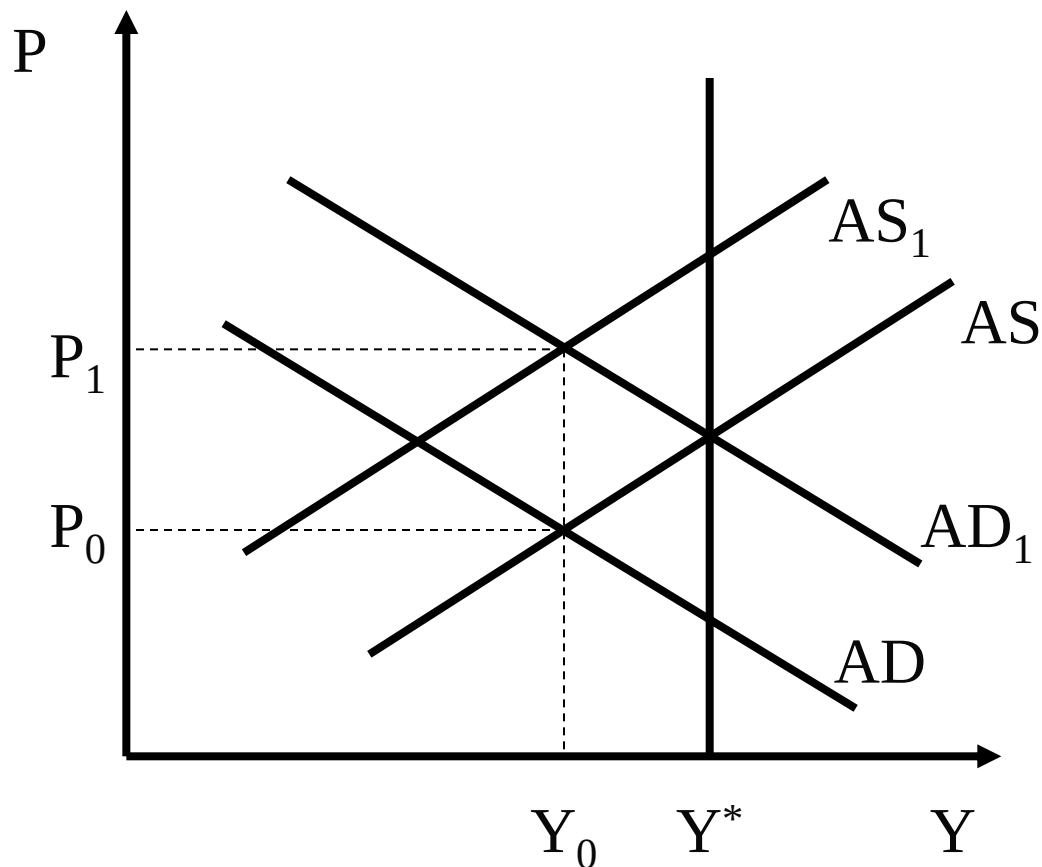
Lãi suất danh nghĩa thay đổi là do hai nguyên nhân: Một là lãi suất thực tế; hai là tỷ lệ lạm phát

Theo lý thuyết số lượng, mức tăng 1% của tỷ lệ tăng tiền tệ làm cho lạm phát tăng 1%.



7.1.2. Tác động của lạm phát

a. Tác động đối với sản lượng

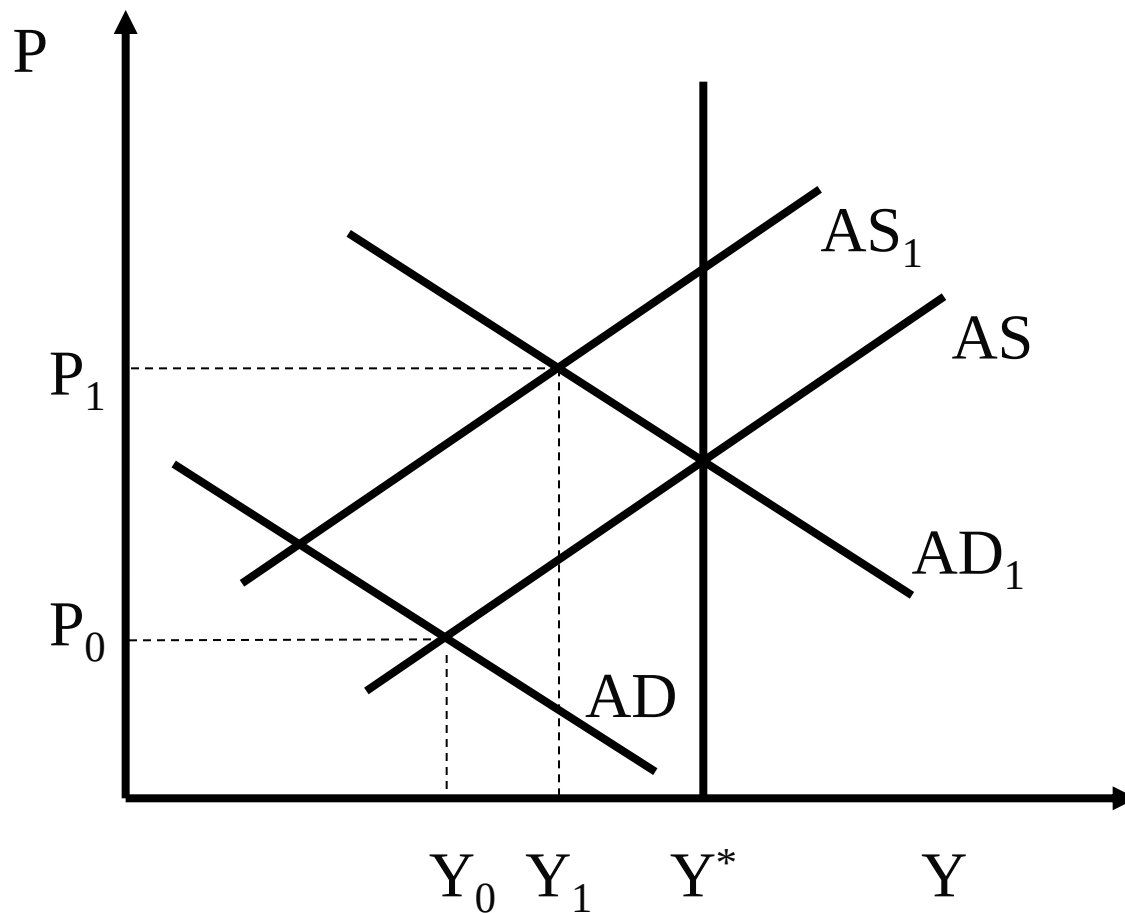


Giá tăng sản lượng không đổi



7.1.2. Tác động của lạm phát

a. Tác động đối với sản lượng

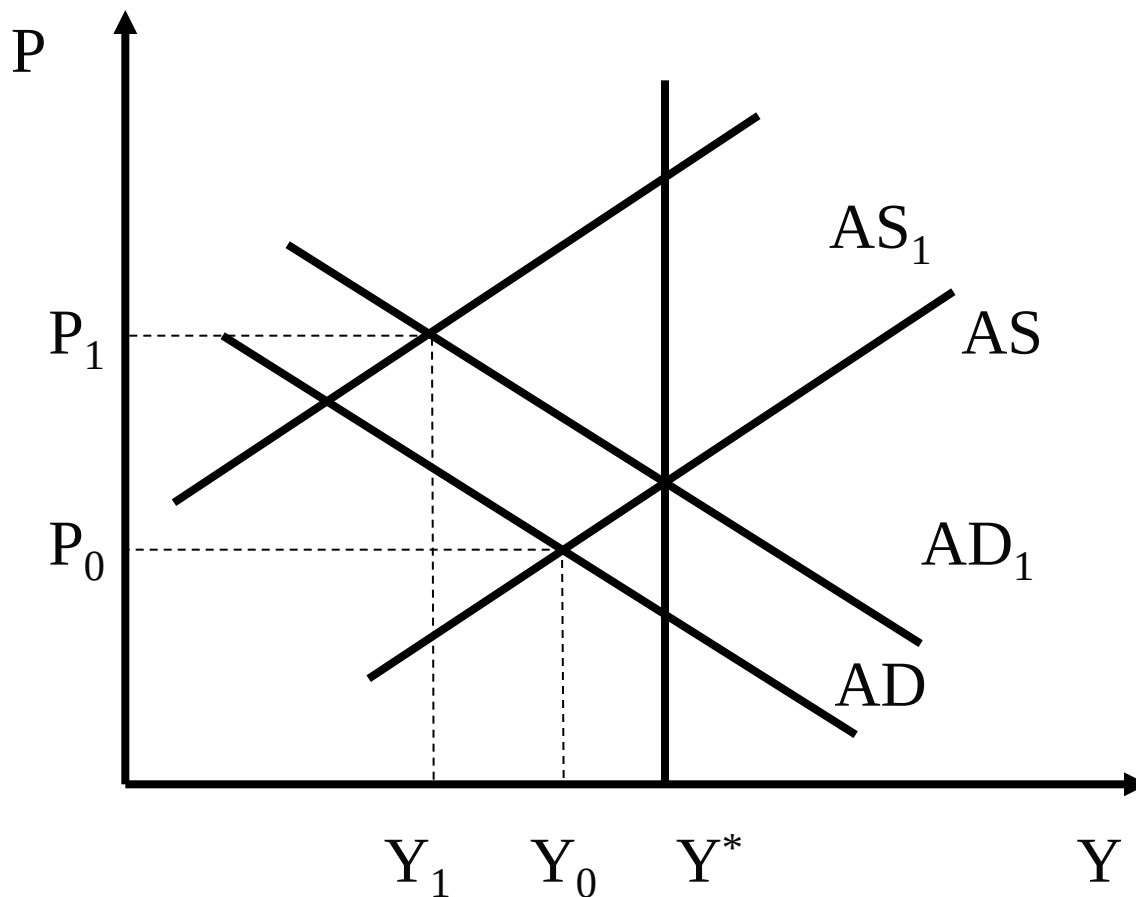


Giá tăng sản lượng tăng



7.1.2. Tác động của lạm phát

a. Tác động đối với sản lượng



Giá tăng sản lượng giảm



7.1.2. Tác động của lạm phát

a. Tác động đối với phân phối lại thu nhập và của cải

- Tác động tới người cho vay và người đi vay*
- Tác động giữa người hưởng lương và ông chủ*
- Tác động giữa người mua và người bán tài sản tài chính*
- Tác động giữa người mua và người bán tài sản thực*
- Tác động giữa các doanh nghiệp với nhau*
- Tác động giữa Chính phủ và công chúng*



7.1.3. Giải pháp chống lạm phát

a. Chống lạm phát bằng cách hạn chế sức cầu tổng gộp

Chống lạm phát bằng cách giảm cầu chúng ta thực hiện CSTK chặt và CSTT chặt hoặc cùng một lúc sử dụng kết hợp cả hai kết quả là giá giảm, sản lượng giảm.

b. Gia tăng sức cung tổng gộp

Chống lạm phát bằng giải pháp tăng cung có thể thực hiện theo hai hướng là giảm chi phí sản xuất hoặc gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế kết quả là sản lượng tăng, giá giảm.



7.2. Thất nghiệp và giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

7.2.1. Khái niệm và phân loại thất nghiệp

Dân số			
Trong độ tuổi lao động		Ngoài độ tuổi lao động	
Trong lực lượng lao động		Ngoài LLLĐ	
Có việc làm	Thất nghiệp		

Sơ đồ MQH giữa dân số và thất nghiệp của 1 QG



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

Người thất nghiệp là những người trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, hiện đang chưa có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc hoặc đang chờ đợi trở lại làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp trong tổng số LLLĐ trong nền kinh tế.



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

- *Tỷ lệ thất nghiệp tại một thời điểm*

$$u = \frac{N}{L} 100 \quad , \quad \%$$

u: Tỷ lệ thất nghiệp tại một thời điểm

N: Số người thất nghiệp tại một thời điểm

L: Tổng số người trong LLLĐ tại 1 thời điểm



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

- Tỷ lệ thất nghiệp bình quân trong năm

$$\bar{u} = \frac{\bar{N}}{\bar{L}} 100 \quad , \quad \%$$

$\bar{u}$: Tỷ lệ thất nghiệp bình quân trong năm

$\bar{N}$: Số người thất nghiệp bình quân trong năm

$\bar{L}$: Tổng số người trong LLLĐ bq trong năm



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

- Số người thất nghiệp

$$N = L - E$$

- Số người tìm được việc bằng số người mất việc

$$f \cdot N = s (L - E)$$

- Tỷ lệ thất nghiệp

$$u = \frac{N}{L} = \frac{s}{s + f}$$

f : Tỷ lệ tìm được việc

s : Tỷ lệ mất việc

E : Số người có việc làm



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

Phân loại thất nghiệp

- *Theo loại hình thất nghiệp*
- *Theo lý do thất nghiệp*
 - + *Mất việc*
 - + *Bỏ việc*
 - + *Nhập mới*
 - + *Tái nhập*



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

Phân loại thất nghiệp

- *Theo nguồn gốc thất nghiệp*
 - + *Thất nghiệp tạm thời*
 - + *Thất nghiệp cơ cấu*
 - + *Thất nghiệp thiếu cầu*
 - + *Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển*
- *Theo lý thuyết cung và cầu về lao động*
 - + *Thất nghiệp tự nguyện*
 - + *Thất nghiệp không tự nguyện*



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

*Mối quan hệ giữa cung – cầu trên thị trường
sức lao động*

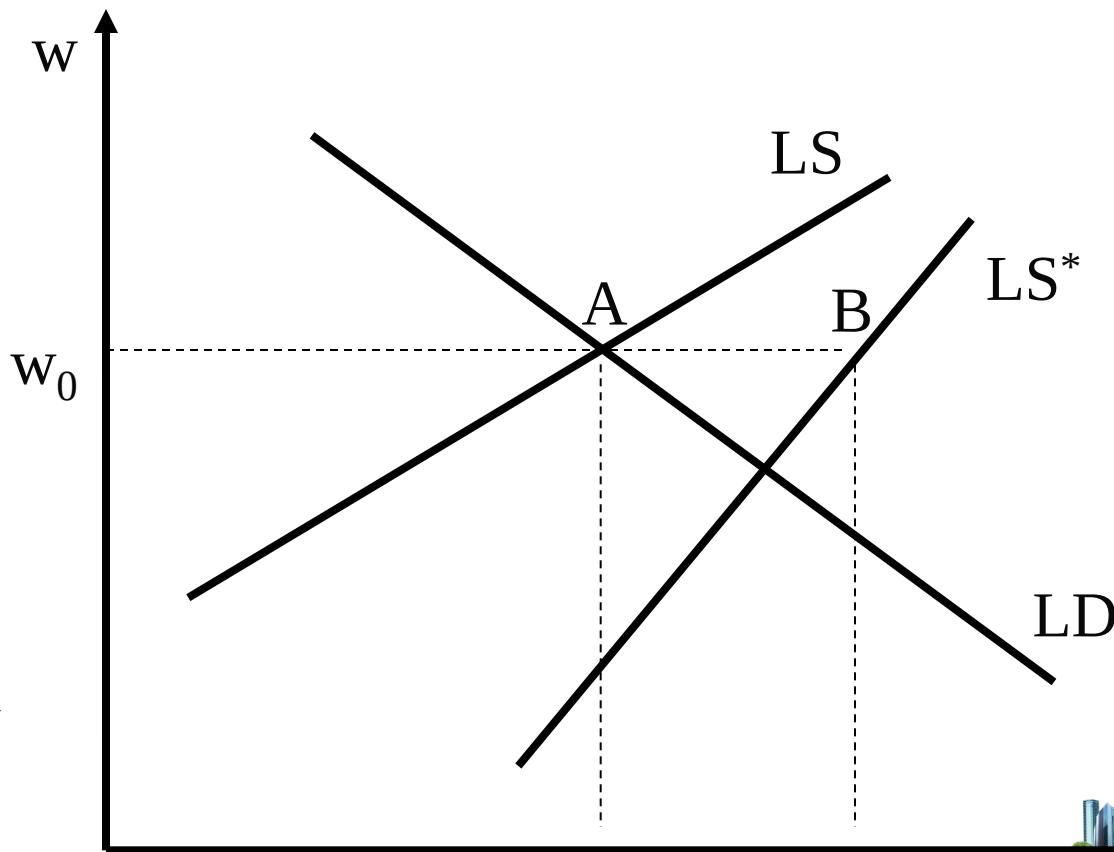
*LS: Đường cung về
lao động*

LS: Đường biểu
diễn LLLĐ*

*LD: Đường cầu LĐ
ban đầu*

*w_0A : Số người thực tế
có VLàm*

AB: Thất nghiệp tự nguyện, TN tự nhiên



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

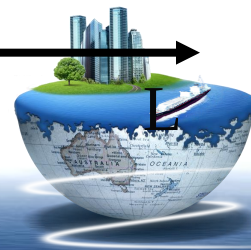
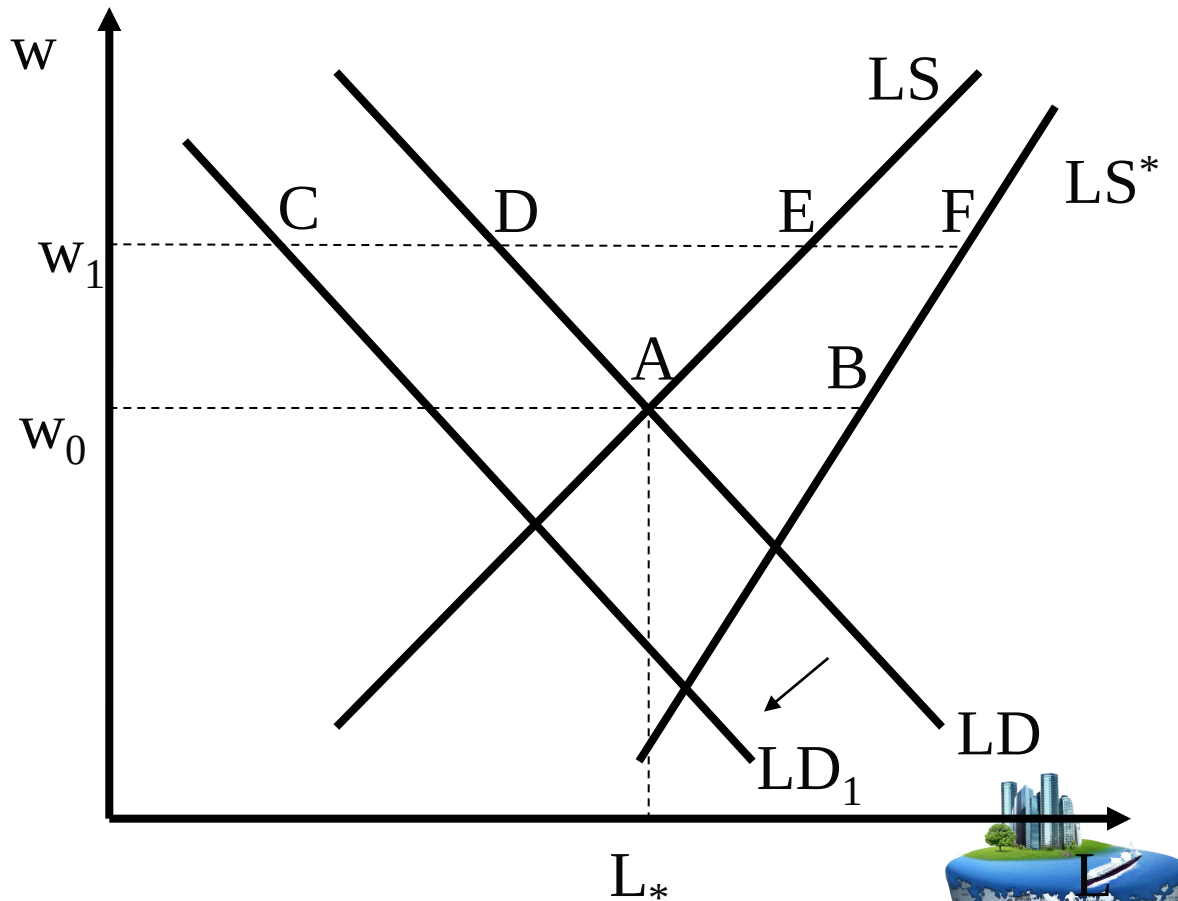
Phân tích về thất nghiệp

*Sự suy giảm tổng cầu
và mức tiền lương cứng
nhắc w_1*

*EF: Thất nghiệp tạm
thời và thất nghiệp cơ
cấu*

*DE: Thất nghiệp theo
lý thuyết cổ điển*

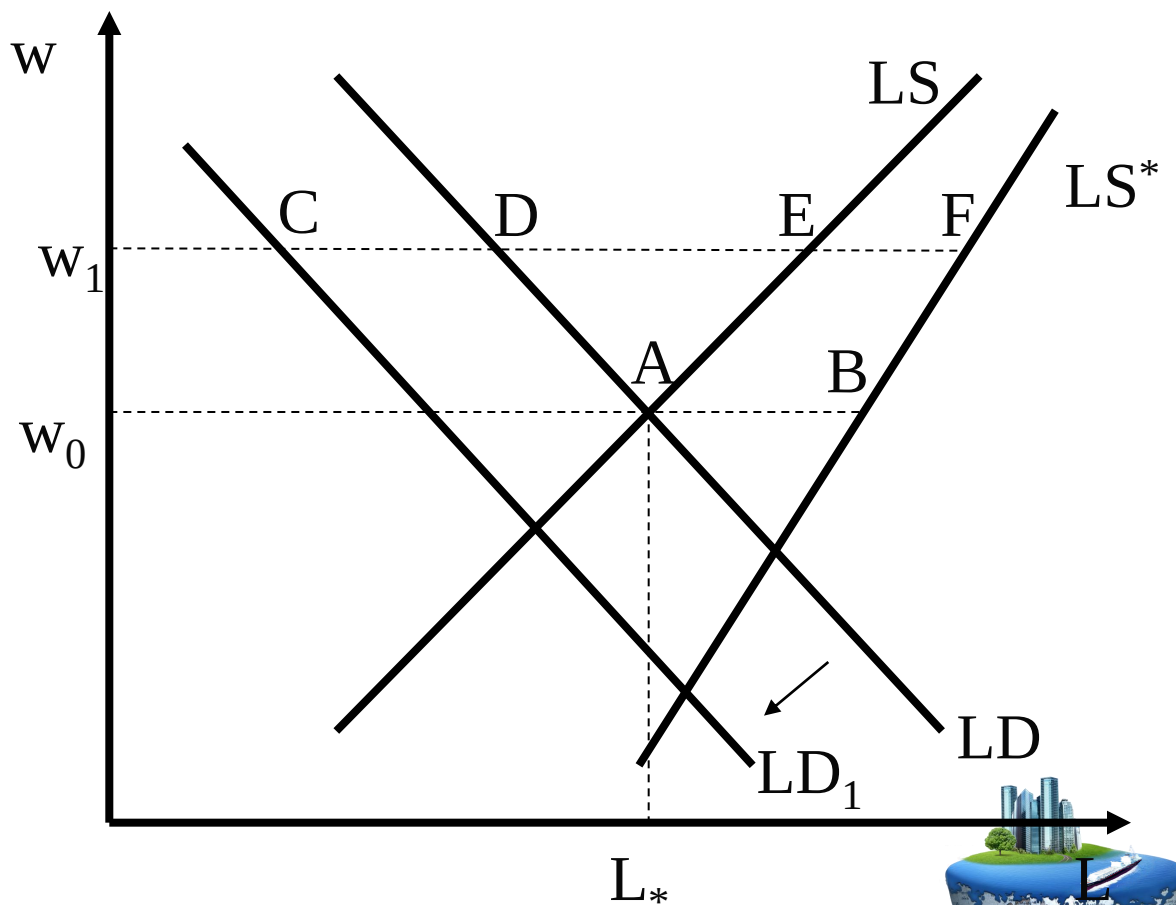
*CD: Thất nghiệp thiếu
cầu*



7.2.1. Khái niệm và phân loại TN

Phân tích về thất nghiệp

Thất nghiệp tự nhiên là thất nghiệp khi thị trường lao động đạt cân bằng



7.2.2. Tác động của thất nghiệp

a. Tác động tiêu cực của thất nghiệp

- Đối với hiệu quả kinh tế*
- Đối với xã hội*
- Đối với cá nhân và gia đình người bị thất nghiệp*



7.2.2. Tác động của thất nghiệp

b. Tác động tích cực của thất nghiệp

- Tạo nên một đội ngũ quân dự trữ*
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phản ánh tình trạng cuộc sống của người lao động đã thay đổi*
- Làm cho việc sử dụng vốn và nguồn nhân lực có hiệu quả hơn*



7.2.3. Giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

a. Đối với thất nghiệp chu kỳ

Sử dụng CSTK mở rộng, CSTT mở rộng

Làm tổng cầu tăng

Công an việc làm tăng, thất nghiệp giảm



7.2.3. Giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

b. Đối với thất nghiệp tự nhiên

- *Tăng cường hoạt động của dịch vụ giới thiệu VL*
- *Tăng cường đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực*
- *Tạo thuận lợi cho di cư lao động*
- *Giảm thuế suất biên đối với thu nhập*
- *Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp*
- *Khuyến khích đầu tư tư nhân*
- *Giảm can thiệp trực tiếp của Chính phủ*



7.3. Quan hệ giữa thất nghiệp với tăng trưởng kinh tế và lạm phát

7.3.1. Quan hệ giữa thất nghiệp với tăng trưởng kinh tế

$$u = u^* - h(100 \frac{Y}{Y^*} - 100)$$

Hay
$$u - u^* = -h(100 \frac{Y}{Y^*} - 100)$$

u : Tỷ lệ thất nghiệp thực tế

u^* : Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Y^* : Sản lượng tiềm năng

Y : Sản lượng thực tế

h : Phản ánh độ nhạy cảm giữa TN và SL

$u = u^*$: Phản ánh chu kỳ của thất nghiệp



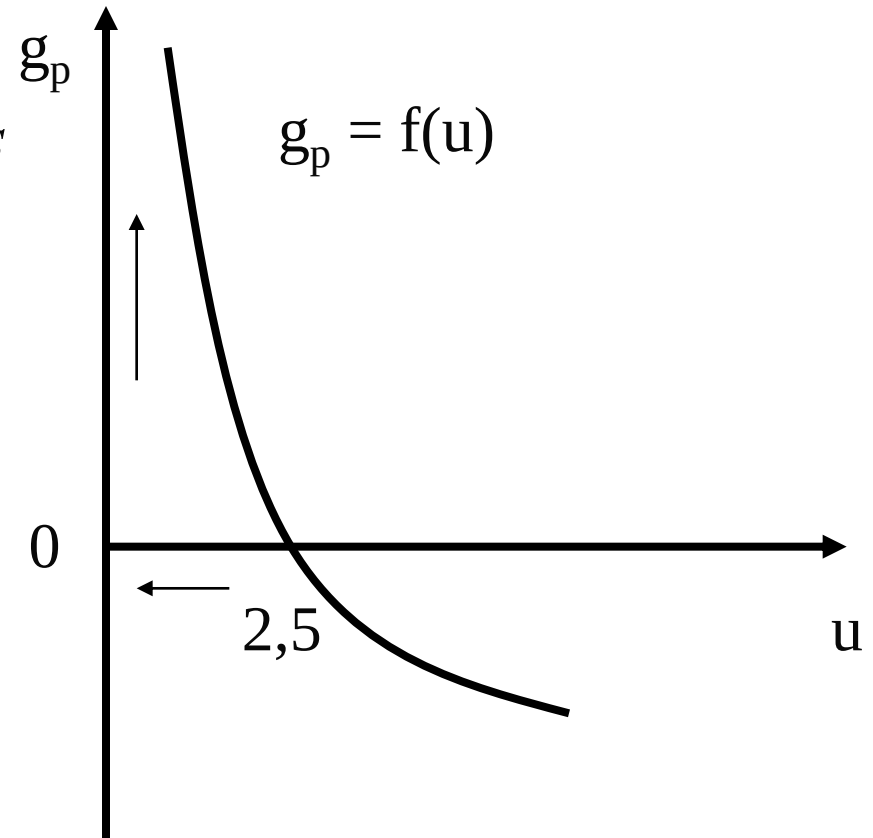
7.3.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với LP

a. Đường Phillips ban đầu

Phương trình đường Phillips
ban đầu

$$g_p = -\beta (u - u^*)$$

β : Phản ánh độ nhạy cảm giữa
TN và LP



Đường Phillips ngắn hạn

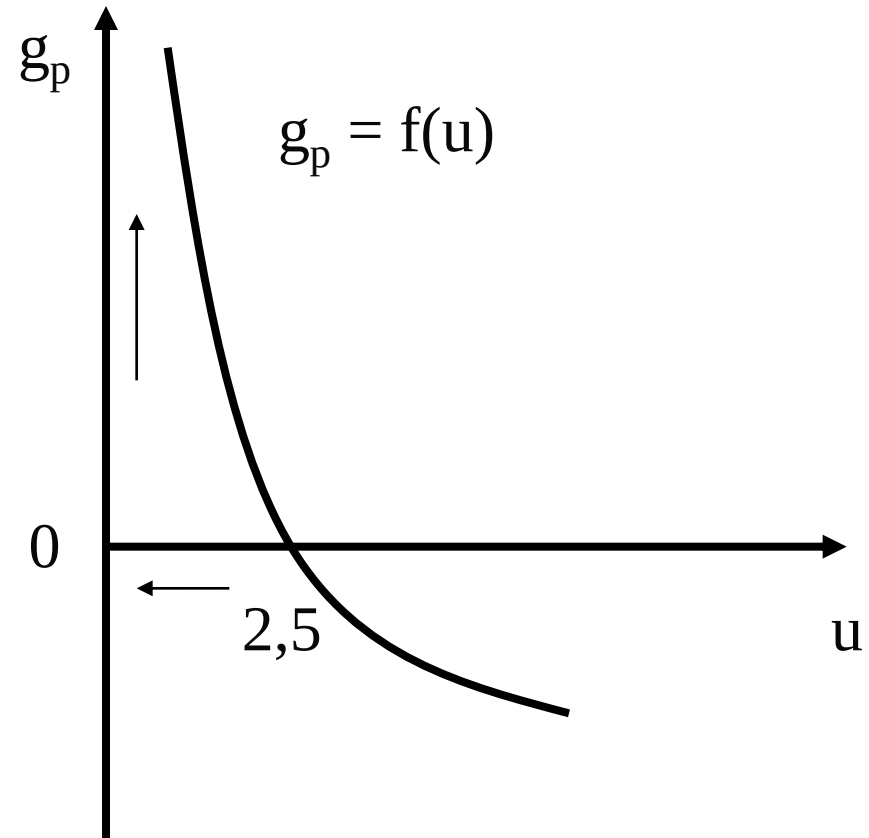


7.3.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với LP

a. Đường Phillips ban đầu

$$g_p = -\beta (u - u^*)$$

Ý nghĩa: Có thể đánh đổi lạm phát nhiều hơn để có một tỷ lệ thất nghiệp ít hơn và ngược lại



Đường Phillips ngắn hạn



7.3.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với LP

b. Đường Phillips mở rộng

(1): Đường Phillips ban đầu

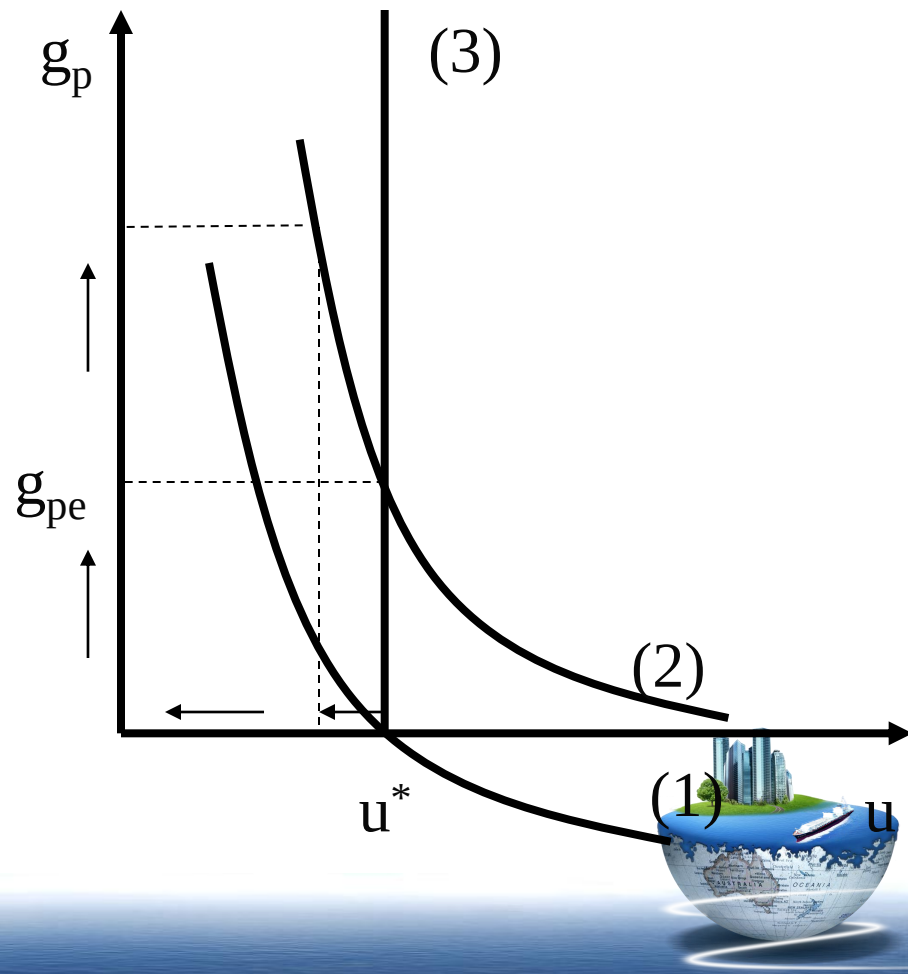
(2): Đường Phillips MR

(2): Đường Phillips DH

Phương trình đường Phillips mở rộng

$$g_p = g_{pe} - \beta (u - u^*)$$

g_{pe} : Tỷ lệ lạm phát dự kiến

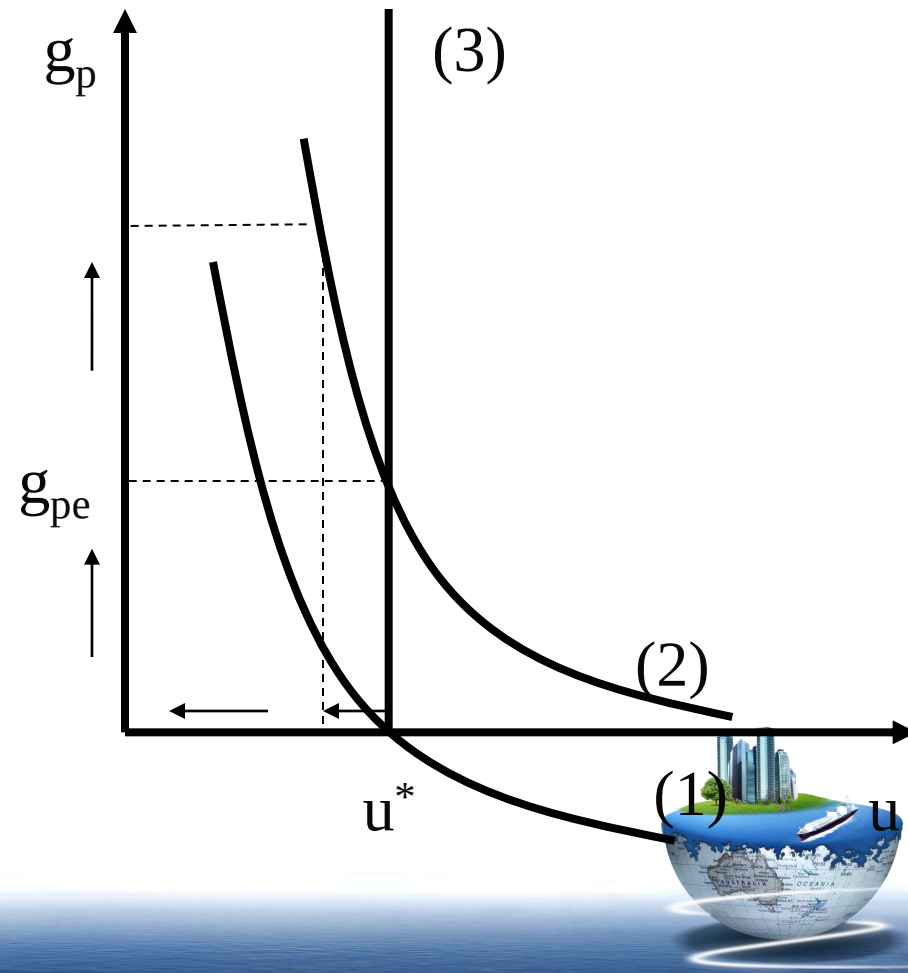


7.3.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với LP

b. Đường Phillips mở rộng

$$g_p = g_{pe} - \beta (u - u^*)$$

Ý nghĩa: Khi có dự kiến về lạm phát thì đường Phillips mở rộng so với đường Phillips ban đầu dịch chuyển song song lên phía trên và cách đường Phillips ban đầu một khoảng cách đúng bằng lạm phát dự kiến



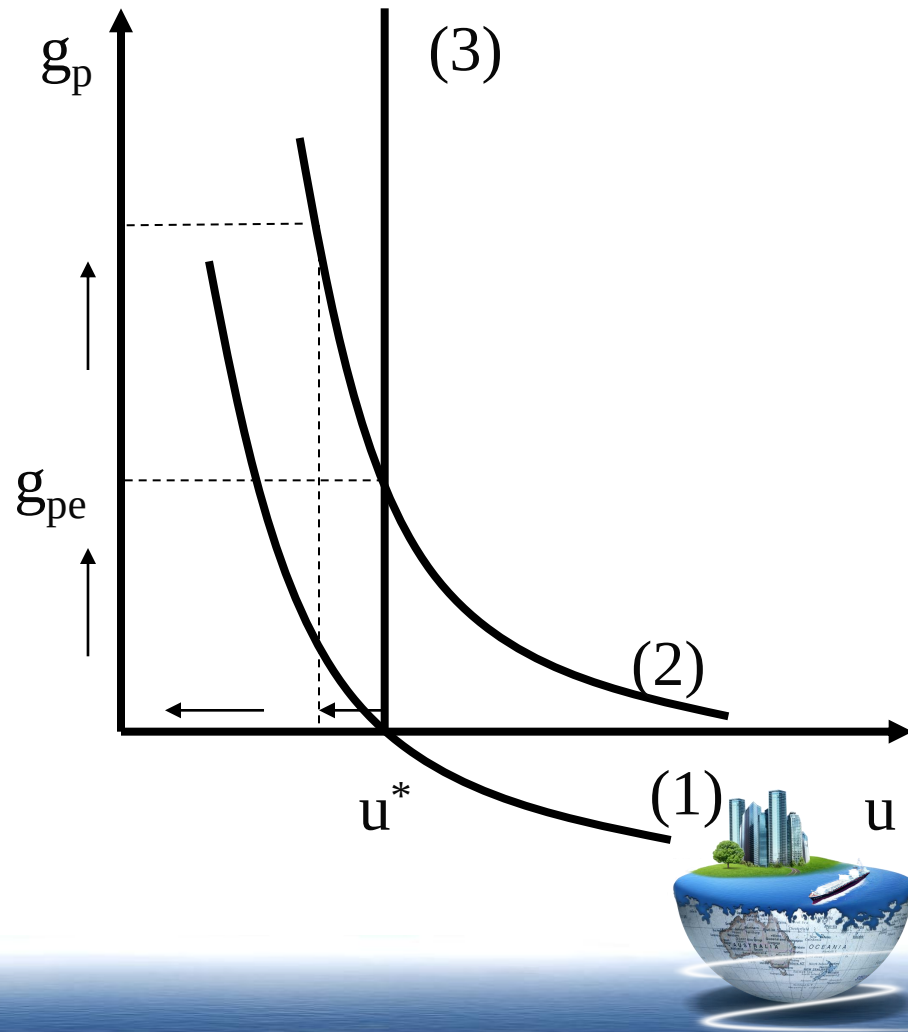
7.3.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với LP

c. Đường Phillips dài hạn

Phương trình đường Phillips dài hạn

$$0 = -\beta (u - u^*) \text{ Hoặc } u = u^*$$

Đường Phillip dài hạn là đường thẳng đứng song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp



Chương 8: Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở

8.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh của TM quốc tế

Một nước sẽ có lợi nếu nó chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu các hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp (tức là những hàng hóa mà nó tương đối có hiệu quả hơn các nước khác); Ngược lại, mỗi nước sẽ có lợi nếu nó nhập khẩu những hàng hóa mà mình sản xuất với chi phí tương đối cao (tức là những hàng hóa mà nó tương đối kém hiệu quả hơn các nước khác).



8.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh của thương mại quốc tế

Thuyết lợi thế một chiều của trường phái trọng thương

Mọi quốc gia theo quan điểm của trường phái trọng thương thì sẽ không có thương mại quốc tế. Ai cũng muốn xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, thì xuất khẩu hàng hóa cho ai? Ai là người nhập khẩu? Vậy thuyết này sẽ không phù hợp với thực tế.



8.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh của thương mại quốc tế

Thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lợi thế tuyệt đối của một nước thể hiện ở chỗ nước đó có khả năng sản xuất một loại hàng hóa và chi phí sản xuất trong nước thấp hơn so với hàng hóa này sản xuất ở nước khác và mua về những hàng hóa của nước ngoài có chi phí sản xuất thấp hơn trong nước.



8.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh của thương mại quốc tế

Phân tích của Ricardo về lợi thế so sánh

Sản phẩm	Nhu cầu về lao động (giờ công)	
	Ở Mỹ	Ở Châu Âu
1 đơn vị thực phẩm	1	3
1 đơn vị quần áo	2	4



8.2. Cán cân thanh toán quốc tế

8.2.1. Cấu thành của cán cân thanh toán quốc tế

A. Tài khoản vãng lai

Ghi chép các luồng buôn bán hàng hóa và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài.

- *Khoản mục hàng hóa*
- *Dịch vụ*
- *Thu nhập*
- *Khoản mục chuyển giao vãng lai*



8.2.1. Cấu thành của cán cân TTQT

B. Tài khoản vốn

Ghi chép các giao dịch trong đó tư nhân và Chính phủ đi vay.

- Cán cân vốn gồm: Chuyển giao vốn và mua bán tài sản phi tài chính, phi sản xuất*
- Cán cân tài chính: Đầu tư trực tiếp; đầu tư vào giấy tờ có giá; đầu tư khác; tài sản dự trữ - dự trữ tài chính*



8.2.1. Cấu thành của cán cân TTQT

C. Sai số thống kê

Mục đích là để điều chỉnh những phần sai sót mà quá trình thống kê gặp phải.

D. Cán cân thanh toán

Là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.

*Cán cân
thanh toán = Tài khoản
vãng lai + Tài khoản
vốn + Sai số thống
kê*



8.2.1. Cấu thành của cán cân TTQT

D. Cán cân thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường tự do, với hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi thì cán cân thanh toán luôn cân bằng.

Trong một nền kinh tế duy trì hệ thống tỷ giá hối đoái cố định cán cân thanh toán có thể không cân bằng. Để giữ cho tỷ giá hối đoái không đổi NHTW phải can thiệp mua hoặc bán ngoại tệ hoặc trái phiếu của Chính phủ.



8.2.1. Cấu thành của cán cân TTQT

D. Cán cân thanh toán

Hoạt động đó của NHTW phản ánh vào cán cân thanh toán thông qua khoản mục: Tài trợ chính thức

E. Tài trợ chính thức

Là khoản ngoại tệ mà NHTW bán ra hoặc mua vào nhằm điều chỉnh cán cân thanh toán khi nó thặng dư hay thâm hụt

Ngoại tệ bán ra khỏi NHTW thì ghi dấu (+)

Ngoại tệ được NHTW mua vào thì ghi dấu (-)



8.2.2. Quy định mang tính nguyên tắc khi lập cán cân thanh toán quốc tế

- *Hạch toán kép*
- *Phạm vi thống kê của cán cân thanh toán*
- *Định giá thống nhất*
- *Thời gian hạch toán*
- *Đơn vị tiền tệ hạch toán và tỷ giá quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán*



8.3. Thị trường ngoại hối

Thị trường ngoại hối là thị trường quốc tế mà trong đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác. Nói cách khác là thị trường mua, bán ngoại tệ



8.3.1. Cung và cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối

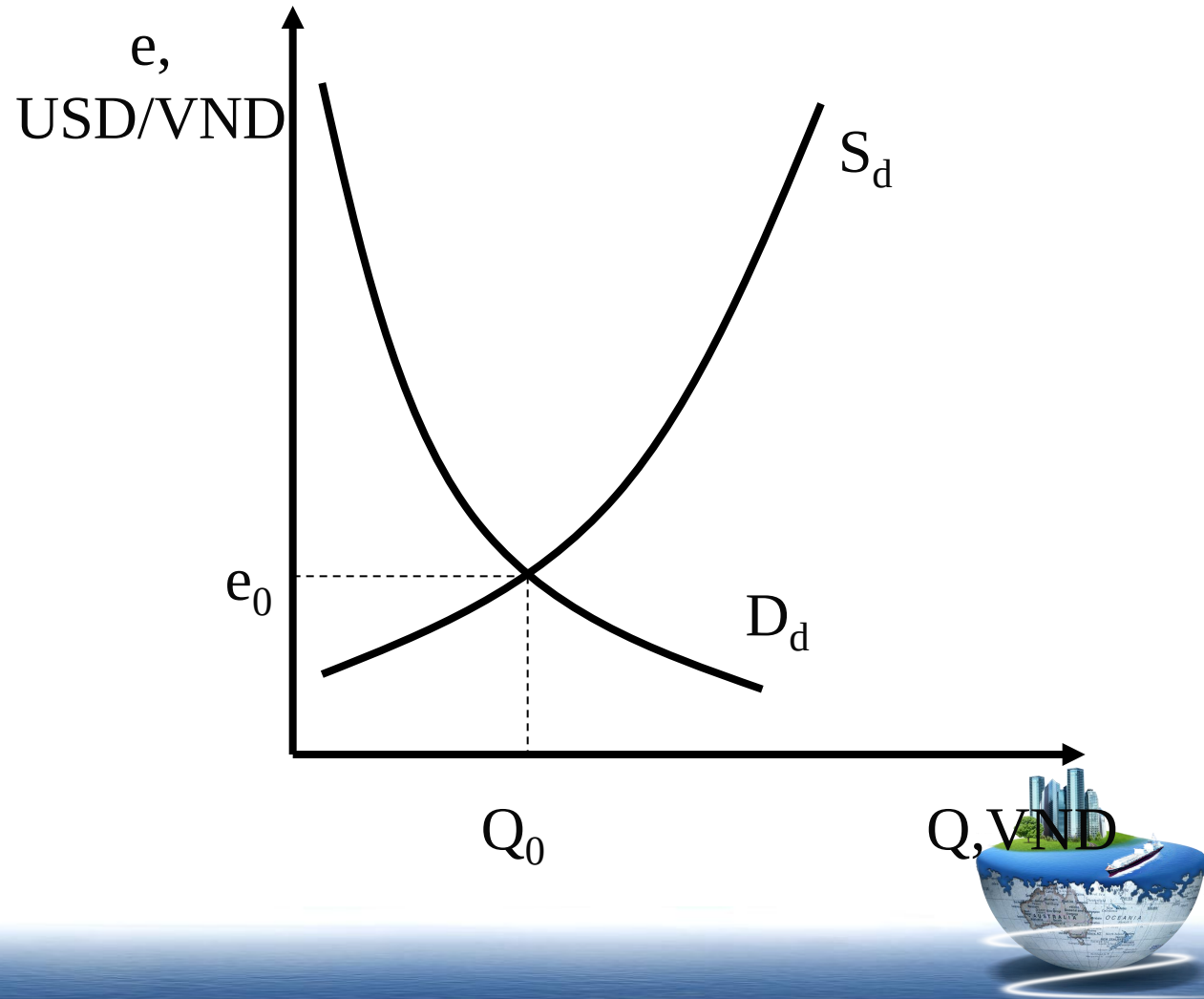
Cầu về tiền của một nước phát sinh trên thị trường ngoại hối khi dân cư các nước khác mua hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra tại nước đó.

Tiền của một nước được cung ứng ra thị trường ngoại hối khi nhân dân trong nước mua hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra ở các nước khác.



8.3.1. Cung và cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối

*Cân bằng
cung cầu về
tiền của một
nước trên thị
trường ngoại
hối*



8.3.2. Các nguyên nhân của sự dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền trên thị trường ngoại hối

- Cán cân thương mại

$IM \uparrow \rightarrow S_d \text{ dịch chuyển sang phải} \rightarrow e \downarrow$

$X \uparrow \rightarrow D_d \text{ dịch chuyển sang phải} \rightarrow e \uparrow$

- Tỷ lệ lạm phát tương đối

- Sự vận động của vốn

- Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ



8.4. Tỷ giá hối đoái

- Tỷ giá hối đoái là số lượng nội tệ cần thiết để đổi lấy 1 đơn vị ngoại tệ (E)
- Tỷ giá hối đoái là số lượng ngoại tệ cần thiết để đổi lấy 1 đơn vị nội tệ (e)
- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là giá tương đối của đồng tiền hai nước
- Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ lệ mà tại đó một người trao đổi hàng hóa và dịch vụ của nước này lấy hàng hóa và dịch vụ của nước khác.



8.4. Tỷ giá hối đoái

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \frac{\text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \text{Giá hàng nội}}{\text{Giá hàng ngoại}}$$

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \text{Tỷ số giữa các mức giá}$$

